

Số: /CBG-SXD

Bắc Kạn, ngày tháng 4 năm 2024

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng tháng 03/2024 tỉnh Bắc Kạn

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH 14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng.

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Sở Xây dựng tỉnh Bắc Kạn Công bố giá vật liệu xây dựng tỉnh Bắc Kạn (chưa có thuế VAT) theo các nội dung sau:

1. Giá vật liệu xây dựng tháng 03 năm 2024.

- Tại khu vực trung tâm các huyện, thành phố Bắc Kạn theo Phụ lục 01.

- Tại các cơ sở sản xuất, khai thác đá xây dựng theo Phụ lục 02.

2. Giá vật liệu xây dựng được công bố tại các cơ sở sản xuất, cơ sở kinh doanh là vật liệu phổ biến làm cơ sở để các tổ chức, cá nhân tham khảo trong việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình Giá vật liệu công bố trên không bao gồm các chế độ khuyến mãi, giảm giá hay bất kỳ hoạt động mang tính kỹ thuật thương mại tương tự nào khác.

3. Đối với giá vật liệu xây dựng không có trong công bố giá này thì tham khảo tại công bố giá tháng, quý liền kề hoặc báo giá của nhà sản xuất, nhà cung cấp có đăng ký, được cấp phép kinh doanh theo quy định; thông tin về giá của vật liệu xây dựng tương tự về chủng loại, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ trong dự án, công trình đã thực hiện; thông tin về giá vật liệu xây dựng trên trang thông tin điện tử (website) của các cơ quan, tổ chức có chứng năng thu thập, tổng hợp, công bố theo quy định của pháp luật.

4. Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn căn cứ vào yêu cầu thiết kế, vị trí nơi xây dựng công trình, mức giá công bố và các căn cứ khác (gồm báo giá của nhà sản xuất; thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá được áp dụng cho các công trình

khác có tiêu chuẩn chất lượng tương tự ở cùng thời điểm; thông tin giá của các cơ quan, tổ chức, tổ chức) để lựa chọn nguồn mua vật liệu phù hợp và tính toán giá vật liệu đến chân công trình theo phương pháp lập đơn giá xây dựng công trình đảm bảo tính cạnh tranh, tiết kiệm ngân sách nhà nước.

5. Chủ đầu tư thực hiện và hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong công bố này đối với việc lập, thẩm định, thẩm tra, phê duyệt dự toán, điều chỉnh dự toán công trình và các nội dung khác theo quy định.

6. Việc quản lý vật liệu xây dựng, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị sử dụng cho công trình xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng. Do đó, đề nghị UBND các huyện, thành phố, các chủ đầu tư chỉ đạo các cơ sở sản xuất, kinh doanh, các đơn vị thi công khi lựa chọn sản phẩm vật liệu xây dựng sử dụng vào công trình cần tuân thủ theo các quy định trên.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

Gửi bản giấy:

- Bộ Xây dựng;
- Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh BK;
- Lưu: VT, KTXD.

Gửi bản điện tử:

- UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, TP;
- Lãnh đạo Sở;
- Website Sở XD;
- Lưu: VT, KTXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Mã Văn Thịnh

PHỤ LỤC 01
BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 3 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC KẠN
(Ban hành kèm theo Văn bản số /CB-SXD ngày 10/4/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Bắc Kạn	Thị trấn Phủ Thông	Thị trấn Chợ Rã	Thị trấn Bằng Lũng	Thị trấn Đồng Tâm	Thị trấn Yên Lạc	Xã Bộc Bó	Thị trấn Vân Tùng
I	Bê tông thương phẩm												
		Xi măng Xuân Thành, cát vàng Sông Lô, đá 1*2 Suối Viên											
1		Bê tông Mác 100# độ sụt 12±2	m3	Việt Nam		1.570.000	1.700.000	1.830.000	1.770.000	1.730.000	1.850.000	1.970.000	1.850.000
2		Bê tông Mác 150# độ sụt 12±2	m3	Việt Nam		1.620.000	1.750.000	1.980.000	1.820.000	1.780.000	1.900.000	2.020.000	1.900.000
3		Bê tông Mác 200# độ sụt 12±2	m3	Việt Nam		1.760.000	1.890.000	2.020.000	1.960.000	1.920.000	2.040.000	2.160.000	2.040.000
4		Bê tông Mác 250# độ sụt 12±2	m3	Việt Nam		1.820.000	1.950.000	2.080.000	2.020.000	1.980.000	2.100.000	2.220.000	2.100.000
5		Bê tông Mác 300# độ sụt 12±2	m3	Việt Nam		1.900.000	2.030.000	2.160.000	2.100.000	2.060.000	2.180.000	2.300.000	2.180.000
6		Bê tông Mác 350# độ sụt 12±2	m3	Việt Nam		1.970.000	2.100.000	2.230.000	2.170.000	2.130.000	2.250.000	2.370.000	2.250.000
7		Bê tông Mác 400# độ sụt 12±2	m3	Việt Nam		2.040.000	2.170.000	2.300.000	2.240.000	2.200.000	2.320.000	2.440.000	2.320.000

8		Bê tông Mác 450# độ sụt 12±2	m3	Việt Nam		2.110.000	2.240.000	2.370.000	2.310.000	2.270.000	2.390.000	2.510.000	2.390.000
		Xi măng Hoàng Thạch, cát vàng Sông lô, đá 1*2 Suối Viên											
9		Bê tông Mác 100# độ sụt 12±2	m3	Việt Nam		1.695.000	1.810.000	1.980.000	1.920.000	1.860.000	2.000.000	2.120.000	2.000.000
10		Bê tông Mác 150# độ sụt 12±2	m3	Việt Nam		1.755.000	1.860.000	2.030.000	1.970.000	1.910.000	2.050.000	2.170.000	2.050.000
11		Bê tông Mác 200# độ sụt 12±2	m3	Việt Nam		1.905.000	2.000.000	2.170.000	2.110.000	2.050.000	2.190.000	2.310.000	2.190.000
12		Bê tông Mác 250# độ sụt 12±2	m3	Việt Nam		1.965.000	2.060.000	2.230.000	2.170.000	2.110.000	2.250.000	2.370.000	2.250.000
13		Bê tông Mác 300# độ sụt 12±2	m3	Việt Nam		2.055.000	2.140.000	2.160.000	2.250.000	2.190.000	2.330.000	2.450.000	2.330.000
14		Bê tông Mác 350# độ sụt 12±2	m3	Việt Nam		2.125.000	2.210.000	2.310.000	2.320.000	2.260.000	2.400.000	2.250.000	2.400.000
15		Bê tông Mác 400# độ sụt 12±2	m3	Việt Nam		2.195.000	2.280.000	2.450.000	2.390.000	2.330.000	2.470.000	2.590.000	2.470.000
16		Bê tông Mác 450# độ sụt 12±2	m3	Việt Nam		2.265.000	2.350.000	2.520.000	2.460.000	2.400.000	2.540.000	2.660.000	2.540.000
		Chi phí bơm bê tông											
17		Cầu kiên thông thường như: Móng, dầm, sàn, đáy hồ...	m3			400.000	230.000	350.000	320.000	250.000	350.000	400.000	350.000
18		Cầu kiện phức tạp như: Vách, dầm cầu, trụ cầu...	m3			500.000	330.000	450.000	420.000	350.000	450.000	500.000	450.000

19		Đối với bơm bê tông từ sàn mái tầng 4 trở lên, tầng lũy tiến mỗi tầng cộng thêm: 30.000 đ/m3	m3										
		Sản phẩm của Công ty Công ty cổ phần Hồng Hà											
		Bê tông nhựa nóng											
20		Bê tông nhựa nóng C12.5 (hàm lượng nhựa 4.6%)	tấn	Việt Nam		1.400.000							
21		Bê tông nhựa nóng C16 (hàm lượng nhựa 4.6%)	tấn	Việt Nam		1.360.000							
22		Bê tông nhựa nóng C19 (hàm lượng nhựa 4.6%)	tấn	Việt Nam		1.320.000							
		Bê tông xi măng (BT thương phẩm)											
23		Bê tông C10, độ sụt 12±2	m3	Việt Nam		1.100.000							
24		Bê tông C16, độ sụt 12±2	m3	Việt Nam		1.200.000							
25		Bê tông C20, độ sụt 12±2	m3	Việt Nam		1.300.000							
26		Bê tông C25, độ sụt 12±2	m3	Việt Nam		1.450.000							

27		Bê tông C30, độ sụt 12±2	m3	Việt Nam		1.550.000							
28		Bê tông C30, độ sụt 16±2	m3	Việt Nam		1.650.000							
29		Bê tông C40, độ sụt 14±2	m3	Việt Nam		1.800.000							
II	Cát tự nhiên	Sản phẩm do Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Đầu tư Phát Đạt cung cấp			Có kết quả thí nghiệm chất lượng sản phẩm như không có Côn g bố hợp quy gửi Sở Xây dựng Bắc Kạn								
30		Cát bê tông	m3	Thái Nguyên		450.000	510.000	655.000	585.000	380.000	645.000	675.000	655.000

31		Cát trát	m3	Thái Nguyên		395.000	455.000	600.000	530.000	330.000	590.000	620.000	600.000
32		Cát xây	m3	Tuyên Quang					450.000		650.000		600.000
33		Cát bê tông	m3	Tuyên Quang			600.000		450.000				
34		Cát trát	m3	Hà Nội							500.000	650.000	525.000
35		Cát xây	m3	Hà Nội							500.000	495.000	500.000
36		Cát bê tông	m3	Hà Nội								650.000	
37		Cát xây	m3	Yên Bái			550.000		450.000				
38		Cát trát	m3	Yên Bái			500.000		420.000				
39		Cát trát	m3	Việt Trì			550.000						
40		Cát bê tông	m3	Cao Bằng									475.000
41		Cát xây	m3	Cao Bằng								450.000	
	Cát nhân tạo	Cát bê tông		Mỏ đá									
42		Cát nghiền sử dụng cho bê tông	m3			280.000			327.273				
43		Cát nghiền sử dụng cho vữa	m3			240.000							

III	Cửa khung nhựa/n hôm												
		<i>Sản phẩm do Công ty CP Đầu tư và xây dựng 77, tổ 15, phường Sông Cầu, TP Bắc Kạn</i>											
		Cửa đi (kính AT 6,38mm)											
44		Cửa đi mở quay hệ VP 44	m2	Việt Nam		1.900.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.970.000	1.970.000	1.950.000
45		Cửa đi mở quay hệ VP 450 (cánh ép góc gắn keo)	m2	Việt Nam		2.020.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.090.000	2.090.000	2.070.000
46		Cửa đi mở quay; mở trượt hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2	Việt Nam		2.880.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.950.000	2.950.000	2.930.000
47		Cửa đi mở quay; mở trượt hệ 55	m2	Việt Nam		2.160.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.230.000	2.230.000	2.210.000
		Cửa đi (kính AT 8,38mm)											
48		Cửa đi mở quay hệ VP 44	m2	Việt Nam		1.970.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.040.000	2.040.000	2.020.000
49		Cửa đi mở quay hệ VP 450 (cánh ép góc gắn keo)	m2	Việt Nam		2.090.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.160.000	2.160.000	2.140.000
50		Cửa đi mở quay; mở trượt hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2	Việt Nam		2.950.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.020.000	3.020.000	3.000.000

51		Cửa đi mở quay; mở trượt hệ 55	m2	Việt Nam		2.230.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.300.000	2.300.000	2.280.000
		Cửa đi (kính 5mm)											
52		Cửa đi mở quay hệ VP 44	m2	Việt Nam		1.770.000							
53		Cửa đi mở quay hệ VP 450 (cánh ép góc gắn keo)	m2	Việt Nam		1.890.000							
54		Cửa đi mở quay; mở trượt hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2	Việt Nam		2.750.000							
55		Cửa đi mở quay; mở trượt hệ 55	m2	Việt Nam		2.030.000							
		Pano nhôm											
56		Cửa đi mở quay hệ VP 44	m2	Việt Nam		2.100.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.170.000	2.170.000	2.150.000
57		Cửa đi mở quay hệ VP 450 (cánh ép góc gắn keo)	m2	Việt Nam		2.220.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.290.000	2.290.000	2.270.000
58		Cửa đi mở quay; mở trượt hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2	Việt Nam		3.080.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.150.000	3.150.000	3.130.000
59		Cửa đi mở quay; mở trượt hệ 55	m2	Việt Nam		2.360.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.430.000	2.430.000	2.410.000
		Pano Aluminium Composite 3mm x 2 lớp											
60		Cửa đi mở quay hệ VP 44	m2	Việt Nam		1.850.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.920.000	1.920.000	1.900.000

61		Cửa đi mở quay hệ VP 450 (cánh ép góc gắn keo)	m2	Việt Nam		1.970.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.040.000	2.040.000	2.020.000
62		Cửa đi mở quay; mở trượt hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2	Việt Nam		2.830.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.900.000	2.900.000	2.880.000
63		Cửa đi mở quay; mở trượt hệ 55	m2	Việt Nam		2.110.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.180.000	2.180.000	2.160.000
		Nhôm màu vân gỗ kính 6.38mm											
64		Cửa đi mở quay hệ VP 44	m2	Việt Nam		2.130.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.200.000	2.200.000	2.180.000
65		Cửa đi mở quay hệ VP 450 (cánh ép góc gắn keo)	m2	Việt Nam		2.250.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.320.000	2.320.000	2.300.000
66		Cửa đi mở quay; mở trượt hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2	Việt Nam		3.110.000	3.160.000	3.160.000	3.160.000	3.160.000	3.180.000	3.180.000	3.160.000
67		Cửa đi mở quay; mở trượt hệ 55	m2	Việt Nam		2.390.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.397.000	2.397.000	2.440.000
		Cửa sổ (kính AT 6,38mm)											
68		Cửa sổ mở quay, mở hất, mở trượt hệ VP 44	m2	Việt Nam		1.860.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.930.000	1.930.000	1.910.000
69		Cửa sổ mở quay hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2	Việt Nam		2.640.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.710.000	2.710.000	2.690.000
70		Cửa sổ mở quay, mở hất hệ 55; mở trượt hệ 48	m2	Việt Nam		2.040.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.110.000	2.110.000	2.090.000

		Cửa sổ (kính AT 8,38mm)											
71		Cửa sổ mở quay, mở hắt, mở trượt hệ VP 44	m2	Việt Nam		1.930.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	2.000.000	2.000.000	1.980.000
72		Cửa sổ mở quay hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2	Việt Nam		2.710.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.780.000	2.780.000	2.760.000
73		Cửa sổ mở quay, mở hắt hệ 55; mở trượt hệ 48	m2	Việt Nam		2.110.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.180.000	2.180.000	2.160.000
		Cửa sổ (kính 5mm)											
74		Cửa sổ mở quay, mở hắt, mở trượt hệ VP 44	m2	Việt Nam		1.730.000	1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.800.000	1.800.000	1.780.000
75		Cửa sổ mở quay hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2	Việt Nam		2.510.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.580.000	2.580.000	2.560.000
76		Cửa sổ mở quay, mở hắt hệ 55; mở trượt hệ 48	m2	Việt Nam		1.910.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.980.000	1.980.000	1.960.000
		Cửa sổ (pano nhôm)											
77		Cửa sổ mở quay, mở hắt, mở trượt hệ VP 44	m2	Việt Nam		2.060.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.130.000	2.130.000	2.110.000
78		Cửa sổ mở quay hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2	Việt Nam		2.840.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.910.000	2.910.000	2.890.000

79		Cửa sổ mở quay, mở hắt hệ 55; mở trượt hệ 48	m2	Việt Nam		2.240.000	2.290.000	2.290.000	2.290.000	2.290.000	2.310.000	2.310.000	2.290.000
		Cửa sổ (pano Aluminium Composite 3mmx2lớp)											
80		Cửa sổ mở quay, mở hắt, mở trượt hệ VP 44	m2	Việt Nam		1.810.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.880.000	1.880.000	1.860.000
81		Cửa sổ mở quay hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2	Việt Nam		2.590.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.660.000	2.660.000	2.640.000
82		Cửa sổ mở quay, mở hắt hệ 55; mở trượt hệ 48	m2	Việt Nam		1.990.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.060.000	2.060.000	2.040.000
		Cửa sổ (nhôm màu vân gỗ kính 6.38mm)											
83		Cửa sổ mở quay, mở hắt, mở trượt hệ VP 44	m2	Việt Nam		2.090.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.160.000	2.160.000	2.140.000
84		Cửa sổ mở quay hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2	Việt Nam		2.870.000	2.920.000	2.920.000	2.920.000	2.920.000	2.940.000	2.940.000	2.920.000
85		Cửa sổ mở quay, mở hắt hệ 55; mở trượt hệ 48	m2	Việt Nam		2.270.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.340.000	2.340.000	2.320.000
		Vách cố định (kính AT 6,36 mm)											
86		Vách cố định nhôm hệ VP 44	m2	Việt Nam		1.680.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.750.000	1.750.000	1.730.000

87		Vách cố định nhôm hệ XF 55	m2	Việt Nam		2.460.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.530.000	2.530.000	2.510.000
88		Vách cố định nhôm hệ 55	m2	Việt Nam		1.800.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.870.000	1.870.000	1.850.000
		Vách cố định (kính AT 8,38 mm)											
89		Vách cố định nhôm hệ VP 44	m2	Việt Nam		1.750.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.820.000	1.820.000	1.800.000
90		Vách cố định nhôm hệ XF 55	m2	Việt Nam		2.530.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.600.000	2.600.000	2.580.000
91		Vách cố định nhôm hệ 55	m2	Việt Nam		1.870.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.940.000	1.940.000	1.920.000
		Vách cố định (kính 5mm)											
92		Vách cố định nhôm hệ VP 44	m2	Việt Nam		1.550.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.620.000	1.620.000	1.600.000
93		Vách cố định nhôm hệ XF 55	m2	Việt Nam		2.330.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.400.000	2.400.000	2.380.000
94		Vách cố định nhôm hệ 55	m2	Việt Nam		1.670.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.740.000	1.740.000	1.720.000
		Vách cố định (pano nhôm)											
95		Vách cố định nhôm hệ VP 44	m2	Việt Nam		1.880.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.950.000	1.950.000	1.930.000
96		Vách cố định nhôm hệ XF 55	m2	Việt Nam		2.660.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.730.000	2.730.000	2.710.000
97		Vách cố định nhôm hệ 55	m2	Việt Nam		2.000.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.070.000	2.070.000	2.050.000

[illegible]

[illegible]

114		Trần thạch cao chịu nước khung xương nổi tấm thả	m2	Việt Nam		340.000							
115		Vách thạch cao ngăn phòng khung xương vĩnh tường tấm Boral 9mm (bao gồm sơn, bả hoàn thiện)	m2	Việt Nam		490.000							
116		Trần thạch cao dày 9mm khung xương chìm (bao gồm sơn, bả hoàn thiện)	m2	Việt Nam		470.000							
117		Trần Daiken tấm 600x600x15.8 loại có gờ	m2	Việt Nam		490.000							
118		Trần giạt cấp thạch cao khung xương chìm (bao gồm sơn, bả hoàn thiện)	m2	Việt Nam		495.000							
119		Trần nhôm caro (Cell) dày 0.5mm	m2	Việt Nam		770.000							
120		Trần nhôm caro (Cell) dày 0.5mm	m2	Việt Nam		720.000							
121		Tấm vách ngăn vệ sinh Pretty dày 12mm (phụ kiện đồng bộ kèm theo)	m2	Việt Nam		1.860.000							

122		Tấm vách ngăn Compact HPL 12mm màu ghi/ kem (phụ kiện Inox 304 đồng bộ kèm theo)	m2	Việt Nam		1.470.000							
123		Tấm vách ngăn Compact HPL 18mm màu ghi/ kem (phụ kiện Inox 304 đồng bộ kèm theo)	m2	Việt Nam		1.880.000							
		Sản phẩm do Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Liên Phong cung cấp											
124		Trần thạch cao chịu nước khung xương nổi tấm thả 600x600	m2	Việt Nam		315.000							
125		Trần sợi khoáng tấm tiêu âm 600x600	m2	Việt Nam		450.000							
126		Trần thạch cao dày 9mm khung xương chìm (bao gồm sơn, bả hoàn thiện)	m2	Việt Nam		460.000							
127		Trần giạt cấp thạch cao khung xương chìm (bao gồm sơn, bả hoàn thiện)	m2	Việt Nam		490.000							

128		Trần nhôm mô đun 600x600 khung xương chìm, đục lỗ tiêu âm	m2	Việt Nam		550.000							
129		Trần nhôm caro (Cell) dày 0.5mm	m2	Việt Nam		750.000							
130		Tấm vách ngăn vệ sinh Pretty dày 12mm (phụ kiện đồng bộ kèm theo)	m2	Việt Nam		1.850.000							
131		Tấm vách ngăn Compact HPL 12mm màu ghi/kem (phụ kiện Inox 304 đồng bộ kèm theo)	m2	Việt Nam		1.450.000							
132		Tấm vách ngăn Compact HPL 18mm màu ghi/kem (phụ kiện Inox 304 đồng bộ kèm theo)	m2	Việt Nam		1.850.000							
		Sản phẩm lắp đặt trần thạch cao của Công ty TNHH xây lắp và Thương mại Thiên Phúc cung cấp											
133		Khung trần nổi Vĩnh Tường, tấm trần Daiken loại có gờ	m2	Việt Nam		410.000							

134		Vách thạch cao 2 mặt khung Nanotech khung rộng 70cm, vách hoàn thiện dày 90mm, tấm thạch cao Boral 9mm (bao gồm sơn bả trần hoàn thiện)	m2	Việt Nam		430.000							
135		Trần khung chìm: Khung trần chìm Hà Nội Nanotech, tấm thạch cao dày 9mm (bao gồm sơn bả trần hoàn thiện)	m2	Việt Nam		460.000							
136		Trần chống ẩm: Khung trần chìm Nanotech, tấm thạch cao Boral chống ẩm dày 9mm (bao gồm sơn bả trần hoàn thiện)	m2	Việt Nam		490.000							
137		Vách ngăn vệ sinh: Tấm Pretty dày 12mm, phụ kiện Inox 304	m2	Việt Nam		1.820.000							
138		Alumium bọc cột sảnh: Tấm alumium theo thiết kế, khung xương theo thiết kế	m2	Việt Nam		1.450.000							
139		Trần nhôm cell	m2	Việt Nam		750.000							

[illegible]

144		Vách thạch cao 2 mặt - Khung xương Daiichi 5Cm, bắn tấm thạch cao Yoshino Tiêu chuẩn dày 9mm đầy đủ phụ kiện. Xử lý mối nối bằng keo, bột trét, bả bột Gypow ngoại thất, sơn hoàn thiện 02 lớp sơn mịn Nội thất KLIPS NANO	m2	Việt Nam		309.091							
145		Vách thạch cao 2 mặt - Khung xương Daiichi 5Cm, bắn tấm thạch cao Yoshino chống ẩm dày 9mm đầy đủ phụ kiện. Xử lý mối nối bằng keo, bột trét, bả bột Gypow ngoại thất, sơn hoàn thiện 02 lớp sơn mịn Nội thất KLIPS NANO	m2			336.364							

[illegible]

148		Trần Thạch Cao - Khung xương Daiichi vàng, bắn tấm Mikado Tiêu Chuẩn 9mm theo quy cách hãng Vĩnh Tường. Xử lý mối nối bằng keo, bột trét, bả bột Gypow Ngoại thất, sơn hoàn thiện 02 lớp sơn mịn Nội thất KLIPS NANO	m2			190.909							
149		Trần Thạch Cao - Khung xương Daiichi vàng, bắn tấm Yoshino chống ẩm 9mm theo quy cách hãng Vĩnh Tường. Xử lý mối nối bằng keo, bột trét, bả bột Gypow Ngoại thất, sơn hoàn thiện 02 lớp sơn mịn Nội thất KLIPS NANO	m2			204.545							

150		Trần Thạch Cao - Khung xương EKO Vĩnh Tường, bắn tấm Gyproc Tiêu Chuẩn 9mm theo quy cách hãng Vĩnh Tường. Xử lý mối nối bằng keo, bột trét, bả bột Gypow Ngoại thất, sơn hoàn thiện 02 lớp sơn mịn Nội thất KLIPS NANO	m2			218.182							
151		Trần Thạch Cao - Khung xương EKO Vĩnh Tường, bắn tấm Gyproc Vĩnh Tường Chịu Âm 9mm theo quy cách hãng Vĩnh Tường. Xử lý mối nối bằng keo, bột trét, bả bột Gypow Ngoại thất, sơn hoàn thiện 02 lớp sơn mịn Nội thất KLIPS NANO	m2			231.818							
152		Thi Công Trần nhôm austrong caro (Cell) dày 0.5mm, phụ kiện nở sắt tăng đỡ dây thép 3,2 ly	m2			500.000							

153		Cung cấp thi công hoàn thiện trần nhôm, khung xương tam giác, U gai EKO, lắp tấm nhôm acoress clip in 600*600*0,6 mm tiêu âm đục lỗ phụ kiện kèm theo	m2			454.545							
154		Tấm vách ngăn Compact HPL 12mm màu ghi/ kem (phụ kiện Inox 304 đồng bộ kèm theo)	m2			850.000							
		<i>Vách ngăn vệ sinh Compact hpl</i>											
155		Vách ngăn Compact 12mm phụ kiện Inox 201	m2	Việt Nam	Chưa bao gồm giá nhân công	814.000							
156		Vách ngăn Compact 12mm phụ kiện Inox 201	m2	Việt Nam	Chưa bao gồm giá nhân công	923.000							
157		Vách ngăn Compact 12mm phụ kiện Inox 304	m2	Việt Nam	Chưa bao gồm giá nhân công	950.000							

158		Vách ngăn Compact 12mm phụ kiện Inox 304	m2	Việt Nam	Chưa bao gồm giá nhân công	986.000							
V	Vật liệu tấm lợp, bao che												
		TẤM LỢP KIM LOẠI AUSTNAM											
		Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550;TCVN 3601: 1981											
159		AC11 - 0,45mm, số sóng 11	m2	Việt Nam		200.000							
160		AC11 - 0,47mm, số sóng 11	m2	Việt Nam		203.636							
161		ATEK1000 - 0,45mm; số sóng 6	m2	Việt Nam		200.909							
162		ATEK1000 - 0,47mm; số sóng 6	m2	Việt Nam		204.545							
163		ATEK1088 - 0,45mm; số sóng 5	m2	Việt Nam		196.364							
164		ATEK1088 - 0,47mm; số sóng 5	m2	Việt Nam		200.909							

[illegible]

172		Alok 420 - 0,45mm; số sóng 3	m2	Việt Nam		258.182							
173		Alok 420 - 0,47mm; số sóng 3	m2	Việt Nam		263.636							
174		ASEAM 480 - 0,45mm; số sóng 2	m2	Việt Nam		237.273							
175		ASEAM 480 - 0,47mm; số sóng 2	m2	Việt Nam		241.818							
		Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340- G550; TCVN 3601: 1981											
176		AR-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3; số sóng 5	m2	Việt Nam		370.000							
177		AR-EPS - 0.45/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3; số sóng 5	m2	Việt Nam		385.455							
178		AR-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3; số sóng 5	m2	Việt Nam		382.727							
179		AR-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3; số sóng	m2	Việt Nam		395.455							

		5											
		Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 mặt tôn, G340; TCVN 3601: 1981											
180		AP-EPS - 0.35/50/0.35, Tỷ trọng EPS 11kg/m3	m2	Việt Nam		324.545							
181		AP-EPS - 0.40/50/0.35, Tỷ trọng EPS 11kg/m3	m2	Việt Nam		335.455							
182		AP-EPS - 0.40/50/0.40, Tỷ trọng EPS 11kg/m3	m2	Việt Nam		345.455							
183		AP-EPS - 0.45/50/0.40, Tỷ trọng EPS 11kg/m3	m2	Việt Nam		357.273							
		Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z150; TCVN 3601: 1981											
184		APU1-0,45mm, lớp Pu tỷ trọng 28-32 kg/m3; số sóng 11	m2	Việt Nam		290.909							

[illegible]

192		Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	m	Việt Nam		55.000							
193		Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	m	Việt Nam		72.273							
194		Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	m	Việt Nam		103.636							
195		Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	m	Việt Nam		59.545							
196		Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	m	Việt Nam		77.727							
197		Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	m	Việt Nam		112.727							
198		Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	m	Việt Nam		60.455							
199		Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	m	Việt Nam		79.545							
200		Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	m	Việt Nam		115.455							
		Vật tư phụ tấm lợp kim loại ASUTNAM											
201		Đai bắt tôn Alok	cái	Việt Nam		11.000							
202		Vít 65mm	cái	Việt Nam		2.300							
203		130Vít 45mm	cái	Việt Nam		1.700							
204		Vít 20mm	cái	Việt Nam		1.200							
205		Keo Silicone	hộp	Việt Nam		700							

		Sản phẩm bán tại Công ty TNHH Trần Toàn, tổ 01, phường Xuất hóa, TP Bắc Kạn (Điện thoại: 0868.013.883; 0372.800.876)											
		Tôn các loại											
		Tôn VIFA Việt Pháp											
		<i>Tôn thường 1 lớp khổ rộng 1.08</i>											
206		Độ dày 0.4	m2	Việt Nam		110.000							
207		Độ dày 0.45	m2	Việt Nam		120.000							
208		Tôn xốp 3 lớp khổ rộng 1.08		Việt Nam									
209		Độ dày 0.4	m2	Việt Nam		151.000							
210		Độ dày 0.45	m2	Việt Nam		161.000							
		Tôn SSSC Việt Nhật											
211		Tôn thường 1 lớp độ dày 0.4	m2	Việt Nam		127.000							
212		Tôn xốp 3 lớp độ dày 0.4	m2	Việt Nam		168.000							
		Tôn Fujiton Việt Nhật											
213		Tôn thường 1 lớp độ dày 0.4	m2	Việt Nam		115.000							

214		Tôn xốp 3 lớp độ dày 0.4	m2	Việt Nam		156.000							
215		Tôn trần xốp vân gỗ nhạ + trắng sữa 1 mặt tôn khổ rộng 0.36cm (tôn xốp 3 lớp)	md	Việt Nam		48.000							
216		Tôn trần xốp vân gỗ nhạ + trắng sữa 2 mặt tôn khổ rộng 0.36cm (tôn xốp 3 lớp)	md	Việt Nam		67.000							
217		Trần vân gỗ (trần 1 lớp) khổ rộng 1.1m (tông thường 1 lớp)	m2	Việt Nam		64.000							
218		Trần trắng sữa (trần 1 lớp) khổ rộng 1.1m (tông thường 1 lớp)	m2	Việt Nam		62.000							
219		Vách panel Visaco (xốp dày 5cm) màu trắng sữa + vân gỗ khổ rộng 1.17m tôn thường 1lớp 0.3/0.3	m2	Việt Nam		159.000							
220		Vách panel Visaco (xốp dày 5cm) màu trắng sữa + vân gỗ khổ rộng 1.02m tôn thường 1lớp 0.3/0.3	m2	Việt Nam		164.000							

221		Vách panel Visaco (xốp dày 5cm) màu trắng sữa + vân gỗ khô rộng 1.17m tôn xốp 3 lớp 0.35/0.35	m2	Việt Nam		178.000							
222		Vách panel Visaco (xốp dày 5cm) màu trắng sữa + vân gỗ khô rộng 1.02m tôn xốp 3 lớp 0.35/0.35	m2	Việt Nam		183.000							
223		U tôn 50 (cây 4m)	m	Việt Nam		25.000							
VI	Gạch ốp lát	Sản phẩm do Công ty TNHH ĐTXD Huy Vũ cung cấp											
224		Gạch rỗng 6 lỗ	viên	Việt Nam		6.200							
225		Gạch Mosaic	m2	Việt Nam		420.000							
226		Gạch lát Granite Viglacera	m2	Việt Nam		495.000							
227		Gạch lát A1 Granite mã TS5-601, 602, SH-GP 606, 607, 608	m2	Việt Nam		295.000							
228		Gạch lát A1	m2	Việt Nam		85.000							
229		Gạch lát A1	m2	Việt Nam		100.000							
230		Gạch ốp A1 Ceramic	m2	Việt Nam		135.000							

231		Gạch ốp A1 Granite	m2	Việt Nam		185.000							
232		Gạch lát A1 sân vườn	m2	Việt Nam		120.000							
233		Gạch lát A1 sân vườn	m2	Việt Nam		105.000							
234		Gạch lát A1 màu trắng	m2	Việt Nam		90.000							
		Gạch ốp lát- Giá bán tại cơ sở kinh doanh Phương Linh địa chỉ số 269, đường Kon Tum, phường Đức Xuân, TP Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn ĐT0989.662.188											
		Gạch ốp tường CERAMIC											
235		Gạch ốp tường 25x40cm, mã sp: MT2540 (KF01, KF16)	m2	Việt Nam		70.000							
236		Gạch ốp tường 30x45cm , mã sp: GM 3401, 3402,3426,3427,3428,3429.	m2	Việt Nam		90.000							
237		Gạch ốp tường 30x45cm, mã sp: GM 3409; DM3402,3412.	m2	Việt Nam		100.000							

238		Gạch ốp tường 30x45cm, mã sp: MD 3426, 3428	m2	Việt Nam		130.000							
239		Gạch ốp tường 30x60cm, mã sp khuôn phẳng MT3601,12,13,14 ,15,44,45,46,47,5 2,53,74,75,80,81, 82,83 loại MD 3426, 3428; Khuôn vát: MV12,13,14,15.	m2	Việt Nam		120.000							
240		- Gạch điểm: MD 3666; MTD3612,14,44, 46,52,74,80,82; MVD 3612, 3614	m2	Việt Nam		190.000							
		Gạch ốp tường PORCELAIN 30x60cm (dòng MSP, CSP)											
241		Men bóng & matt MSP 3618,19,54,55,56, 57.	m2	Việt Nam		160.000							
242		Gạch điểm: MSD 3618, 54,56.	m2	Việt Nam		220.000							
		Gạch lát nền CERAMIC 40*40cm											
243		Nền nhà: MS 4123,4084,4085,4 094,4549,4536,M 491	m2	Việt Nam		80.000							

244		Lát sân, vườn Sugar, mã sp MSV401,402,450 ,451,452, MF01; Sỏi, cỏ MC402,403,405 MG01	m2	Việt Nam		100.000							
		Gạch lát nền CERAMIC 60x60cm											
245		Màu nhạt mã sp: M6004,05,12,13,2 1,22,23,24,6123,6 008,6009,6101,61 02, 6103;	m2	Việt Nam		130.000							
246		Màu TB: 6122	m2	Việt Nam		135.000							
		Gạch lát nền PORCELAIN 60x60cm (dòng MECO, MP)											
247		MECO: 601,602,607,608, 609,610,612,613, 614,615,617, 619,620,654;	m2	Việt Nam		170.000							
248		MP: 6000,6019,6020,6 030,6640,6641,68 25,6701. .		Việt Nam									
249		Màu đậm: MP 6016,6409,6635	m2	Việt Nam		180.000							
250		Sugar: MSU 6001,6004,6005	m2	Việt Nam		195.000							

251		Đèn tường: MECO 633	m2	Việt Nam		200.000							
		Gạch lát nền PORCELAIN 80x80cm											
252		Các mẫu: MLX8001,8002,8 003.	m2	Việt Nam		200.000							
253		Các mẫu MECO803, 807,808,851; MP8802, MV864	m2	Việt Nam		210.000							
		Gạch GRANITE											
254		Dòng gạch Granite 40*40 sân vườn, mã sp I101, I102 màu kem, màu muối tiêu.	m2	Việt Nam		155.000							
255		Dòng gạch Granite 50*50 đồng chất, mã sp V5.10; V5.17	m2	Việt Nam		170.000							
		Sản phẩm của Công ty cổ phần Hong Hà											
256		Gạch lát Terrazzo (bê tông xi măng) KT: 30x30x0.3cm	m2			90.000							
257		Gạch lát Terrazzo (bê tông xi măng) KT: 40x40x0,3cm	m2			85.000							

		Báo giá gạch ốp lát do các đơn vị kinh doanh ở địa phương											
258		Gạch lát nền nhà	m2	Việt Nam				80.000			85.000	85.000	82.500
259		Gạch lát nền nhà	m2	Việt Nam				95.000	85.000		95.000	100.000	100.000
260		Gạch lát nền nhà	m2	Việt Nam				155.000	125.000		150.000	135.000	135.000
261		Gạch lát nền nhà	m2	Việt Nam				187.500	180.000		250.000	200.000	210.000
262		Gạch ốp nhà vệ sinh	m2	Việt Nam					82.000		90.000	100.000	115.000
263		Gạch lát nhà vệ sinh	m2	Việt Nam					82.000		95.000	102.500	120.000
		ĐÁ ỐP LÁT											
		Báo giá của Công ty TNHH XD & TM Vững Linh - giao hàng tại thành phố Bắc Kạn											
264		Đá vàng đậm Bình Định	m2	Việt Nam		290.000							
265		Đá vàng nhạt Bình Định	m2	Việt Nam		530.000							
266		Đá đen vân ngang	m2	Việt Nam		600.000							
267		Đá đen sọc	m2	Việt Nam		840.000							
268		Đá đỏ mắt cáo	m2	Việt Nam		565.000							

269		Đá đỏ rubi ấn ngắn	m2	Việt Nam		650.000							
270		Đá đỏ rubi ấn dài	m2	Việt Nam		820.000							
271		Đá xà cừ xanh đen	m2	Việt Nam		1.065.000							
272		Đá trắng Yên Bái có vân	m2	Việt Nam		950.000							
273		Đá trắng Yên Bái 3cm	m2	Việt Nam		1.190.000							
274		Đá nâu xà cừ	m2	Việt Nam		1.095.000							
275		Đá hoa thị 120*120	m2	Việt Nam		1.540.000							
276		Đá hoa thị 120*80	m2	Việt Nam		1.720.000							
277		Đá vàng iran	m2	Việt Nam		1.220.000							
278		Đá vàng solaris	m2	Việt Nam		2.070.000							
		Báo giá của Công ty TNHH ĐTXD Huy Vũ - tổ 5, phường Phùng Chí Kiên, thành phố Bắc Kạn											
279		Đá granite ru bi Ấn Độ dày 1.9mm	m2	Việt Nam		2.100.000							
280		Đá granite kim sa hạt trung dày 1.9mm (Ấn Độ)	m2	Việt Nam		2.100.000							

[illegible]

[illegible]

303		Bột bả	kg	Việt Nam		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
304		Sơn chống thấm bitum	kg	Việt Nam		102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
		Sản phẩm sơn của Công ty TNHH MYLANDN Việt Nam, Giá bán tại tỉnh Bắc Kạn (Điện thoại 0979. 874. 666)											
305		MYLANDS PRIMER Sơn lót kháng kiềm cao cấp (<i>Dùng cho nội thất tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ</i>) thùng 18l	kg	Việt Nam		47.889							
306		MYLANDS UNDERCOAT Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (<i>đặc biệt, Chống kiềm hóa, chống nấm mốc, chống thấm</i>) thùng 18l	kg	Việt Nam		65.333							
307		EX STANDARD 5* - Sơn ngoại thất mịn (<i>cao cấp</i>) thùng 18l	kg	Việt Nam		48.182							

308		EX STANDARD 7* - Sơn ngoại thất bóng (<i>chống bám bẩn</i>) thùng 18l	kg	Việt Nam		94.778							
309		EX STANDARD 9* - Sơn ngoại thất (<i>Siêu bóng cao cấp</i>) lon 5l	kg	Việt Nam		131.200							
310		EX STANDARD 9* - Sơn ngoại thất phủ bóng trong suốt Clear (lon5l)	kg	Việt Nam		131.200							
311		IN STANDARD 2* - Sơn nội thất siêu mịn (<i>bền đẹp - màu tiêu chuẩn</i>)	kg	Việt Nam		28.182							
312		IN STANDARD 6* - Sơn nội thất bóng ngọc trai cao cấp (Thùng 18L)	kg	Việt Nam		86.889							
313		IN STANDARD 8* - Sơn nội thất bóng cao cấp ánh ngọc (Thùng 18L)	kg	Việt Nam		102.000							
314		MYLANDS COLOR WTERPROOF- Sơn chống thấm màu cao cấp - Màu sắc phong phú (Thùng 18L)	kg	Việt Nam		81.111							

315		MYLANDS COLOR WTERPROOF- Chất chống thấm (<i>hệ pha xi măng</i>) ,Thùng 18L	kg	Việt Nam		66.444							
316		MYLANDS Putty Interior - Bột bả nội thất	kg	Việt Nam		6.932							
317		MYLANDS Putty Exterior - Bột bả chống thấm ngoại thất	kg	Việt Nam		9.318							
		Sản phẩm Sơn của Công ty TNHH Sơn PASCO Việt Nam tại Bắc Kạn, Điện thoại 0912.446.919											
		Sơn trong nhà											
318		Sơn nội thất PASCO Dream (Che phủ hiệu quả) loại 23,6 kg/thùng	kg	Việt Nam		31.895							
319		Sơn nội thất PASCO Dream (Che phủ hiệu quả) loại 6,2 kg/thùng	kg	Việt Nam		37.537							
320		Sơn nội thất PASCO Power (Siêu mịn cao cấp) loại 23,5 kg/thùng	kg	Việt Nam		49.826							

321		Sơn nội thất PASCO Power (Siêu mịn cao cấp)) loại 6,1 kg/thùng	kg	Việt Nam		52.161							
322		Sơn nội thất PASCO-Supper White (Siêu trắng phủ trần) loại 23 kg/thùng	kg	Việt Nam		61.660							
323		Sơn nội thất PASCO-Supper White (Siêu trắng phủ trần) loại 6,1 kg/thùng	kg	Việt Nam		70.343							
324		Sơn nội thất PASCO-Rich (Chà rửa tối ưu) loại 22,7 kg/thùng	kg	Việt Nam		83.700							
		Sơn ngoài nhà											
325		Sơn ngoại thất PASCO-Eros (Che phủ hiệu quả) loại 21,9 kg/thùng	kg	Việt Nam		89.664							
326		Sơn ngoại thất PASCO-Prevent (Bóng mờ cao cấp) loại 19,8 kg/thùng	kg	Việt Nam		121.763							
		Sơn lót kháng kiềm											
327		Sơn lót kháng kiềm Nội thất PASCO 03 loại 21,1 kg/thùng	kg	Việt Nam		61.784							

[illegible]

335		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Z-100 (lon)	kg	Việt Nam		135.926							
336		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Z-100 (thùng)	kg	Việt Nam		124.300							
337		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Z-300 (lon)	kg	Việt Nam		197.037							
338		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Z-300 (thùng)	kg	Việt Nam		181.900							
339		Sơn lót ngoại thất siêu kháng kiềm, kháng muối, kháng nước cao cấp F-951S (lon)	kg	Việt Nam		312.407							
340		Sơn lót ngoại thất siêu kháng kiềm, kháng muối, kháng nước cao cấp F-951S (thùng)	kg	Việt Nam		279.800							
341		Sơn lót đặc chủng chống bong tróc DC-99 (lon 1l)	kg	Việt Nam		757.778							
342		Sơn lót đặc chủng chống bong tróc DC-99 (lon)	kg	Việt Nam		597.143							
343		Sơn nội thất kinh tế trắng A-300	kg	Việt Nam		28.756							

344		Sơn nội thất kinh tế màu A-300	kg	Việt Nam		31.378							
345		Sơn nội thất Z-500 (lon)	kg	Việt Nam		48.480							
346		Sơn nội thất Z-500 (thùng)	kg	Việt Nam		41.422							
347		Sơn nội thất cao cấp siêu trắng ánh ngọc trai Z1000 (lon)	kg	Việt Nam		108.070							
348		Sơn nội thất cao cấp siêu trắng ánh ngọc trai Z1000 (thùng)	kg	Việt Nam		93.591							
349		Sơn nội thất siêu trắng A-09 (lon)	kg	Việt Nam		88.596							
350		Sơn nội thất siêu trắng A-09 (lon)	kg	Việt Nam		72.909							
351		Sơn bóng mờ nội thất cao cấp Z4000 (lon)	kg	Việt Nam		152.826							
352		Sơn bóng mờ nội thất cao cấp Z4000 (thùng)	kg	Việt Nam		110.531							
353		Sơn bóng nội thất cao cấp Z-5000 (lon)	kg	Việt Nam		279.789							
354		Sơn bóng nội thất cao cấp Z-5000 (thùng)	kg	Việt Nam		241.228							
355		Sơn nội thất cao cấp siêu bóng Z6000 (lon)	kg	Việt Nam		352.600							

356		Sơn nội thất cao cấp siêu bóng Z6000 (thùng)	kg	Việt Nam		294.056							
357		Sơn nội thất siêu bóng, siêu mượt cao cấp F9000 (lon 1l)	kg	Việt Nam		414.000							
358		Sơn nội thất siêu bóng, siêu mượt cao cấp F9000 (lon)	kg	Việt Nam		384.800							
359		Sơn nội thất siêu bóng chống nóng bền màu tối ưu Z6868 (lon 1l)	kg	Việt Nam		603.000							
360		Sơn nội thất siêu bóng chống nóng bền màu tối ưu Z6868 (lon)	kg	Việt Nam		502.200							
361		Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp V1000 (lon)	kg	Việt Nam		202.174							
362		Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp V1000 (thùng)	kg	Việt Nam		148.744							
363		Sơn ngoại thất bóng cao cấp A-2345 (lon)	kg	Việt Nam		380.632							
364		Sơn ngoại thất bóng cao cấp A-2345 (thùng)	kg	Việt Nam		301.871							
365		Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng V3000 (lon 1l)	kg	Việt Nam		435.000							

366		Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng V3000 (lon)	kg	Việt Nam		367.800							
367		Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng V3000 (thùng)	kg	Việt Nam		326.833							
368		Sơn ngoại thất siêu bóng, siêu mượt cao cấp V8000 (lon 1l)	kg	Việt Nam		449.000							
369		Sơn ngoại thất siêu bóng, siêu mượt cao cấp V8000 (lon)	kg	Việt Nam		412.000							
370		Sơn ngoại thất siêu bóng chống nóng bền màu tối ưu Z6688 (lon 1l)	kg	Việt Nam		702.000							
371		Sơn ngoại thất siêu bóng chống nóng bền màu tối ưu Z6688 (lon)	kg	Việt Nam		568.400							
372		Sơn chống thấm đa năng V5000 (lon)	kg	Việt Nam		245.000							
373		Sơn chống thấm đa năng V5000 (thùng)	kg	Việt Nam		216.811							
374		Sơn chống thấm pha xi măng thể hệ mới SCT-9999 (lon)	kg	Việt Nam		380.192							
375		Sơn chống thấm pha xi măng thể hệ mới SCT-9999 (thùng)	kg	Việt Nam		306.811							

376		Chống thấm cho sàn vệ sinh, sân thượng, áp mái, bể bơi (lon)	kg	Việt Nam		366.105							
377		Chống thấm cho sàn vệ sinh, sân thượng, áp mái, bể bơi (thùng)	kg	Việt Nam		347.602							
378		Màng co siêu chống thấm Z-600	kg	Việt Nam		490.541							
379		Sơn chống thấm màu Z800 (lon)	kg	Việt Nam		348.632							
380		Sơn chống thấm màu Z800 (thùng)	kg	Việt Nam		324.444							
381		Sơn giả đá Z-103-vẩy mịn	kg	Việt Nam		273.514							
382		Sơn giả đá Z-103-vẩy trung	kg	Việt Nam		362.973							
383		Sơn giả đá Z-103-vẩy trung	kg	Việt Nam		293.243							
384		Dung dịch tẩy nấm mốc Z-105	kg	Việt Nam		143.299							
385		Sơn bóng không màu Z-101	kg	Việt Nam		258.936							
386		Sơn nhũ đồng Z-102 (lon 1l)	kg	Việt Nam		655.000							
387		Sơn nhũ đồng Z-102 (lon)	kg	Việt Nam		675.217							
388		Sơn bóng giả vân gỗ Z-180 (lon 1l)	kg	Việt Nam		647.561							
389		Sơn bóng giả vân gỗ Z-180 (lon)	kg	Việt Nam		603.415							

390		Sơn ngói Z-190	kg	Việt Nam		271.333							
391		Bột bả nội thất kinh tế KT-200	kg	Việt Nam		10.227							
392		Bột bả nội thất cao cấp chống kiềm F800	kg	Việt Nam		14.207							
393		Bột bả chống thấm, chống kiềm và ngoại thất cao cấp F900	kg	Việt Nam		17.708							
394		Bột bả sàn cao cấp 2 thành phần Z-182	kg	Việt Nam		806.000							
395		Sơn lót sàn cao cấp 2 thành phần Z-183	kg	Việt Nam		5.036.000							
396		Sơn phủ sàn cao cấp 2 thành phần Z-185	kg	Việt Nam		10.271.000							
		Sản phẩm của Công ty cổ phần Liên doanh sơn ABB Việt Nam - Sơn KALVINA											
397		Sơn mịn nội thất cao cấp	kg	Việt Nam		35.400							
398		Sơn lót kháng kiềm cao cấp	kg	Việt Nam		35.240							
399		Sơn phủ màu cao cấp	kg	Việt Nam		51.125							
400		Sơn phủ bán bóng cao cấp	kg	Việt Nam		39.700							
401		Sơn siêu trắng	kg	Việt Nam		30.437							

402		Sơn ngoại thất cao cấp	kg	Việt Nam		75.000							
403		Sơn lót kháng kiềm cao cấp	kg	Việt Nam		42.437							
404		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	kg	Việt Nam		54.125							
		Sản phẩm của Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Huy Vũ - Hãng sơn Lukas. ĐT 0984.434.828											
405		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	5 lít/6kg	Việt Nam		101.212							
406			18 lít/23k g	Việt Nam		82.569							
407		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	5 lít/6kg	Việt Nam		131.515							
408			18 lít/22k g	Việt Nam		115.620							
409		Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	5 lít/6kg	Việt Nam		75.455							
410			18 lít/22k g	Việt Nam		60.661							
411		Sơn siêu mịn nội thất đặc biệt	5 lít/6kg	Việt Nam		75.455							

412			18 lít/22, 5kg	Việt Nam		60.162							
413		Sơn bóng nội thất cao cấp all in one	5 lít/4,9 kg	Việt Nam		198.145							
414			18 lít/18, 5kg	Việt Nam		152.236							
415		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp đặc biệt	1 lít/1,1 kg	Việt Nam		304.132							
416			5 lít/4,9 kg	Việt Nam		221.455							
417			18 lít/18, 5kg	Việt Nam		190.074							
418		Sơn siêu mịn ngoại thất đặc biệt	5 lít/6kg	Việt Nam		105.758							
419			18 lít/22, 5kg	Việt Nam		92.364							
420		Sơn bóng ngoại thất cao cấp 7 in 1	1 lít/1,1 kg	Việt Nam		263.636							
421			5 lít/4,9 kg	Việt Nam		216.698							

[illegible]

[illegible]

437		Bột bả nội ngoại thất (Bamboo Emerald filler) bao 40 kg	kg	Việt Nam		9.750							
438		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm kháng muối (Bamboo sealer primer ext)	kg	Việt Nam		80.000							
439		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất eco (Bamboo primer eco)	kg	Việt Nam		70.000							
440		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp (Bamboo sealer for int)	kg	Việt Nam		60.000							
		Sơn nội thất											
441		Sơn siêu trắng trần (Bamboo Moonlight)	kg	Việt Nam		55.000							
442		Sơn mịn nội thất (Bamboo Flat for int)	kg	Việt Nam		30.000							
443		Sơn mịn nội thất cao cấp (Bamboo Inspire)	kg	Việt Nam		50.000							
444		Sơn bóng nội thất cao cấp (Bamboo Super Silk)	kg	Việt Nam		130.000							

445		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp (Bamboo Satin Fisnish)	kg	Việt Nam		160.000							
		Sơn ngoại thất											
446		Sơn mịn ngoại thất cao cấp (Bamboo Garnet)	kg	Việt Nam		60.000							
447		Sơn bóng ngoại thất cao cấp (Bamboo Ruby coatU)	kg	Việt Nam		158.000							
		Sản phẩm sơn chống thấm của Công ty TNHH Euro Paint Việt Nam, giá bán tại tỉnh Bắc Kạn. ĐT 0966.810.222											
448		Euro Polymers UP-100 Primer(Một thành phần gốc Polyurethane- sơn lót)	kg	Việt Nam		199.500							
449		Euro Polymers UP-144 (Một thành phần gốc Polyurethane- chống thấm không lộ hiện)	kg	Việt Nam		147.840							

450		Euro Polymers UP-166 (Một thành phần gốc Polyurethane - chống thấm lộ thiên)	kg	Việt Nam		178.920							
451		Euro Polymers UP-266 Top Coat (2 thành phần gốc Polyurethane - lớp phủ chống tia UV cho chống thấm lộ thiên)	kg	Việt Nam		281.900							
452		Thinner 18 (Dung môi phaloăng UP-266 Top coat)	kg	Việt Nam		160.720							
453		Sơn Epoxy gốc nước cho bề nước ăn và nước thải, nền gạch men, nền ẩm ướt		Việt Nam									
454		Sơn lót Epoxy gốc nước Euro Polymer EP-2WT (Hai thành phần-Sơn lót cho khu vực nền ẩm, nền gạch men nhám)	kg	Việt Nam		298.200							

455		Sơn phủ Epoxy gốc nước Euro Polymer EC-2WT (Hai thành phần - Sơn hoàn thiện cho bề nước sinh hoạt, bề nước thải, nền nhà máy thực phẩm, dược phẩm, ...	kg	Việt Nam		260.400							
		Sơn Epoxy gốc dung môi và không dung môi cho nền											
456		Euro PolymersEP-200 (2 thành phần gốc Epoxy- Sơn lót Epoxy nền bê tông gốc dung môi)	kg	Việt Nam		199.920							
457		Euro PolymersEC-210 (2 thành phần gốc Epoxy- Sơn phủ Epoxy hệ lăn gốc dung môi)	kg	Việt Nam		213.920							

458		Euro PolymersEL-240(2 thành phần gốc Epoxy- Sơn phủ Epoxy (hệ tự san phẳng gốc không dung môi)	kg	Việt Nam		217.000							
459		Euro PolymersEL-245 (2 thành phần gốc Epoxy - Sơn phủ Epoxy (hệ tự san phẳng gốc dung môi)	kg	Việt Nam		196.700							
460		Thinner (20 Dung môi pha loãng spEC-210)	kg	Việt Nam		171.500							
		Sơn cho sắt, bê tông...											
461		Euro Polymers ZP-300 (2 thành phần gốc Epoxy-Sơn Lót hợp kim sắt, tôn)	kg	Việt Nam		213.627							

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

		Sản phẩm của Công ty cổ phần SONATA Việt Nam. Địa chỉ: P101 tòa nhà B3, làng Quốc tế Thăng Long, phố Trần Đăng Ninh, phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội. ĐT: 04 3942 5262)											
		Bột trét											
489		Bột trét nội thất cao cấp (Onip D'ACCOR MASTIC)	kg	Việt Nam		9.091							
490		Bột trét ngoại thất cao cấp (Onip D'CCOR MASTIC)	kg	Việt Nam		13.273							
491		Bột trong nhà (Sonas Int)	kg	Việt Nam		6.091							
492		Bột ngoài trời (Sonas Ext)	kg	Việt Nam		7.955							
		Sơn lót											
493		Sơn lót (Challenge Sealer)	lít	Việt Nam		101.010							

494		Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (Onip Sealer)	lít	Việt Nam		194.798							
495		Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (Onip Aqua 50 Imprim)	lít	Việt Nam		138.939							
		Sơn nội thất											
496		Sơn nội thất (Chanllenge Int)	lít	Việt Nam		61.263							
497		Sơn nội thất lau chùi (Onip Aqua 50 Matt)	lít	Việt Nam		96.364							
498		Sơn nội thất siêu trắng (Onip Super White)	lít	Việt Nam		165.707							
499		Sơn nội thất siêu trắng (Onip Super White)	lít	Việt Nam		120.808							
500		Sơn nội thất bóng ngọc trai cao cấp(Onip Arcadia Plus)	lít	Việt Nam		220.808							
		Sơn ngoại thất											
501		Sơn ngoại thất (Challenge Ext)	lít	Việt Nam		107.323							
502		Sơn ngoại thất mịn (Onip RS)	lít	Việt Nam		146.717							

503		Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp (Onip XP)	lít	Việt Nam		284.798							
504		Sơn ngoại thất bóng cao cấp (Onip Opacryl Satin)	lít	Việt Nam		377.636							
		Sơn chống thấm											
505		Sơn chống thấm (Onip CT11A)	kg	Việt Nam		157.576							
506		Sơn chống thấm màu (Onip CT12A)	kg	Việt Nam		200.606							
		Sản phẩm của Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và thương mại Hoàng Quân - 0962 841 681											
		Sơn ngoại thất											
507		Sơn men sứ siêu bóng cao cấp	5kg	Việt Nam		242.200							
508			1kg	Việt Nam		296.000							
509		Sơn bóng cao cấp nano	19kg	Việt Nam		168.263							
510			5kg	Việt Nam		175.000							
511			1kg	Việt Nam		215.000							

512		Sơn mịn cao cấp	22kg	Việt Nam		85.273							
513			6kg	Việt Nam		89.667							
		Sản phẩm sơn phủ nội thất											
514		Sơn men sứ siêu bóng cao cấp	5kg	Việt Nam		222.600							
515			1kg	Việt Nam		272.000							
516		Sơn bóng cao cấp nano	19kg	Việt Nam		139.947							
517			5kg	Việt Nam		153.800							
518			1kg	Việt Nam		196.000							
519		Sơn bóng cao cấp nano	22kg	Việt Nam		75.773							
520			6kg	Việt Nam		80.500							
521		Sơn siêu trắng cao cấp	22kg	Việt Nam		57.545							
522			6kg	Việt Nam		65.333							
		Sơn lót kiềm ngoại thất											
523		Sơn lót kháng kiềm nano co giãn ngoại thất	21kg	Việt Nam		111.524							
524			5,5kg	Việt Nam		127.091							

525		Sơn lót ngoại kháng kiềm cao cấp	22kg	Việt Nam		74.636							
526			6kg	Việt Nam		82.833							
527		Sơn lót kháng kiềm nano co giãn nội thất	21kg	Việt Nam		82.952							
528			5,5kg	Việt Nam		93.818							
529		Sơn lót nội kháng kiềm cao cấp	22kg	Việt Nam		63.591							
530			6kg	Việt Nam		73.333							
		Sơn chống thấm											
531		Chống thấm pha xi măng	19kg	Việt Nam		110.474							
532			4,5kg	Việt Nam		138.222							
533		Chống thấm màu	18kg	Việt Nam		123.667							
534			4,5kg	Việt Nam		139.778							
		Sơn kinh tế											
535		Sơn lót kiềm ngoại thất	22kg	Việt Nam		44.227							
536			6kg	Việt Nam		47.833							
537		Sơn lót kiềm nội thất	22kg	Việt Nam		37.545							

538			6kg	Việt Nam		45.500							
539		Sơn mịn ngoại thất	22kg	Việt Nam		46.136							
540			6kg	Việt Nam		49.000							
541		Sơn mịn nội thất	22kg	Việt Nam		21.909							
542			6kg	Việt Nam		29.167							
		Bột bả											
543		Bột bả ngoại thất	40kg	Việt Nam		9.100							
544		Bột bả nội thất	40kg	Việt Nam		6.825							
		Sản phẩm của Công ty TNHH AKZO NOBEL Việt Nam.											
		Bột trét											
545		Dulux professional bột trét tường weathershield E1000 Dulux professional weathershield putty E1000	kg	Việt Nam		14.643							

[illegible]

551		Sơn lót ngoại thất chống kiềm dulux prossional E1000 Dulux professional weathershield sealer E1000	lít	Việt Nam		184.688							
552		Sơn lót nội thất dulux prossional diamond A1000Dulux professional diamond sealer A1000	lít	Việt Nam		183.019							
553		Sơn lót ngoại thất dulux prossional E700 Dulux professional exterior sealer E700	lít	Việt Nam		151.612							
554		Sơn lót ngoại thất dulux prossional E500 Dulux professional exterior sealer E500	lít	Việt Nam		114.961							
555		Sơn lót nội thất dulux prossional A500 Dulux professional exterior sealer	lít	Việt Nam		105.306							

		A500											
556		Sơn lót nội thất dulux prossilal A300 Dulux professional exterior sealer A300	lít	Việt Nam		67.820							
		Sơn phủ ngoại thất											
557		Sơn ngoại thất dulux professionnal weathershield flexx mờ Dulux professionnal weathershield flexx matt	lít	Việt Nam		368.839							
558		Sơn ngoại thất dulux professionnal weathershield flexx bóng Dulux professionnal weathershield flexx sheen	lít	Việt Nam		368.839							

559		Sơn ngoại thất dulux professionnal weathershield oceanguardDulu x professionnal weathershield oceanguard	lít	Việt Nam		358.351							
560		Sơn ngoại thất dulux professionnal weathershield E1000 mờ Dulux professionnal weathershield E1000 matt	lít	Việt Nam		328.255							
561		Sơn ngoại thất dulux professionnal weathershield E1000 bóng Dulux professionnal weathershield E1000 sheen	lít	Việt Nam		328.255							
562		Sơn ngoại thất dulux professionnal weathershield express Dulux professionnal weathershield express	lít			309.409							

563		Sơn ngoại thất dulux professionnal E700 mờ Dulux professionnal expreior E700 matt	lít	Việt Nam		179.682							
564		Sơn ngoại thất dulux professionnal E500 mờ Dulux professionnal expreior E500 matt	lít	Việt Nam		105.068							
565		Sơn hiệu ứng dulux professional weathershield creationstonetex (*) dulux professional weathershield creation stonetex	lít	Việt Nam		140.570							
566		Sơn hiệu ứng dulux professional weathershield creation sandtex (*) dulux professional weathershield	lít	Việt Nam		144.775							

		creation sandtex											
567		Son hiệu ứng dulux professional weathershield creation acryltex (*) dulux professional weathershield creation acryltex	lít	Việt Nam		68.311							
568		Son phủ nội thất											
569		Son nội thất dulux professional diamond care Dulux professional diamond care	lít	Việt Nam		277.121							
570		Son nội thất dulux professional diamond A1000 Dulux professional diamond A1000	lít	Việt Nam		268.599							

571		Sơn nội thất Dulux professional lau chùi hiệu quả washable Dulux professional interior washable	lít	Việt Nam		127.893							
572		Sơn nội thất Dulux professional kháng khuẩn anti- bacteriaDulux professional interior anti- bacteria	lít	Việt Nam		113.352							
573		Sơn nội thất Dulux professional lau chùi cleanable Dulux professional interior cleanable	lít	Việt Nam		98.631							
574		Sơn nội thất Dulux professional A500 Dulux professional interior A500 matt	lít	Việt Nam		76.104							

575		Sơn nội thất Dulux professional A390 Dulux professional interior A390	lít	Việt Nam		55.305							
		Sản phẩm của Công ty CP L.Q Jonton Hà Nội											
		Sơn Giao thông											
576		Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng AASHTO M249-98	kg	Việt Nam		31.818							
577		Sơn giao thông Joline (trắng) gồ AASHTO M249-98	kg	Việt Nam		27.273							
578		Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng TCVN 282	kg	Việt Nam		22.272							
579		Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng TCVN 282	kg	Việt Nam		22.727							
580		Joline Primer (sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo	kg	Việt Nam		63.745							

581		Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng	kg	Việt Nam		106.364							
582		Sơn giao thông hệ dung môi Joway đen	kg	Việt Nam		106.364							
583		Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng	kg	Việt Nam		141.818							
584		Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ	kg	Việt Nam		141.818							
585		Hạt phản quang loại A	kg	Việt Nam		20.000							
		Sơn sàn công nghiệp											
586		Sơn lót epoxy gốc nước Jones WEPO	kg	Việt Nam		119.000							
587		Sơn phủ epoxy gốc nước Jona WEPO màu thường	kg	Việt Nam		122.364							
588		Sơn lót hệ dung môi Jones Epo Clear	kg	Việt Nam		97.727							
589		Sơn phủ Jona Epo hệ dung môi	kg	Việt Nam		119.636							
590		Sơn lót Jones Sealer EC (sơn lót)	kg	Việt Nam		127.636							

591		Sơn lót Jona level New (Sơn tự phẳng) màu thường	kg	Việt Nam		123.636							
592		Dung môi TN 305 (dùng cho epoxy hệ dung môi)	lít	Việt Nam		68.364							
593		Dung môi TN 304 (dùng cho hệ tự san)	lít	Việt Nam		141.000							
594		Dung môi TN 304 (dùng cho PU hệ dung môi)	lít	Việt Nam		72.818							
		Sơn kết cấu thép (1 thành phần)											
595		Sơn chống gỉ Sp Primer	kg	Việt Nam		84.409							
596		Sơn Alkyd Jimmy	kg	Việt Nam		136.318							
		Sơn tĩnh điện											
597		Sơn tĩnh điện trong nhà	kg	Việt Nam		72.727							
598		Sơn tĩnh điện ngoài trời	kg	Việt Nam		81.818							
		Hệ thống sơn sử dụng cho tường nhà											
599		Bột bả cao cấp Joton (trong nhà, ngoài trời)	kg	Việt Nam		13.136							

600		Bột bả Sp Filler nội thất	kg	Việt Nam		8.795							
601		Bột bả Jolia nội thất	kg	Việt Nam		7.636							
602		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Jonton Altex	lít	Việt Nam		128.636							
603		Sơn lót kháng kiềm nội thất Jontôn Altin	lít	Việt Nam		81.970							
604		Sơn Joton FA ngoại thất bóng	lít	Việt Nam		289.091							
605		Sơn Joton FA nội thất bóng mờ	lít	Việt Nam		90.606							
606		Sơn Jony ngoại thất mịn	lít	Việt Nam		126.768							
607		Sơn Jony nội thất mịn	lít	Việt Nam		49.798							
608		Sơn chống thấm pha xi măng Jonton CT-X	kg	Việt Nam		185.409							
609		Sơn chống thấm màu gốc nước Joton CT-E	kg	Việt Nam		208.045							
IX	Thép xây dựng	<i>Sản phẩm do Công ty TNHH Trần Toàn cung cấp</i>											
610		Hộp Inox 201 các loại	kg	Việt Nam		75.000							

611		Hộp Inox 304 các loại	kg	Việt Nam		110.000							
		<i>Sản phẩm do Công ty TNHH TMDV&ĐT Phúc Phát Đạt cung cấp</i>											
		Thép Tisco											
612		D6 - D8	kg	Việt Nam		16.200	16.200	16.360	16.360	16.200	16.360	16.405	16.360
613		D10	kg	Việt Nam		16.200	16.200	16.360	16.360	16.200	16.360	16.405	16.360
614		D12	kg	Việt Nam		16.200	16.200	16.360	16.360	16.200	16.360	16.405	16.360
615		D14 - D25	kg	Việt Nam		16.200	16.200	16.360	16.360	16.200	16.360	16.405	16.360
		Thép VAS											
616		D6 - D8	kg			16.200	16.200	16.360	16.360	16.200	16.360	16.405	16.360
617		D10	kg	Việt Nam		16.200	16.200	16.360	16.360	16.200	16.360	16.405	16.360
618		D12	kg	Việt Nam		16.200	16.200	16.360	16.360	16.200	16.360	16.405	16.360
619		D14 - D25	kg	Việt Nam		16.200	16.200	16.360	16.360	16.200	16.360	16.405	16.360
		<i>Sản phẩm do Công ty CP&DVTM Doanh nhân trẻ Bắc Kạn cung cấp</i>											
		Thép VAS các loại											
620		D6 - D8	kg	Việt Nam		16.191	16.198	16.225	16.201	16.198	16.227	16.229	16.201

621		D10	kg	Việt Nam		16.291	16.298	16.325	16.301	16.298	16.327	16.329	16.301
622		D12	kg	Việt Nam		16.282	16.289	16.316	16.292	16.289	16.318	16.320	16.292
623		D14 - D25	kg	Việt Nam		16.193	16.200	16.227	16.203	16.206	16.235	16.232	16.203
		Sản phẩm do các đơn vị kinh doanh tại địa phương báo giá											
		Thép Tisco		Việt Nam									
624		D6 - D8	kg	Việt Nam				16.500	16.500		17.000	17.500	17.000
625		D10	kg	Việt Nam				16.175	16.500		17.000	17.500	17.000
626		D12	kg	Việt Nam				15.537	16.500		17.500	17.500	17.000
627		D14	kg	Việt Nam				15.297	16.500		17.500	17.500	17.000
628		D16	kg	Việt Nam				15.462	16.500		17.500	17.500	17.000
629		D18	kg	Việt Nam				15.875	16.500		17.500	17.500	17.000
630		D20	kg	Việt Nam				15.616	16.500		17.500	17.750	17.000
		Thép Hòa Phát											
631		D6 - D8	kg	Việt Nam					16.200		16.500		16.900
632		D10	kg	Việt Nam					16.200		15.700		16.900

633		D12	kg	Việt Nam					16.200		15.700		16.900
634		D14	kg	Việt Nam					16.200		15.700		16.900
635		D16	kg	Việt Nam					16.200		15.700		16.128
636		D18	kg	Việt Nam					16.200		15.700		16.128
637		D20	kg	Việt Nam					16.200		15.700		16.128
		<i>Sản phẩm do Công ty TNHH Minh Sơn Bắc Kạn cung cấp</i>											
		Thép Tisco											
638		D6 - D8	kg	Việt Nam		15.182	15.182	15.273	15.273	15.182	15.273	15.318	15.273
639		D10	kg	Việt Nam		15.364	15.364	15.455	15.455	15.364	15.455	15.500	15.455
640		D12	kg	Việt Nam		15.364	15.364	15.455	15.455	15.364	15.455	15.500	15.455
641		D14 - D25	kg	Việt Nam		15.364	15.364	15.455	15.455	15.364	15.455	15.500	15.455
		Thép Hòa Phát											
642		D6 - D8	kg	Việt Nam		15.000	15.000	15.091	15.091	15.000	15.091	15.136	15.091
643		D10	kg	Việt Nam		15.182	15.182	15.273	15.273	15.182	15.273	15.318	15.273
644		D12	kg	Việt Nam		15.182	15.182	15.273	15.273	15.182	15.273	15.318	15.273
645		D14 - D25	kg	Việt Nam		15.182	15.182	15.273	15.273	15.182	15.273	15.318	15.273

		Sản phẩm do Chi nhánh Công ty CPTĐ Hoa Sen tại Bắc Kạn cung cấp											
		Tôn cán AZ070											
646		Độ dày thành phẩm 0,25 mm	m	Việt Nam		69.000							
647		Độ dày thành phẩm 0,30 mm	m	Việt Nam		76.000							
648		Độ dày thành phẩm 0,35 mm	m	Việt Nam		84.000							
649		Độ dày thành phẩm 0,40 mm	m	Việt Nam		93.500							
650		Độ dày thành phẩm 0,45 mm	m	Việt Nam		103.500							
651		Độ dày thành phẩm 0,50 mm	m	Việt Nam		113.000							
		Tôn cán AZ100											
652		Độ dày thành phẩm 0,30 mm	m	Việt Nam		80.000							
653		Độ dày thành phẩm 0,35 mm	m	Việt Nam		87.500							
654		Độ dày thành phẩm 0,40 mm	m	Việt Nam		97.500							
655		Độ dày thành phẩm 0,45 mm	m	Việt Nam		106.500							
656		Độ dày thành phẩm 0,50 mm	m	Việt Nam		116.500							
		Tôn cán AZ050; 17/5											
657		Độ dày thành phẩm 0,25 mm	m	Việt Nam		73.500							

658		Độ dày thành phẩm 0,30 mm	m	Việt Nam		84.000							
659		Độ dày thành phẩm 0,35 mm	m	Việt Nam		95.000							
660		Độ dày thành phẩm 0,40 mm	m	Việt Nam		105.500							
661		Độ dày thành phẩm 0,45 mm	m	Việt Nam		116.500							
662		Độ dày thành phẩm 0,50 mm	m	Việt Nam		128.500							
		Tôn cách nhiệt											
		Độ dày xốp 16mm AZ50											
663		Độ dày thành phẩm 0,30 mm	m	Việt Nam		142.000							
664		Độ dày thành phẩm 0,35 mm	m	Việt Nam		152.000							
665		Độ dày thành phẩm 0,40 mm	m	Việt Nam		162.000							
666		Độ dày thành phẩm 0,45 mm	m	Việt Nam		172.000							
667		Độ dày thành phẩm 0,50 mm	m	Việt Nam		182.000							
		Độ dày xốp dày 18mm AZ50											
668		Độ dày thành phẩm 0,30 mm	m	Việt Nam		144.000							
669		Độ dày thành phẩm 0,35 mm	m	Việt Nam		154.000							
670		Độ dày thành phẩm 0,40 mm	m	Việt Nam		164.000							

671		Độ dày thành phẩm 0,45 mm	m	Việt Nam		174.000							
672		Độ dày thành phẩm 0,50 mm	m	Việt Nam		184.000							
		Độ dày xấp 16mm AZ100											
673		Độ dày thành phẩm 0,30 mm	m	Việt Nam		137.000							
674		Độ dày thành phẩm 0,35 mm	m	Việt Nam		147.000							
675		Độ dày thành phẩm 0,40 mm	m	Việt Nam		157.000							
676		Độ dày thành phẩm 0,45 mm	m	Việt Nam		167.000							
677		Độ dày thành phẩm 0,50 mm	m	Việt Nam		177.000							
		Độ dày xấp dày 18mm AZ100											
678		Độ dày thành phẩm 0,30 mm	m	Việt Nam		139.000							
679		Độ dày thành phẩm 0,35 mm	m	Việt Nam		149.000							
680		Độ dày thành phẩm 0,40 mm	m	Việt Nam		159.000							
681		Độ dày thành phẩm 0,45 mm	m	Việt Nam		169.000							
682		Độ dày thành phẩm 0,50 mm	m	Việt Nam		179.000							
		Thép dày mạ Z080											
683		Độ dày thành phẩm 0,58 mm	kg	Việt Nam		21.900							

684		Độ dày thành phẩm 0,75 mm	kg	Việt Nam		21.450							
685		Độ dày thành phẩm 0,95 mm	kg	Việt Nam		20.950							
686		Độ dày thành phẩm 1,15 mm	kg	Việt Nam		20.650							
		Thép xây dựng VAS dân dụng											
687		D6 - D10	kg	Việt Nam		15.180							
688		D12	kg	Việt Nam		15.080							
689		D14 trở lên	kg	Việt Nam		15.030							
		Sản phẩm do Công ty TNHH Trần Toàn cung cấp											
		THÉP HỘP MẠ KẼM											
690		13*26 dày 1.1	kg	Việt Nam		18.900							
691		13*26 dày 1.2	kg	Việt Nam		18.900							
692		13*26 dày 1.4	kg	Việt Nam		18.900							
693		14x14 dày 1.1	kg	Việt Nam		18.900							
694		14x14 dày 1.4	kg	Việt Nam		18.900							
695		16x16 dày 1.1	kg	Việt Nam		18.900							

696		16x16 dày 1.4	kg	Việt Nam		18.900							
697		20x20 dày 1.0	kg	Việt Nam		18.900							
698		20x20 dày 1.1	kg	Việt Nam		18.900							
699		20x20 dày 1.2	kg	Việt Nam		18.900							
700		20x20 dày 1.4	kg	Việt Nam		18.900							
701		20x40 dày 1.0	kg	Việt Nam		18.900							
702		20x40 dày 1.1	kg	Việt Nam		18.900							
703		20x40 dày 1.2	kg	Việt Nam		18.900							
704		20x40 dày 1.4	kg	Việt Nam		18.900							
705		25x25 dày 1.1	kg	Việt Nam		18.900							
706		25x25 dày 1.2	kg	Việt Nam		18.900							
707		25x25 dày 1.4	kg	Việt Nam		18.900							
708		25x50 dày 1.0	kg	Việt Nam		18.900							
709		25x50 dày 1.1	kg	Việt Nam		18.900							
710		25x50 dày 1.2	kg	Việt Nam		18.900							
711		25x50 dày 1.4	kg	Việt Nam		18.900							

712		60x60 dày 1.4	kg	Việt Nam		18.900							
713		60x60 dày 2	kg	Việt Nam		18.900							
714		75x75 dày 2	kg	Việt Nam		18.900							
715		30*30 dày 1.1	kg	Việt Nam		18.900							
716		30*30 dày 1.2	kg	Việt Nam		18.900							
717		30*30 dày 1.4	kg	Việt Nam		18.900							
718		30*30 dày 2	kg	Việt Nam		18.900							
719		30x60 dày 1.1	kg	Việt Nam		18.900							
720		30x60 dày 1.2	kg	Việt Nam		18.900							
721		30x60 dày 1.4	kg	Việt Nam		18.900							
722		30x60 dày 1.8	kg	Việt Nam		18.900							
723		30x60 dày 2	kg	Việt Nam		18.900							
724		40x40 dày 1.1	kg	Việt Nam		18.900							
725		40x40 dày 1.2	kg	Việt Nam		18.900							
726		40x40 dày 1.4	kg	Việt Nam		18.900							
727		40x80 dày 1.1	kg	Việt Nam		18.900							

728		40x80 dày 1.2	kg	Việt Nam		18.900							
729		40x80 dày 1.4	kg	Việt Nam		18.900							
730		40x80 dày 2	kg	Việt Nam		18.900							
731		50x50 dày 1.1	kg	Việt Nam		18.900							
732		50x50 dày 1.4	kg	Việt Nam		18.900							
733		50x100 dày 1.4	kg	Việt Nam		18.900							
734		50x100 dày 1.8	kg	Việt Nam		18.900							
735		50x100 dày 2	kg	Việt Nam		18.900							
736		60*120 dày 1.4	kg	Việt Nam		18.900							
737		60*120 dày 2	kg	Việt Nam		18.900							
738		90*90 dày 1.4	kg	Việt Nam		18.900							
739		90*90 dày 2	kg	Việt Nam		18.900							
740		100*100 dày 2	kg	Việt Nam		18.900							
		THÉP ỐNG MẠ KẼM											
741		Đường kính Ø 21 dày 1.1	kg	Việt Nam		18.900							
742		Đường kính Ø 21 dày 1.4	kg	Việt Nam		18.900							

743		Đường kính Ø 27 dày 1.1	kg	Việt Nam		18.900							
744		Đường kính Ø 27 dày 1.4	kg	Việt Nam		18.900							
745		Đường kính Ø 34 dày 1.1	kg	Việt Nam		18.900							
746		Đường kính Ø 34 dày 1.4	kg	Việt Nam		18.900							
747		Đường kính Ø 34 dày 1.8	kg	Việt Nam		18.900							
748		Đường kính Ø 42 dày 1.1	kg	Việt Nam		18.900							
749		Đường kính Ø 42 dày 1.4	kg	Việt Nam		18.900							
750		Đường kính Ø 48 dày 1.1	kg	Việt Nam		18.900							
751		Đường kính Ø 48 dày 1.4	kg	Việt Nam		18.900							
752		Đường kính Ø 48 dày 2	kg	Việt Nam		18.900							
753		Đường kính Ø 60 dày 1.1	kg	Việt Nam		18.900							
754		Đường kính Ø 60 dày 1.4	kg	Việt Nam		18.900							
755		Đường kính Ø 60 dày 1.8	kg	Việt Nam		18.900							
756		Đường kính Ø 76 dày 1.1	kg	Việt Nam		18.900							
757		Đường kính Ø 76 dày 1.4	kg	Việt Nam		18.900							
758		Đường kính Ø 76 dày 2	kg	Việt Nam		18.900							

759		Đường kính Φ 90 dày 1.4	kg	Việt Nam		18.900							
760		Đường kính Φ 90 dày 2	kg	Việt Nam		18.900							
761		Đường kính Φ 114 dày 1.4	kg	Việt Nam		18.900							
762		Đường kính Φ 114 dày 1.8	kg	Việt Nam		18.900							
		THÉP HÌNH											
763		Thép tấm cắt hình	kg	Việt Nam		23.000							
764		Đường kính Φ10, Φ12	kg	Việt Nam		18.800							
765		Đường kính Φ14, Φ16, Φ18	kg	Việt Nam		18.200							
766		Đường kính Φ20, Φ22, Φ25	kg	Việt Nam		20.600							
767		Sắt vuông 10 + 12 + 12 + 16	kg	Việt Nam		18.400							
768		Sắt vuông 20	kg	Việt Nam		18.800							
769		Thép V3	kg	Việt Nam		19.300							
770		Thép V4+5	kg	Việt Nam		18.300							
771		Thép V6	kg	Việt Nam		20.100							
772		Thép V7+8	kg	Việt Nam		21.100							
773		Thép I100	kg	Việt Nam		19.200							

774		Thép I120	kg	Việt Nam		19.200							
775		Thép I150	kg	Việt Nam		19.700							
776		Thép I200	kg	Việt Nam		22.100							
777		Thép U đúc 6	kg	Việt Nam		19.700							
778		Thép U đúc 40, U100, U120	kg	Việt Nam		19.200							
779		Thép U đúc U140, U160	kg	Việt Nam		20.500							
X	Xi măng												
		<i>Sản phẩm do Công ty TNHH TMDV và Đầu tư Phúc Phát Đạt cung cấp</i>											
		<i>Xi măng Long Sơn</i>											
780		PCB 30	tấn	Việt Nam		1.455.000	1.475.000	1.565.000	1.565.000	1.455.000	1.565.000	1.595.000	1.565.000
781		PCB 40	tấn	Việt Nam		1.530.000	1.550.000	1.640.000	1.640.000	1.530.000	1.640.000	1.670.000	1.640.000
		<i>Xi măng Hà Trung</i>											
782		PCB 30	tấn	Việt Nam		1.345.000	1.365.000	1.475.000	1.475.000	1.325.000	1.475.000	1.500.000	1.475.000
783		PCB 40	tấn	Việt Nam		1.420.000	1.440.000	1.550.000	1.550.000	1.400.000	1.550.000	1.575.000	1.550.000

		Sản phẩm của Công ty CP xi măng La Hiên VVMi (xi măng La Hiên)											
784		PCB30 bao giấy	tấn	Việt Nam		1.310.185	1.356.481	1.379.630	1.324.074	1.222.222	1.356.481	1.444.444	1.379.630
785		PCB40 bao giấy	tấn	Việt Nam		1.375.000	1.421.296	1.444.444	1.388.889	1.287.037	1.421.296	1.509.259	1.444.444
786		PCB30 bao dứa	tấn	Việt Nam		1.291.667	1.337.963	1.361.111	1.305.556	1.203.704	1.337.963	1.425.926	1.361.111
787		PCB40 bao dứa	tấn	Việt Nam		1.356.481	1.402.778	1.425.926	1.370.370	1.268.519	1.402.778	1.490.741	1.425.926
788		Xi măng rời PCB30	tấn	Việt Nam		1.004.630	1.050.926	1.111.111	1.018.519	916.667	1.087.963	1.175.926	1.111.111
789		Xi măng rời PCB40	tấn	Việt Nam		1.069.444	1.115.741	1.175.926	1.083.333	981.481	1.152.778	1.240.741	1.175.926
		Sản phẩm do Công ty cổ phần Đầu tư HLC cung cấp											
		Xi măng Hoàng Long											
790		PCB30	tấn			1.400.000	1.420.000	1.500.000	1.500.000	1.400.000	1.500.000	1.520.000	1.500.000
791		PCB40	tấn			1.470.000	1.490.000	1.570.000	1.570.000	1.470.000	1.570.000	1.590.000	1.570.000
		Xi măng Việt Úc											
792		PCB30	tấn			1.350.000	1.370.000	1.450.000	1.450.000	1.350.000	1.450.000	1.470.000	1.450.000
793		PCB40	tấn			1.420.000	1.440.000	1.520.000	1.520.000	1.420.000	1.520.000	1.540.000	1.520.000
		Xi măng Nam Sơn											
794		PCB30	tấn			1.330.000	1.350.000	1.430.000	1.430.000	1.330.000	1.430.000	1.450.000	1.430.000
795		PCB40	tấn			1.400.000	1.420.000	1.500.000	150.000	1.400.000	1.500.000	1.520.000	1.500.000

		Xi măng Rồng Vàng											
796		PCB30	tấn			1.330.000	1.350.000	1.430.000	1.430.000	1.330.000	1.430.000	1.450.000	1.430.000
797		PCB40	tấn			1.400.000	1.420.000	1.500.000	1.500.000	1.400.000	1.500.000	1.520.000	1.500.000
		Xi măng Alpha											
798		PCB30	tấn			1.300.000	1.320.000	1.400.000	1.400.000	1.300.000	1.400.000	1.420.000	1.400.000
799		PCB40	tấn			1.370.000	1.390.000	1.470.000	1.470.000	1.370.000	1.470.000	1.490.000	1.470.000
		<i>Sản phẩm do Công ty CP&DVTM Doanh nhân trẻ Bắc Kạn Cung cấp</i>											
		Xi măng Quang Sơn											
800		PCB30	tấn	Việt Nam		1.318.182	1.345.455	1.390.909	1.390.909	1.272.727	1.400.000	1.427.273	1.318.818
801		PCB40	tấn	Việt Nam		1.409.091	1.436.364	1.481.818	1.481.818	1.363.636	1.490.909	1.518.182	1.472.727
802		PCB30 rời dân dụng	tấn	Việt Nam		1.085.600	1.135.600	1.175.600	1.175.600	1.115.600	1.195.600	1.205.600	1.165.600
803		PCB40 rời dân dụng	tấn	Việt Nam		1.125.600	1.175.600	1.215.600	1.215.600	1.155.600	1.235.600	1.245.600	1.205.600
804		PCB40 rời công nghiệp	tấn	Việt Nam		1.255.600	1.305.600	1.345.600	1.345.600	1.258.600	1.365.600	1.375.600	1.335.600
805		Xi măng xây trát	tấn	Việt Nam		1.158.600	1.235.600	1.275.600	1.275.600	1.188.600	1.295.600	1.305.600	1.265.600
		Xi măng Xuân Thành											
806		PCB30	tấn	Việt Nam		1.300.000	1.327.273	1.372.727	1.372.727	1.254.545	1.381.818	1.418.182	1.363.636
807		PCB40	tấn	Việt Nam		1.354.545	1.381.818	1.427.273	1.427.273	1.309.091	1.436.364	1.472.727	1.418.182

808		PCB30 Long Thành	tấn	Việt Nam		1.260.000	1.287.273	1.332.727	1.332.727	1.214.545	1.341.818	1.378.182	1.232.636
809		PCB40 Long Thành	tấn	Việt Nam		1.320.000	1.347.273	1.392.727	1.392.727	1.274.545	1.401.818	1.438.182	1.383.636
810		Jumbo PCB30	tấn	Việt Nam		1.209.091	1.254.545	1.281.818	1.281.818	1.163.636	1.290.909	1.318.182	1.281.818
811		Jumbo PCB40	tấn	Việt Nam		1.263.636	1.309.091	1.336.364	1.336.364	1.218.182	1.345.455	1.372.727	1.336.364
		<i>Sản phẩm do Công ty TNHH Minh Sơn Bắc Kạn cung cấp</i>											
		Xi măng THE VISSAI											
812		PCB30	tấn	Việt Nam		1.435.185	1.453.704	1.546.296	1.546.293	1.435.185	1.546.296	1.574.074	1.546.296
813		PCB40	tấn	Việt Nam		1.500.000	1.518.519	1.611.111	1.611.111	1.500.000	1.611.111	1.638.889	1.611.111
		<i>Loại xi măng rời bao loại 1.000kg/1bao</i>											
814		PCB30	tấn	Việt Nam		1.324.074	1.342.592	1.435.185	1.435.185	1.324.074	1.435.185	1.481.481	1.435.185
815		PCB40	tấn	Việt Nam		1.388.889	1.407.407	1.500.000	1.500.000	1.388.889	1.500.000	1.546.296	1.500.000
		Xi măng Thành Thắng											
816		PCB30	tấn	Việt Nam		1.324.074	1.342.592	1.453.704	1.453.704	1.305.555	1.453.704	1.481.481	1.453.704
817		PCB40	tấn	Việt Nam		1.388.889	1.407.407	1.518.519	1.518.519	1.370.370	1.518.519	1.546.296	1.518.519

		Báo giá tại các cơ sở kinh doanh ở địa phương											
		<i>Xi măng Quang Sơn</i>											
818		PCB30	tấn	Việt Nam			1.300.000	1.500.000	1.380.000				1.500.000
819		PCB40	tấn	Việt Nam			1.380.000	1.600.000	1.430.000				1.580.000
		Xi măng Quán Triều											
820		PCB30	tấn	Việt Nam				1.420.000				1.480.000	1.440.000
821		PCB40	tấn	Việt Nam				150.000				1.580.000	1.505.000
XI	Vật tư ngành điện												
		Cửa hàng điện máy Long Thu (Đại lý dây cáp điện CADI - SUN)											
822		CF 10	kg	Việt Nam		318.889							

823		CF 16	kg	Việt Nam		315.076							
824		CF 25	kg	Việt Nam		315.001							
825		CF 35	kg	Việt Nam		314.710							
826		CF 50	kg	Việt Nam		315.589							
827		CF 70	kg	Việt Nam		315.045							
828		CF 95	kg	Việt Nam		315.045							
829		CF 120	kg	Việt Nam		314.960							
830		CV 1x16 (V-75)	m	Việt Nam		45.935							
831		CV 1x25 (V-75)	m	Việt Nam		71.200							
832		CV 1x35 (V-75)	m	Việt Nam		98.395							

833		CV 1x50 (V-75)	m	Việt Nam		134.636							
834		CV 1x70 (V-75)	m	Việt Nam		192.008							
835		CV 1x95 (V-75)	m	Việt Nam		266.457							
836		CV 1x120 (V-75)	m	Việt Nam		334.885							
837		CV 1x150 (V-75)	m	Việt Nam		416.175							
		<i>Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC</i>											
838		CXV 1x10	m	Việt Nam		30.950							
839		CXV 1x16	m	Việt Nam		47.552							
840		CXV 1x25	m	Việt Nam		73.033							
841		CXV 1x35	m	Việt Nam		100.549							
842		CXV 1x50	m	Việt Nam		136.937							
843		CXV 1x70	m	Việt Nam		194.836							
844		CXV 1x95	m	Việt Nam		269.456							
845		CXV 1x120	m	Việt Nam		338.623							
846		CXV 1x150	m	Việt Nam		420.419							

847		CXV 1x185	m	Việt Nam		522.998							
848		CXV 1x240	m	Việt Nam		687.818							
849		CXV 1x300	m	Việt Nam		859.437							
850		CXV 1x400	m	Việt Nam		1.113.153							
851		CXV 1x500	m	Việt Nam		1.408.775							
852		CXV 1x630	m	Việt Nam		1.819.462							
853		CXV 1x800	m	Việt Nam		2.325.002							
		<i>Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/D ATA/PVC 2 x..</i>											
854		MULLER 2x4	m	Việt Nam		35.990							
855		MULLER 2x6	m	Việt Nam		49.307							
856		MULLER 2x7	m	Việt Nam		56.041							
857		MULLER 2x10	m	Việt Nam		72.839							
858		MULLER 2x11	m	Việt Nam		76.804							
859		MULLER 2x16	m	Việt Nam		107.830							
860		MULLER 2x25	m	Việt Nam		162.834							

		<i>Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/D ATA/PVC 1x...</i>											
861		DATA 1x10	m	Việt Nam		41.645							
862		DATA 1x16	m	Việt Nam		59.987							
863		DATA 1x25	m	Việt Nam		88.167							
864		DATA 1x35	m	Việt Nam		11.694							
865		DATA 1x50	m	Việt Nam		153.576							
866		DATA 1x70	m	Việt Nam		214.089							
867		DATA 1x95	m	Việt Nam		288.819							
868		DATA 1x120	m	Việt Nam		359.352							
869		DATA 1x150	m	Việt Nam		442.902							
870		DATA 1x185	m	Việt Nam		547.005							
871		DATA 1x240	m	Việt Nam		715.147							
872		DATA 1x300	m	Việt Nam		891.245							
873		DATA 1x400	m	Việt Nam		239.455							

[illegible]

		Điện áp 300/500V, dùng để lắp đặt bên trong											
887		VCSF 1x0.5	m	Việt Nam		1.891							
888		VCSF 1x0.75	m	Việt Nam		2.699							
889		VCSF 1x1.0	m	Việt Nam		3669/1,1							
		Điện áp 450/750V dùng để lắp đặt cố định											
890		VCSF 1x1.5		Việt Nam		4.737							
891		VCSF 1x2.5		Việt Nam		7.686							
892		VCSF 1x4.0		Việt Nam		12.176							
893		VCSF 1x6.0		Việt Nam		18.617							
894		VCSF 1x10.0		Việt Nam		32.895							
		Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x											
895		VCTFK 2x0.75	m	Việt Nam		6.118							
896		VCTFK 2x1.0	m	Việt Nam		7.525							

897		VCTFK 2x1.5	m	Việt Nam		10.387							
898		VCTFK 2x2.5	m	Việt Nam		16.774							
899		VCTFK 2x4.0	m	Việt Nam		26.505							
900		VCTFK 2x6.0	m	Việt Nam		43.847							
		<i>Dây tròn mềm đặc 3 ruột mềm Cu/PVC/PVC 3x</i>											
901		VCTF 3x0.75	m	Việt Nam		9.431							
902		VCTF 3x1.5	m	Việt Nam		11.671							
903		VCTF 3x1.5	m	Việt Nam		16.187							
904		VCTF 3x2.5	m	Việt Nam		26.407							
905		VCTF 3x4.0	m	Việt Nam		40.684							
906		VCTF 3x6.0	m	Việt Nam		61.592							
		<i>Dây tròn mềm đặc 4 ruột mềm Cu/PVC/PVC 4x</i>											
907		VCTF 4x0.7.5	m	Việt Nam		12.146							

[illegible]

919		VCSH 1x1.5	m	Việt Nam		4.856							
920		VCSH 1x2.5	m	Việt Nam		7.715							
921		VCSH 1x4.0	m	Việt Nam		12.525							
922		VCSH 1x6.0	m	Việt Nam		18.756							
		Cáp chống cháy, một lõi, bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC											
923		FRN-CXV 1x1.5	m	Việt Nam		7.821							
924		FRN-CXV 1x2.5	m	Việt Nam		11.067							
925		FRN-CXV 1x4.0	m	Việt Nam		16.208							
926		FRN-CXV 1x6.0	m	Việt Nam		22.227							
927		FRN-CXV 1x10	m	Việt Nam		33.970							
928		FRN-CXV 1x16	m	Việt Nam		51.093							
929		FRN-CXV 1x25	m	Việt Nam		77.724							
930		FRN-CXV 1x35	m	Việt Nam		105.849							
931		FRN-CXV 1x50	m	Việt Nam		142.906							
932		FRN-CXV 1x70	m	Việt Nam		201.901							

933		FRN-CXV 1x95	m	Việt Nam		277.448							
934		FRN-CXV 1x120	m	Việt Nam		343.069							
935		FRN-CXV 1x150	m	Việt Nam		425.635							
936		FRN-CXV 1x185	m	Việt Nam		529.365							
937		FRN-CXV 1x240	m	Việt Nam		696.173							
938		FRN-CXV 1x300	m	Việt Nam		869.984							
939		FRN-CXV 1x400	m	Việt Nam		1.125.140							
940		FRN-CXV 1x500	m	Việt Nam		1.424.292							
941		FRN-CXV 1x630	m	Việt Nam		1.835.794							
942		FRN-CXV 1x800	m	Việt Nam		2.344.025							
		<i>Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC 90</i>											
943		AV 1x16 (V-75)	m	Việt Nam		6.239							
944		AV 1x25 (V-75)	m	Việt Nam		9.175							
945		AV 1x35 (V-75)	m	Việt Nam		12.099							
946		AV 1x50 (V-75)	m	Việt Nam		16.498							

947		AV 1x70 (V-75)	m	Việt Nam		23.104							
948		AV 1x95 (V-75)	m	Việt Nam		31.505							
949		AV 1x120 (V-75)	m	Việt Nam		38.894							
950		AV 1x150 (V-75)	m	Việt Nam		47.976							
951		AV 1x185 (V-75)	m	Việt Nam		59.711							
952		AV 1x240 (V-75)	m	Việt Nam		76.708							
953		AV 1x300 (V-75)	m	Việt Nam		95.021							
954		AV 1x400 (V-75)	m	Việt Nam		126.186							
955		AV 1x500 (V-75)	m	Việt Nam		154.703							
956		AV 1x630 (V-75)	m	Việt Nam		192.923							
		<i>Cáp nhâm đơn bọc cách điện XLPE, có vỏ bọc ngoài PVC</i>											
957		AXV 10	m	Việt Nam		6.424							
958		AXV 16	m	Việt Nam		8.078							
959		AXV 25	m	Việt Nam		11.550							
960		AXV 35	m	Việt Nam		14.532							

961		AXV 50	m	Việt Nam		18.894							
962		AXV 70	m	Việt Nam		25.769							
963		AXV 95	m	Việt Nam		34.173							
964		AXV 120	m	Việt Nam		42.392							
965		AXV 150	m	Việt Nam		52.323							
966		AXV 185	m	Việt Nam		64.104							
967		AXV 240	m	Việt Nam		82.205							
968		AXV 300	m	Việt Nam		100.503							
969		AXV 400	m	Việt Nam		1.456.740							
970		AXV 500	m	Việt Nam		162.227							
		<i>Cáp nhôm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ ngoài PVC</i>											
971		AXV 4x10	m	Việt Nam		24.018							
972		AXV 4x16	m	Việt Nam		32.349							
973		AXV 4x25	m	Việt Nam		45.568							
974		AXV 4x35	m	Việt Nam		57.861							

975		AXV 4x50	m	Việt Nam		76.141							
976		AXV 4x70	m	Việt Nam		106.840							
977		AXV 4x95	m	Việt Nam		141.402							
978		AXV 4x120	m	Việt Nam		174.940							
979		AXV 4x150	m	Việt Nam		215.166							
980		AXV 4x185	m	Việt Nam		264.912							
981		AXV 4x240	m	Việt Nam		337.087							
982		AXV 4x300	m	Việt Nam		416.543							
983		AXV 4x400	m	Việt Nam		555.969							
984		AXV 4x500	m	Việt Nam		681.226							
		<i>Cáp ngầm nhôm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC</i>											
985		ADSTA 4x16	m	Việt Nam		44.169							
986		ADSTA 4x25	m	Việt Nam		59.582							
987		ADSTA 4x35	m	Việt Nam		73.409							

988		ADSTA 4x50	m	Việt Nam		95.209							
989		ADSTA 4x70	m	Việt Nam		141.031							
990		ADSTA 4x95	m	Việt Nam		179.625							
991		ADSTA 4x120	m	Việt Nam		221.206							
992		ADSTA 4x150	m	Việt Nam		267.241							
993		ADSTA 4x185	m	Việt Nam		322.311							
994		ADSTA 4x240	m	Việt Nam		405.015							
995		ADSTA 4x300	m	Việt Nam		487.534							
		<i>Cáp nhôm bện ép vặn xoắn 2 ruột</i>											
996		ABC 2x16	m	Việt Nam		13.601							
997		ABC 2x25	m	Việt Nam		18.757							
998		ABC 2x35	m	Việt Nam		24.242							
999		ABC 2x50	m	Việt Nam		32.955							
1000		ABC 2x70	m	Việt Nam		45.656							

[illegible]

1016		ABC 4x16	m			25.888							
1017		ABC 4x25	m			36.476							
1018		ABC 4x35	m			47.413							
1019		ABC 4x50	m			64.432							
1020		ABC 4x70	m			89.653							
1021		ABC 4x95	m			121.963							
1022		ABC 4x120	m			150.797							
1023		ABC 4x150	m			184.185							
1024		ABC 4x185	m			228.189							
1025		ABC 4x240	m			293.087							
		Sản phẩm của Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam - Dây điện CADIVI miền Bắc											
		<i>Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V tiêu chuẩn chất lượng TCVN 6610-1</i>											
1026		VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V (TCVN 6610- 3)	m	Việt Nam		2.450							
1027		VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V (TCVN 6610-3)	m	Việt Nam		4.070							

		<i>Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) tiêu chuẩn chất lượng TC AS/NZS 5000.1)</i>											
1028		VCmd-2x0.5- (2x16/0.2)-0,6/1 kV	m	Việt Nam		4.660							
1029		VCmd-2x0.75- (2x24/0.2)-0,6/1 kV	m	Việt Nam		6.570							
1030		VCmd-2x1- (2x32/0.2)-0,6/1 kV	m	Việt Nam		8.430							
1031		VCmd-2x1,5- (2x30/0.25)- 0,6/1 kV	m	Việt Nam		12.000							
1032		VCmd-2x2,5- (2x50/0.25)- 0,6/1 kV	m	Việt Nam		19.460							
		<i>Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 6610-5</i>											
1033		VCmo-2x1- (2x32/0.2)- 300/500 V	m	Việt Nam		9.680							

[illegible]

1042		CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	m	Việt Nam		6.990							
1043		CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	m	Việt Nam		9.010							
1044		CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	m	Việt Nam		26.550							
1045		CVV-25 – 0,6/1 kV	m	Việt Nam		95.400							
1046		CVV-50– 0,6/1 kV	m	Việt Nam		176.740							
1047		CVV-95 – 0,6/1 kV	m	Việt Nam		345.150							
1048		CVV-150 – 0,6/1 kV	m	Việt Nam		533.930							
		<i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 6610-4</i>											
1049		CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	m	Việt Nam		20.040							
1050		CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	m	Việt Nam		42.530							

1051		CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	m	Việt Nam		94.840							
		<i>Cáp điện lực hạ thê – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏPVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 6610-4</i>											
1052		CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	m	Việt Nam		26.440							
1053		CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	m	Việt Nam		39.150							
1054		CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	m	Việt Nam		81.680							
		<i>Cáp điện lực hạ thê – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏPVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 6610-4</i>											
1055		CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	m	Việt Nam		33.640							

1056		CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	m	Việt Nam		49.840							
		Cáp điện lực hạ thê - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1											
1057		CVV-2x16 – 0,6/1 kV	m	Việt Nam		147.040							
1058		CVV-2x25 – 0,6/1 kV	m	Việt Nam		213.190							
1059		CVV-2x150 – 0,6/1 kV	m	Việt Nam		1.116.000							
1060		CVV-2x185 – 0,6/1 kV	m	Việt Nam		1.389.150							
		Cáp điện lực hạ thê - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1											
1061		CVV-3x16 – 0,6/1 kV	m	Việt Nam		203.510							
1062		CVV-3x50 – 0,6/1 kV	m	Việt Nam		548.330							
1063		CVV-3x95 – 0,6/1 kV	m	Việt Nam		1.065.710							

1064		CVV-3x120 – 0,6/1 kV	m	Việt Nam		1.379.590							
		<i>Cáp điện lực hạ thê - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1</i>											
1065		CVV-4x16 – 0,6/1 kV	m	Việt Nam		261.230							
1066		CVV-4x25 – 0,6/1 kV	m	Việt Nam		395.210							
1067		CVV-4x50 – 0,6/1 kV	m	Việt Nam		722.480							
1068		CVV-4x120 – 0,6/1 kV	m	Việt Nam		1.827.790							
1069		CVV-4x185 – 0,6/1 kV	m	Việt Nam		2.716.430							
		<i>Cáp điện lực hạ thê - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1</i>											
1070		CVV- 3x16+1x10 - 0,6/1kV	m	Việt Nam		245.590							

1071		CVV- 3x25+1x16 - 0,6/1 kV	m	Việt Nam		361.690							
1072		CVV- 3x50+1x25 - 0,6/1 kV	m	Việt Nam		642.940							
1073		CVV- 3x95+1x50 - 0,6/1 kV	m	Việt Nam		1.240.200							
1074		CVV- 3x120+1x70 - 0,6/1 kV	m	Việt Nam		1.635.750							
		<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1</i>											
1075		CVV/DATA- 25-0,6/1 kV	m	Việt Nam		130.840							
1076		CVV/DATA- 50-0,6/1 kV	m	Việt Nam		219.260							
1077		CVV/DATA- 95-0,6/1 kV	m	Việt Nam		392.180							
1078		CVV/DATA- 240-0,6/1 kV	m	Việt Nam		938.810							

		<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1</i>											
1079		CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0,6/1 kV	m	Việt Nam		67.390							
1080		CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	m	Việt Nam		118.010							
1081		CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	m	Việt Nam		409.610							
1082		CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	m	Việt Nam		1.207.800							
		<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1</i>											
1083		CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	m	Việt Nam		110.700							

1084		CVV/DSTA- 3x16 -0,6/1 kV	m	Việt Nam		227.480							
1085		CVV/DSTA- 3x50 -0,6/1 kV	m	Việt Nam		583.540							
1086		CVV/DSTA- 3x185 -0,6/1 kV	m	Việt Nam		2.163.040							
		<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1</i>											
1087		CVV/DSTA- 3x4+1x2.5 - 0,6/1 kV	m	Việt Nam		97.880							
1088		CVV/DSTA- 3x16+1x10 - 0,6/1 kV	m	Việt Nam		273.710							
1089		CVV/DSTA - 3x50+1x25 - 0,6/1 kV	m	Việt Nam		686.480							
1090		CVV/DSTA - 3x240+1x120 - 0,6/1 kV	m	Việt Nam		3.394.130							

[illegible]

1096		DVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 0,6/1 kV	m	Việt Nam		21.160							
1097		DVV-10x2.5 (10x7/0.67) - 0,6/1 kV	m	Việt Nam		114.410							
1098		DVV-19x4 (19x7/0.85) - 0,6/1 kV	m	Việt Nam		327.600							
1099		DVV-37x2.5 (37x7/0.67) - 0,6/1 kV	m	Việt Nam		402.530							
		<i>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2@37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1</i>											
1100		DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) - 0,6/1 kV	m	Việt Nam		40.050							
1101		DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) - 0,6/1 kV	m	Việt Nam		112.280							
1102		DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) - 0,6/1 kV	m	Việt Nam		355.280							

[illegible]

1105		CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	m	Việt Nam		1.028.590							
1106		CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	m	Việt Nam		5.222.030							
		<i>Dây điện lực (AV)-0,6/1kV tiêu chuẩn chất lượng AS/NZS 5000.1</i>											
1107		AV-16-0,6/1 kV	m	Việt Nam		7.330							
1108		AV-35-0,6/1 kV	m	Việt Nam		13.450							
1109		AV-120-0,6/1 kV	m	Việt Nam		42.000							
1110		AV-500-0,6/1 kV	m	Việt Nam		166.800							
		<i>Dây nhôm lõi thép tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5064</i>											
1111		ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	m	Việt Nam		17.640							
1112		ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	m	Việt Nam		34.170							
1113		ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	m	Việt Nam		85.070							

		Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 6447/AS 3560											
1114		LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	m	Việt Nam		41.000							
1115		Ống luồn dây điện : tiêu chuẩn chất lượng BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21											
1116		Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	ống	Việt Nam		20.420							
1117		Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	ống	Việt Nam		23.700							
		Ống luồn dây điện : tiêu chuẩn chất lượng BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22											
1118		Ống luồn đàn hồi CAF-16	cuộn	Việt Nam		190.880							

1119		Ổng luôn đàn hồi CAF-20	cuộn	Việt Nam		265.100							
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C											
1120		CV/FR-1x25 - 0,6/1 kV	m	Việt Nam		102.490							
1121		CV/FR-1x240 - 0,6/1 kV	m	Việt Nam		890.330							
		Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC tiêu chuẩn chất lượng BS EN 50618 TUV Pfg 1990/05.12 IEC 60754-1											
1122		H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	m	Việt Nam		22.700							
1123		H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	m	Việt Nam		32.400							
1124		H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	m	Việt Nam		1.246.000							

1125		Sản phẩm của Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú											
		<i>DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), màu dây (đỏ, xanh, vàng, đen, tiếp địa)</i>											
1126		VCm - Đơn 1x0,75 mm ²	m	Việt Nam		3.055							
1127		VCm - Đơn 1x1,0 mm ²	m	Việt Nam		3.909							
1128		VCm - Đơn 1x1,5 mm ²	m	Việt Nam		5.782							
1129		VCm - Đơn 1x2,5 mm ²	m	Việt Nam		9.391							
1130		VCm - Đơn 1x4,0 mm ²	m	Việt Nam		14.409							
1131		VCm - Đơn 1x6,0 mm ²	m	Việt Nam		21.409							
1132		VCm - Đơn 1x10 mm ²	m	Việt Nam		35.636							
		<i>DÂY DẸT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</i>											
1133		VCm-D - Dẹt 2x0,75 mm ²	m	Việt Nam		7.000							

1134		VCm-D - Dẹt 2x1,0 mm ²	m	Việt Nam		8.964							
1135		VCm-D - Dẹt 2x1,5 mm ²	m	Việt Nam		12.318							
1136		VCm-D - Dẹt 2x2,5 mm ²	m	Việt Nam		20.273							
1137		VCm-D - Dẹt 2x4,0 mm ²	m	Việt Nam		30.455							
1138		VCm-D - Dẹt 2x6,0 mm ²	m	Việt Nam		45.091							
1139		VCm-D - Dẹt 3x0,75 mm ²	m	Việt Nam		10.364							
		DÂY TRÒN - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)											
1140		<i>DÂY TRÒN 2 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</i>											
1141		VCm-T - Tròn 2x0,75 mm ²	m	Việt Nam		7.973							
1142		VCm-T - Tròn 2x1,0 mm ²	m	Việt Nam		10.309							
1143		VCm-T - Tròn 2x1,5 mm ²	m	Việt Nam		13.718							
1144		VCm-T - Tròn 2x2,5 mm ²	m	Việt Nam		22.636							

1145		VCm-T - Tròn 2x4,0 mm ²	m	Việt Nam		33.273							
1146		VCm-T - Tròn 2x6,0 mm ²	m	Việt Nam		49.182							
		<i>DÂY TRÒN 3 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</i>											
1147		VCm-T - Tròn 3x0,75 mm ²	m	Việt Nam		11.164							
1148		VCm-T - Tròn 3x1,0 mm ²	m	Việt Nam		14.455							
1149		VCm-T - Tròn 3x1,5 mm ²	m	Việt Nam		19.355							
1150		VCm-T - Tròn 3x2,5 mm ²	m	Việt Nam		31.364							
1151		VCm-T - Tròn 3x4,0 mm ²	m	Việt Nam		47.436							
1152		VCm-T - Tròn 3x6,0 mm ²	m	Việt Nam		70.936							
		<i>DÂY TRÒN 4 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</i>											
1153		VCm-T - Tròn 4x0,75 mm ²	m	Việt Nam		14.682							

1154		VCm-T - Tròn 4x1,0 mm ²	m	Việt Nam		18.227							
1155		VCm-T - Tròn 4x1,5 mm ²	m	Việt Nam		25.273							
1156		VCm-T - Tròn 4x2,5 mm ²	m	Việt Nam		40.727							
1157		VCm-T - Tròn 4x4,0 mm ²	m	Việt Nam		62.109							
1158		VCm-T - Tròn 4x6,0 mm ²	m	Việt Nam		92.182							
		DÂY DÍNH CÁCH - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)											
1159		VCm-DK - Dính cách 2x1,5 mm ²	m	Việt Nam		12.545							
1160		VCm-DK - Dính cách 2x2,5 mm ²	m	Việt Nam		20.727							
1161		VCm-DK - Dính cách 2x4,0 mm ²	m	Việt Nam		30.818							
		DÂY XÚP - Cu/PVC ruột đồng, cách điện PVC)											
1162		VCm-X - Xúp 2x0,75 mm ²	m	Việt Nam		6.000							

		DÂY ĐƠN 7 SỢI BỌC NHỰA PVC - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)											
1163		CV - Đơn 1x1,5 mm ²	m	Việt Nam		5.664							
1164		CV - Đơn 1x2,5 mm ²	m	Việt Nam		9.227							
1165		CV - Đơn 1x4,0 mm ²	m	Việt Nam		14.091							
1166		CV - Đơn 1x6,0 mm ²	m	Việt Nam		20.982							
		CÁP ĐƠN - HẠ THỂ (Cu/PVC)											
1167		Cáp CV-10 mm ²	m	Việt Nam		36.818							
1168		Cáp CV-16 mm ²	m	Việt Nam		60.000							
1169		Cáp CV-25 mm ²	m	Việt Nam		95.455							
1170		Cáp CV-35 mm ²	m	Việt Nam		130.909							
1171		Cáp CV-50 mm ²	m	Việt Nam		181.818							
1172		Cáp CV-70 mm ²	m	Việt Nam		256.364							
1173		Cáp CV-95 mm ²	m	Việt Nam		351.818							

1174		Cáp CV-120 mm ²	m	Việt Nam		441.818							
1175		Cáp CV-150 mm ²	m	Việt Nam		550.909							
1176		Cáp CV-185 mm ²	m	Việt Nam		690.909							
1177		Cáp CV-240 mm ²	m	Việt Nam		899.727							
1178		Cáp CV-300 mm ²	m	Việt Nam		1.101.364							
1179		Cáp CV-400 mm ²	m	Việt Nam		1.416.091							
		CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)											
1180		Cáp CVV- (1x2,5 mm ²)	m	Việt Nam		13.045							
1181		Cáp CVV-(1x4 mm ²)	m	Việt Nam		19.000							
1182		Cáp CVV-(1x6 mm ²)	m	Việt Nam		26.727							
1183		Cáp CVV-(1x10 mm ²)	m	Việt Nam		39.364							
1184		Cáp CVV-(1x16 mm ²)	m	Việt Nam		63.273							
1185		Cáp CVV-(1x25 mm ²)	m	Việt Nam		101.364							
1186		Cáp CVV-(1x35 mm ²)	m	Việt Nam		138.091							
1187		Cáp CVV-(1x50 mm ²)	m	Việt Nam		186.364							

1188		Cáp CVV-(1x70 mm ²)	m	Việt Nam		263.636							
1189		Cáp CVV-(1x95 mm ²)	m	Việt Nam		368.182							
1190		Cáp CVV-(1x120 mm ²)	m	Việt Nam		462.727							
1191		Cáp CVV-(1x150 mm ²)	m	Việt Nam		580.909							
1192		Cáp CVV-(1x185 mm ²)	m	Việt Nam		729.091							
1193		Cáp CVV-(1x240 mm ²)	m	Việt Nam		914.182							
1194		Cáp CVV-(1x300 mm ²)	m	Việt Nam		1.206.364							
1195		Cáp CVV-(1x400 mm ²)	m	Việt Nam		1.436.364							
		CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)											
1196		Cáp CXV-(2x1,5 mm ²)	m	Việt Nam		17.091							
1197		Cáp CXV-(2x2,5 mm ²)	m	Việt Nam		26.818							
1198		Cáp CXV-(2x4 mm ²)	m	Việt Nam		38.182							
1199		Cáp CXV-(2x6 mm ²)	m	Việt Nam		55.455							
1200		Cáp CXV-(2x10 mm ²)	m	Việt Nam		85.455							

1201		Cáp CXV-(2x16 mm ²)	m	Việt Nam		131.182							
1202		Cáp CXV-(2x25 mm ²)	m	Việt Nam		200.000							
1203		Cáp CXV-(2x35 mm ²)	m	Việt Nam		272.273							
1204		Cáp CXV-(2x50 mm ²)	m	Việt Nam		372.727							
1205		Cáp CXV-(2x70 mm ²)	m	Việt Nam		540.909							
1206		Cáp CXV-(2x95 mm ²)	m	Việt Nam		738.182							
1207		Cáp CXV-(2x120 mm ²)	m	Việt Nam		900.000							
1208		Cáp CXV-(2x150 mm ²)	m	Việt Nam		1.123.636							
		CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)											
1209		Cáp CXV-(3x1,5 mm ²)	m	Việt Nam		26.818							
1210		Cáp CXV-(3x2,5 mm ²)	m	Việt Nam		38.818							
1211		Cáp CXV-(3x4 mm ²)	m	Việt Nam		56.636							
1212		Cáp CXV-(3x6 mm ²)	m	Việt Nam		80.818							
1213		Cáp CXV-(3x10 mm ²)	m	Việt Nam		125.909							

1214		Cáp CXV-(3x16 mm ²)	m	Việt Nam		188.818							
1215		Cáp CXV-(3x25 mm ²)	m	Việt Nam		300.273							
1216		Cáp CXV-(3x35 mm ²)	m	Việt Nam		408.364							
1217		Cáp CXV-(3x50 mm ²)	m	Việt Nam		600.636							
1218		Cáp CXV-(3x70 mm ²)	m	Việt Nam		811.364							
1219		Cáp CXV-(3x95 mm ²)	m	Việt Nam		1.071.818							
1220		Cáp CXV-(3x120 mm ²)	m	Việt Nam		1.326.364							
1221		Cáp CXV-(3x150 mm ²)	m	Việt Nam		1.665.455							
1222		Cáp CXV-(3x185 mm ²)	m	Việt Nam		2.090.909							
1223		Cáp CXV-(3x240 mm ²)	m	Việt Nam		2.663.636							
1224		Cáp CXV-(3x300 mm ²)	m	Việt Nam		3.440.909							
1225		Cáp CXV-(3x400 mm ²)	m	Việt Nam		4.447.273							
		CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)											
1226		Cáp CXV-(3x2,5mm ² +1x1,5mm ²)	m	Việt Nam		45.091							

1227		Cáp CXV- (3x4mm ² +1x2,5mm ²)	m	Việt Nam		66.091							
1228		Cáp CXV- (3x6mm ² +1x4mm ²)	m	Việt Nam		95.455							
1229		Cáp CXV- (3x10mm ² +1x6mm ²)	m	Việt Nam		146.909							
1230		Cáp CXV- (3x16mm ² +1x10mm ²)	m	Việt Nam		227.273							
1231		Cáp CXV- (3x25mm ² +1x10mm ²)	m	Việt Nam		325.000							
1232		Cáp CXV- (3x25mm ² +1x16mm ²)	m	Việt Nam		445.455							
1233		Cáp CXV- (3x35mm ² +1x16mm ²)	m	Việt Nam		470.909							
1234		Cáp CXV- (3x35mm ² +1x25mm ²)	m	Việt Nam		609.091							
1235		Cáp CXV- (3x50mm ² +1x25mm ²)	m	Việt Nam		700.636							
1236		Cáp CXV- (3x50mm ² +1x35mm ²)	m	Việt Nam		863.636							

1237		Cáp CXV- (3x70mm ² +1x35mm ²)	m	Việt Nam		948.182							
1238		Cáp CXV- (3x70mm ² +1x50mm ²)	m	Việt Nam		1.227.273							
1239		Cáp CXV- (3x95mm ² +1x50mm ²)	m	Việt Nam		1.308.182							
1240		Cáp CXV- (3x95mm ² +1x70mm ²)	m	Việt Nam		1.500.000							
1241		Cáp CXV- (3x120mm ² +1x70mm ²)	m	Việt Nam		1.640.909							
1242		Cáp CXV- (3x120mm ² +1x95mm ²)	m	Việt Nam		1.800.000							
1243		Cáp CXV- (3x150mm ² +1x70mm ²)	m	Việt Nam		1.990.000							
1244		Cáp CXV- (3x150mm ² +1x95mm ²)	m	Việt Nam		2.089.091							
1245		Cáp CXV- (3x150mm ² +1x120mm ²)	m	Việt Nam		2.318.182							
1246		Cáp CXV- (3x185mm ² +1x95mm ²)	m	Việt Nam		2.525.455							

1247		Cáp CXV- (3x185mm ² +1x120mm ²)	m	Việt Nam		2.613.636							
1248		Cáp CXV- (3x185mm ² +1x150mm ²)	m	Việt Nam		3.018.182							
1249		Cáp CXV- (3x240mm ² +1x120mm ²)	m	Việt Nam		3.127.273							
1250		Cáp CXV- (3x240mm ² +1x150mm ²)	m	Việt Nam		3.280.909							
1251		Cáp CXV- (3x240mm ² +1x185mm ²)	m	Việt Nam		3.827.273							
1252		Cáp CXV- (3x300mm ² +1x150mm ²)	m	Việt Nam		3.954.545							
1253		Cáp CXV- (3x300mm ² +1x185mm ²)	m	Việt Nam		4.281.818							
1254		Cáp CXV- (3x300mm ² +1x240mm ²)	m	Việt Nam		4.327.273							
		CÁP TREO 4 LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PV C)											
1255		Cáp CXV- (4x1,5 mm ²)	m	Việt Nam		33.636							

1256		Cáp CXV- (4x2,5 mm ²)	m	Việt Nam		50.000							
1257		Cáp CXV-(4x4 mm ²)	m	Việt Nam		70.000							
1258		Cáp CXV-(4x6 mm ²)	m	Việt Nam		104.545							
1259		Cáp CXV-(4x10 mm ²)	m	Việt Nam		163.636							
1260		Cáp CXV-(4x16 mm ²)	m	Việt Nam		250.000							
1261		Cáp CXV-(4x25 mm ²)	m	Việt Nam		400.000							
1262		Cáp CXV-(4x35 mm ²)	m	Việt Nam		554.545							
1263		Cáp CXV-(4x50 mm ²)	m	Việt Nam		781.818							
1264		Cáp CXV-(4x70 mm ²)	m	Việt Nam		1.081.818							
1265		Cáp CXV-(4x95 mm ²)	m	Việt Nam		1.477.273							
1266		Cáp CXV- (4x120 mm ²)	m	Việt Nam		1.827.273							
1267		Cáp CXV- (4x150 mm ²)	m	Việt Nam		2.294.545							
1268		Cáp CXV- (4x185 mm ²)	m	Việt Nam		2.875.455							
1269		Cáp CXV- (4x240 mm ²)	m	Việt Nam		3.610.909							
1270		Cáp CXV- (4x300 mm ²)	m	Việt Nam		4.585.455							

1271		Cáp CXV- (4x400 mm ²)	m	Việt Nam		5.943.636							
		CÁP (3+2) LÕI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PV C)											
1272		Cáp CXV- (3x2,5mm ² +2x1,5mm ²)	m	Việt Nam		53.455							
1273		Cáp CXV- (3x4mm ² +2x2,5mm ²)	m	Việt Nam		78.727							
1274		Cáp CXV- (3x6mm ² +2x4mm ²)	m	Việt Nam		112.545							
1275		Cáp CXV- (3x10mm ² +2x6mm ²)	m	Việt Nam		171.818							
1276		Cáp CXV- (3x16mm ² +2x10mm ²)	m	Việt Nam		267.273							
1277		Cáp CXV- (3x25mm ² +2x16mm ²)	m	Việt Nam		402.727							
1278		Cáp CXV- (3x35mm ² +2x16mm ²)	m	Việt Nam		512.727							
1279		Cáp CXV- (3x35mm ² +2x25mm ²)	m	Việt Nam		577.273							

1280		Cáp CXV- (3x50mm ² +2x25mm ²)	m	Việt Nam		721.818							
1281		Cáp CXV- (3x50mm ² +2x35mm ²)	m	Việt Nam		793.636							
1282		Cáp CXV- (3x70mm ² +2x35mm ²)	m	Việt Nam		1.009.091							
1283		Cáp CXV- (3x70mm ² +2x50mm ²)	m	Việt Nam		1.081.818							
1284		Cáp CXV- (3x95mm ² +2x50mm ²)	m	Việt Nam		1.356.364							
1285		Cáp CXV- (3x95mm ² +2x70mm ²)	m	Việt Nam		1.493.636							
1286		Cáp CXV- (3x120mm ² +2x70mm ²)	m	Việt Nam		1.741.818							
1287		Cáp CXV- (3x120mm ² +2x95mm ²)	m	Việt Nam		1.950.909							
1288		Cáp CXV- (3x150mm ² +2x70mm ²)	m	Việt Nam		2.066.364							
1289		Cáp CXV- (3x150mm ² +2x95mm ²)	m	Việt Nam		2.265.455							

1290		Cáp CXV- (3x150mm ² +2x120mm ²)	m	Việt Nam		2.422.727							
1291		Cáp CXV- (3x185mm ² +2x95mm ²)	m	Việt Nam		2.639.091							
1292		Cáp CXV- (3x185mm ² +2x120mm ²)	m	Việt Nam		2.812.727							
1293		Cáp CXV- (3x185mm ² +2x150mm ²)	m	Việt Nam		3.029.091							
1294		Cáp CXV- (3x240mm ² +2x120mm ²)	m	Việt Nam		3.389.091							
1295		Cáp CXV- (3x240mm ² +2x150mm ²)	m	Việt Nam		3.605.455							
1296		Cáp CXV- (3x240mm ² +2x185mm ²)	m	Việt Nam		3.865.455							
1297		Cáp CXV- (3x300mm ² +2x150mm ²)	m	Việt Nam		4.254.545							
1298		Cáp CXV- (3x300mm ² +2x185mm ²)	m	Việt Nam		4.470.909							
1299		Cáp CXV- (3x300mm ² +2x240mm ²)	m	Việt Nam		4.874.545							

		CÁP NGÀM 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PV C/DATA/PVC)											
1300		Cáp CXV/DATA- (1x10mm ²)	m	Việt Nam		53.091							
1301		Cáp CXV/DATA- (1x16mm ²)	m	Việt Nam		76.273							
1302		Cáp CXV/DATA- (1x25mm ²)	m	Việt Nam		113.636							
1303		Cáp CXV/DATA- (1x35mm ²)	m	Việt Nam		150.000							
1304		Cáp CXV/DATA- (1x50mm ²)	m	Việt Nam		200.000							
1305		Cáp CXV/DATA- (1x70mm ²)	m	Việt Nam		290.909							
1306		Cáp CXV/DATA- (1x95mm ²)	m	Việt Nam		390.909							
1307		Cáp CXV/DATA- (1x120mm ²)	m	Việt Nam		486.364							
1308		Cáp CXV/DATA- (1x150mm ²)	m	Việt Nam		600.000							
1309		Cáp CXV/DATA- (1x185mm ²)	m	Việt Nam		754.545							

1310		Cáp CXV/DATA- (1x240mm ²)	m	Việt Nam		954.545							
1311		Cáp CXV/DATA- (1x300mm ²)	m	Việt Nam		1.227.273							
1312		Cáp CXV/DATA- (1x400mm ²)	m	Việt Nam		1.590.909							
		CÁP NGÀM 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PV C/DSTA/PVC)											
1313		Cáp CXV/DSTA- (2x1,5mm ²)	m	Việt Nam		27.273							
1314		Cáp CXV/DSTA- (2x2,5mm ²)	m	Việt Nam		39.091							
1315		Cáp CXV/DSTA- (2x4mm ²)	m	Việt Nam		50.000							
1316		Cáp CXV/DSTA- (2x6mm ²)	m	Việt Nam		65.455							
1317		Cáp CXV/DSTA- (2x10mm ²)	m	Việt Nam		94.545							
1318		Cáp CXV/DSTA- (2x16mm ²)	m	Việt Nam		146.364							
1319		Cáp CXV/DSTA- (2x25mm ²)	m	Việt Nam		218.182							

1320		Cáp CXV/DSTA- (2x35mm ²)	m	Việt Nam		295.455							
1321		Cáp CXV/DSTA- (2x50mm ²)	m	Việt Nam		390.909							
1322		Cáp CXV/DSTA- (2x70mm ²)	m	Việt Nam		563.636							
1323		Cáp CXV/DSTA- (2x95mm ²)	m	Việt Nam		772.727							
1324		Cáp CXV/DSTA- (2x120mm ²)	m	Việt Nam		981.818							
1325		Cáp CXV/DSTA- (2x150mm ²)	m	Việt Nam		1.181.818							
		CÁP NGÀM 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PV C/DSTA/PVC)											
1326		Cáp CXV/DSTA- (3x1,5mm ²)	m	Việt Nam		39.091							
1327		Cáp CXV/DSTA- (3x2,5mm ²)	m	Việt Nam		50.000							
1328		Cáp CXV/DSTA- (3x4mm ²)	m	Việt Nam		66.364							
1329		Cáp CXV/DSTA- (3x6mm ²)	m	Việt Nam		90.909							

1330		Cáp CXV/DSTA- (3x10mm ²)	m	Việt Nam		140.909							
1331		Cáp CXV/DSTA- (3x16mm ²)	m	Việt Nam		204.545							
1332		Cáp CXV/DSTA- (3x25mm ²)	m	Việt Nam		322.727							
1333		Cáp CXV/DSTA- (3x35mm ²)	m	Việt Nam		436.364							
1334		Cáp CXV/DSTA- (3x50mm ²)	m	Việt Nam		609.091							
1335		Cáp CXV/DSTA- (3x70mm ²)	m	Việt Nam		854.545							
1336		Cáp CXV/DSTA- (3x95mm ²)	m	Việt Nam		1.136.364							
1337		Cáp CXV/DSTA- (3x120mm ²)	m	Việt Nam		1.384.545							
1338		Cáp CXV/DSTA- (3x150mm ²)	m	Việt Nam		1.727.273							
1339		Cáp CXV/DSTA- (3x185mm ²)	m	Việt Nam		2.163.636							
1340		Cáp CXV/DSTA- (3x240mm ²)	m	Việt Nam		2.758.182							
1341		Cáp CXV/DSTA-	m	Việt Nam		3.454.545							

		(3x300mm ²)											
1342		Cáp CXV/DSTA- (3x400mm ²)	m	Việt Nam		4.454.545							
		CÁP NGẪM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC /DSTA/PVC)											
1343		Cáp CXV/DSTA- (3x2,5mm ² +1x1.5mm ²)	m	Việt Nam		55.455							
1344		Cáp CXV/DSTA- (3x4mm ² +1x2.5mm ²)	m	Việt Nam		80.909							
1345		Cáp CXV/DSTA- (3x6mm ² +1x4mm ²)	m	Việt Nam		113.636							
1346		Cáp CXV/DSTA- (3x10mm ² +1x6mm ²)	m	Việt Nam		163.636							
1347		Cáp CXV/DSTA- (3x16mm ² +1x10mm ²)	m	Việt Nam		245.455							
1348		Cáp CXV/DSTA- (3x25mm ² +1x10mm ²)	m	Việt Nam		352.727							

1349		Cáp CXV/DSTA- (3x25mm ² +1x16mm ²)	m	Việt Nam		465.455							
1350		Cáp CXV/DSTA- (3x35mm ² +1x16mm ²)	m	Việt Nam		500.000							
1351		Cáp CXV/DSTA- (3x35mm ² +1x25mm ²)	m	Việt Nam		627.273							
1352		Cáp CXV/DSTA- (3x50mm ² +1x25mm ²)	m	Việt Nam		722.727							
1353		Cáp CXV/DSTA- (3x50mm ² +1x35mm ²)	m	Việt Nam		900.000							
1354		Cáp CXV/DSTA- (3x70mm ² +1x35mm ²)	m	Việt Nam		1.000.000							
1355		Cáp CXV/DSTA- (3x70mm ² +1x50mm ²)	m	Việt Nam		1.272.727							
1356		Cáp CXV/DSTA- (3x95mm ² +1x50mm ²)	m	Việt Nam		1.372.727							
1357		Cáp CXV/DSTA- (3x95mm ²	m	Việt Nam		1.572.727							

		+1x70mm ²)											
1358		Cáp CXV/DSTA- (3x120mm ² +1x70mm ²)	m	Việt Nam		1.727.273							
1359		Cáp CXV/DSTA- (3x120mm ² +1x95mm ²)	m	Việt Nam		1.818.182							
1360		Cáp CXV/DSTA- (3x150mm ² +1x70mm ²)	m	Việt Nam		2.045.455							
1361		Cáp CXV/DSTA- (3x150mm ² +1x95mm ²)	m	Việt Nam		2.154.545							
1362		Cáp CXV/DSTA- (3x150mm ² +1x120mm ²)	m	Việt Nam		2.390.909							
1363		Cáp CXV/DSTA- (3x185mm ² +1x95mm ²)	m	Việt Nam		2.609.091							
1364		Cáp CXV/DSTA- (3x185mm ² +1x120mm ²)	m	Việt Nam		2.709.091							
1365		Cáp CXV/DSTA- (3x185mm ² +1x150mm ²)	m	Việt Nam		3.045.455							

1366		Cáp CXV/DSTA- (3x240mm ² +1x120mm ²)	m	Việt Nam		3.181.818							
1367		Cáp CXV/DSTA- (3x240mm ² +1x150mm ²)	m	Việt Nam		3.381.818							
1368		Cáp CXV/DSTA- (3x240mm ² +1x185mm ²)	m	Việt Nam		3.927.273							
1369		Cáp CXV/DSTA- (3x300mm ² +1x150mm ²)	m	Việt Nam		4.045.455							
1370		Cáp CXV/DSTA- (3x300mm ² +1x185mm ²)	m	Việt Nam		4.318.182							
1371		Cáp CXV/DSTA- (3x300mm ² +1x240mm ²)	m	Việt Nam		4.500.000							
		CÁP NGÀM 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PV C/DSTA/PVC)											
1372		Cáp CXV/DSTA- (4x1,5mm ²)	m	Việt Nam		45.455							
1373		Cáp CXV/DSTA- (4x2,5mm ²)	m	Việt Nam		61.818							

1374		Cáp CXV/DSTA- (4x4mm ²)	m	Việt Nam		83.636							
1375		Cáp CXV/DSTA- (4x6mm ²)	m	Việt Nam		115.455							
1376		Cáp CXV/DSTA- (4x10mm ²)	m	Việt Nam		179.091							
1377		Cáp CXV/DSTA- (4x16mm ²)	m	Việt Nam		272.727							
1378		Cáp CXV/DSTA- (4x25mm ²)	m	Việt Nam		436.364							
1379		Cáp CXV/DSTA- (4x35mm ²)	m	Việt Nam		590.909							
1380		Cáp CXV/DSTA- (4x50mm ²)	m	Việt Nam		863.636							
1381		Cáp CXV/DSTA- (4x70mm ²)	m	Việt Nam		1.154.545							
1382		Cáp CXV/DSTA- (4x95mm ²)	m	Việt Nam		1.590.909							
1383		Cáp CXV/DSTA- (4x120mm ²)	m	Việt Nam		1.954.545							
1384		Cáp CXV/DSTA- (4x150mm ²)	m	Việt Nam		2.409.091							
1385		Cáp CXV/DSTA-	m	Việt Nam		3.018.182							

		(4x185mm ²)											
1386		Cáp CXV/DSTA- (4x240mm ²)	m	Việt Nam		3.772.727							
1387		Cáp CXV/DSTA- (4x300mm ²)	m	Việt Nam		4.740.909							
1388		Cáp CXV/DSTA- (4x400mm ²)	m	Việt Nam		6.136.364							
		CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC /DSTA/PVC)											
1389		Cáp CXV/DSTA- (3x2,5mm ² +2x1.5mm ²)	m	Việt Nam		66.364							
1390		Cáp CXV/DSTA- (3x4mm ² +2x2.5mm ²)	m	Việt Nam		91.818							
1391		Cáp CXV/DSTA- (3x6mm ² +2x4mm ²)	m	Việt Nam		131.818							
1392		Cáp CXV/DSTA- (3x10mm ² +2x6mm ²)	m	Việt Nam		189.091							

1393		Cáp CXV/DSTA- (3x16mm ² +2x10mm ²)	m	Việt Nam		280.000							
1394		Cáp CXV/DSTA- (3x25mm ² +2x16mm ²)	m	Việt Nam		430.000							
1395		Cáp CXV/DSTA- (3x35mm ² +2x16mm ²)	m	Việt Nam		536.364							
1396		Cáp CXV/DSTA- (3x35mm ² +2x25mm ²)	m	Việt Nam		634.545							
1397		Cáp CXV/DSTA- (3x50mm ² +2x25mm ²)	m	Việt Nam		776.364							
1398		Cáp CXV/DSTA- (3x50mm ² +2x35mm ²)	m	Việt Nam		833.636							
1399		Cáp CXV/DSTA- (3x70mm ² +2x35mm ²)	m	Việt Nam		1.033.636							
1400		Cáp CXV/DSTA- (3x70mm ² +2x50mm ²)	m	Việt Nam		1.174.545							
1401		Cáp CXV/DSTA- (3x95mm ²	m	Việt Nam		1.436.364							

		+2x50mm ²)											
1402		Cáp CXV/DSTA- (3x95mm ² +2x70mm ²)	m	Việt Nam		1.563.636							
1403		Cáp CXV/DSTA- (3x120mm ² +2x70mm ²)	m	Việt Nam		1.836.364							
1404		Cáp CXV/DSTA- (3x120mm ² +2x95mm ²)	m	Việt Nam		2.024.545							
1405		Cáp CXV/DSTA- (3x150mm ² +2x70mm ²)	m	Việt Nam		2.254.545							
1406		Cáp CXV/DSTA- (3x150mm ² +2x95mm ²)	m	Việt Nam		2.339.091							
1407		Cáp CXV/DSTA- (3x150mm ² +2x120mm ²)	m	Việt Nam		2.570.000							
1408		Cáp CXV/DSTA- (3x185mm ² +2x95mm ²)	m	Việt Nam		2.738.182							
1409		Cáp CXV/DSTA- (3x185mm ² +2x120mm ²)	m	Việt Nam		2.969.091							

[illegible]

		Đèn led chiếu sáng											
1417		Bộ đèn LED PI-70W, DIM 5 cấp	cái	Việt Nam		1.980.000							
1418		Bộ đèn LED PHI-100W, DIM 5 cấp	cái	Việt Nam		4.250.000							
1419		Bộ đèn LED PHI-120W, DIM 5 cấp	cái	Việt Nam		4.850.000							
1420		Bộ đèn LED A-WIN MINI-50W	cái	Việt Nam		3.250.000							
1421		Bộ đèn LED A-WIN MINI-60W, DIM 5 Cấp	cái	Việt Nam		3.980.000							
1422		Bộ đèn LED A-WIN MINI-80W, DIM 5 Cấp	cái	Việt Nam		4.840.000							
1423		Bộ đèn LED A-WIN MINI-100W, DIM 5 Cấp	cái	Việt Nam		5.377.000							
1424		Bộ đèn LED A-WIN MAX - 100W, DIM 5 Cấp DALI	cái	Việt Nam		6.385.000							
1425		Bộ Đèn LED A-WIN MAX - 120W, DIM 5 Cấp DALI	cái	Việt Nam		6.552.000							

1426		Bộ đèn LED A-WIN MAX - 150W, DIM 5 Cấp DALI	cái	Việt Nam		6.685.000							
1427		Bộ Đèn LED A-WIN MAX - 160W, DIM 5 Cấp DALI	cái	Việt Nam		6.832.000							
1428		Bộ đèn LED B-WIN-100W, DIM 5 Cấp	cái	Việt Nam		2.585.000							
1429		Bộ đèn LED B-WIN-120W, DIM 5 Cấp	cái	Việt Nam		3.258.000							
1430		Bộ đèn LED C-WIN-150W, DIM 5 Cấp	cái	Việt Nam		7.881.200							
1431		Bộ đèn LED D-WIN-150W, DIM 5 Cấp	cái	Việt Nam		4.320.000							
1432		Đèn Led đường phố NUY-100W DIM 620x340x110	cái	Việt Nam		3.100.000							
1433		Đèn Led đường phố NUY-150W DIM 770x340x110	cái	Việt Nam		4.320.000							
1434		Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM 720x280x80	cái	Việt Nam		3.955.000							

1435		Bộ đèn LED ALUMOS- 150W, DIM 5 Cấp	cái	Việt Nam		4.320.000							
1436		Bộ đèn LED ALPHA-100W NLMT	cái	Việt Nam		8.540.000							
1437		Bộ đèn LED BETA-50W NLMT	cái	Việt Nam		5.860.000							
1438		Bộ đèn LED BETA-60W NLMT	cái	Việt Nam		6.150.000							
1439		Bộ đèn LED GAMMA-75W NLMT	cái	Việt Nam		6.440.000							
1440		Bộ đèn LEDSIGMA- 80W NLMT	cái	Việt Nam		7.880.000							
1441		Bộ đèn LED DELTA-160W NLMT	cái	Việt Nam		12.430.000							
1442		Bộ đèn LED DELTA-180W NLMT	cái	Việt Nam		14.650.000							
1443		Bộ đèn LED MOMO-120W NLMT	cái	Việt Nam		9.120.000							
1444		Bộ đèn LED NANO-150W NLMT	cái	Việt Nam		10.230.000							

1445		Đèn pha LED MB02-300w	cái	Việt Nam		3.368.000							
1446		Đèn pha LED MB02- 400w	cái	Việt Nam		3.795.000							
1447		Đèn Led EPSILON-100W, DALI	cái	Việt Nam		3.286.000							
1448		Đèn Led IOTA-100W, DIM 5 cấp	cái	Việt Nam		3.608.000							
1449		Đèn Led IOTA-120W, DALI	cái	Việt Nam		3.774.000							
1450		Đèn Led IOTA-150W, DALI	cái	Việt Nam		4.135.000							
1451		Đèn Led IOTA-150W, DIM 5 cấp	cái	Việt Nam		4.721.000							
1452		Đèn Led IOTA-180W, DIM 5 cấp	cái	Việt Nam		3.982.000							
1453		Bộ đèn LED KAPPA-50W, DIM 5 cấp	cái	Việt Nam		1.015.000							
1454		Bộ đèn LED KAPPA-100W, DIM 5 cấp	cái	Việt Nam		4.345.000							
1455		Bộ đèn LED KAPPA-120W, DIM 5 cấp	cái	Việt Nam		4.510.000							
1456		Bộ đèn LED KAPPA-120W, DALI	cái	Việt Nam		4.639.000							

1457		Bộ đèn LED KAPPA-150W, DIM 5 cấp	cái	Việt Nam		2.239.000							
1458		Bộ đèn LED PI-50W, DIM 5 cấp	cái	Việt Nam		1.817.200							
1459		Bộ đèn LED PI-75W, DIM 5 cấp	cái	Việt Nam		2.084.000							
1460		Bộ đèn LED PI-90W, DIM 5 cấp	cái	Việt Nam		2.121.000							
1461		Bộ đèn LED PI-100W	cái	Việt Nam		2.177.000							
1462		Bộ đèn LED PI-100W, DIM 5 cấp	cái	Việt Nam		2.585.000							
1463		Bộ đèn LED PI-120W, DALI	cái	Việt Nam		2.774.000							
1464		Bộ đèn LED PI-120W, DIM 5 cấp	cái	Việt Nam		3.258.000							
1465		Bộ đèn LED PI-150W, DALI	cái	Việt Nam		3.235.000							
1466		Bộ đèn LED PI-150W, DIM 5 cấp	cái	Việt Nam		3.721.000							
1467		Bộ đèn LED PI-160W, DIM 5 cấp	cái	Việt Nam		3.797.000							
1468		Bộ đèn LED PHI-150W, DIM 5 cấp	cái	Việt Nam		5.018.000							

1469		Bộ đèn LED CHI-80W, DALI	cái	Việt Nam		4.070.000							
1470		Bộ đèn LED CHI-100W, DALI	cái	Việt Nam		4.235.000							
1471		Bộ đèn LED CHI-120W, DIM 5 cấp	cái	Việt Nam		7.050.000							
1472		Bộ đèn LED CHI-150W, DIM 5 cấp	cái	Việt Nam		7.881.200							
1473		Bộ đèn LED CHI-180W, DIM 5 cấp	cái	Việt Nam		8.280.000							
1474		Bộ đèn LED UPSILON- 150W, DIM 5 cấp	cái	Việt Nam		5.990.000							
1475		Đèn pha LED MB05-200w	cái	Việt Nam		2.297.000							
1476		Đèn pha LED MB02-250w	cái	Việt Nam		2.896.000							
1477		Đèn pha LED MB03- 400w	cái	Việt Nam		4.155.000							
1478		Đèn pha LED MB02-500w	cái	Việt Nam		5.995.000							
1479		Đèn pha LED MB03-600w	cái	Việt Nam		7.952.000							
1480		Đèn pha LED MB04-800w	cái	Việt Nam		14.167.800							
1481		Đèn pha LED MB07-1000w	cái	Việt Nam		16.667.800							

		Cột đèn sân vườn trang trí											
1482		Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	cái	Việt Nam		5.115.000							
1483		Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	cái	Việt Nam		3.685.000							
1484		Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	cái	Việt Nam		6.120.000							
1485		Đế DP03	cái	Việt Nam		6.116.000							
1486		Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn)	cái	Việt Nam		4.147.000							
1487		Cột củ tỏi DP04	cái	Việt Nam		3.905.000							
1488		Cột sư tử DP02	cái	Việt Nam		7.699.000							
1489		Đế cột PINE + Thân D108	cái	Việt Nam		3.900.000							
1490		Đế cột DC06 + Thân D76	cái	Việt Nam		3.952.000							
1491		Đế cột DC05 + Thân D108	cái	Việt Nam		7.794.000							

1492		Cột DC01 (lắp cho cột thép)	cái	Việt Nam		4.645.000							
1493		Đế cột BANIAN + Thân D108	cái	Việt Nam		4.534.000							
1494		Đế cột NOUVO + Thân D108	cái	Việt Nam		5.689.000							
1495		Đế cột DC02 + Thân D76	cái	Việt Nam		3.513.000							
		Chùm đèn cột sân vườn											
1496		Chùm CH02 (4+1)	cái	Việt Nam		1.178.000							
1497		Chùm CH02 (3+1)	cái	Việt Nam		1.026.000							
1498		Chùm CH04 (4+1)	cái	Việt Nam		1.758.000							
1499		Chùm CH04 (3+1)	cái	Việt Nam		1.524.000							
1500		Chùm CH06 (4+1)	cái	Việt Nam		972,000							
1501		Chùm CH06 (3+1)	cái	Việt Nam		834,000							
1502		Chùm CH07 (4+1)	cái	Việt Nam		1.717.000							
1503		Chùm CH07 (3+1)	cái	Việt Nam		1.386.000							
1504		Chùm CH08 (3+1)	cái	Việt Nam		1.358.000							
1505		Chùm CH11 (3+1)	cái	Việt Nam		1.717.000							

1506		Chùm CH11 (4+1)	cái	Việt Nam		1.993.000							
1507		Chùm CH12	cái	Việt Nam		1.593.900							
1508		Đèn Jupiter	cái	Việt Nam		1.731.000							
1509		Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1)	cái	Việt Nam		3.766.000							
		Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78											
1510		Cần đơn MB01- D, MB07-D	cái	Việt Nam		1.157.000							
1511		Cần kép MB01- K, MB07-K	cái	Việt Nam		1.595.000							
1512		Cần đơn MB02- D	cái	Việt Nam		961,000							
1513		Cần kép MB02- K	cái	Việt Nam		1.340.000							
1514		Cần đơn MB06- D	cái	Việt Nam		686,000							
1515		Cần kép MB06- K	cái	Việt Nam		1.013.000							
1516		Cần đơn MB03- D, MB08-D	cái	Việt Nam		1.079.000							
1517		Cần kép MB03- K, MB08-K	cái	Việt Nam		1.699.000							
1518		Cần đơn MB04- D, MB09-D, MB10-D, MB11-D	cái	Việt Nam		1.378.000							

1519		Cần kếp MB04-K, MB09-K, MB10-K, MB11-K	cái	Việt Nam		1.617.000							
		Cột thép chiếu sáng - Liên cần đơn											
1520		Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 300x300	cái	Việt Nam		1.650.000							
1521		Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	cái	Việt Nam		1.950.000							
1522		Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	cái	Việt Nam		2.500.000							
1523		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	cái	Việt Nam		2.897.000							
1524		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	cái	Việt Nam		3.262.000							
1525		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	cái	Việt Nam		3.328.000							

1526		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	cái	Việt Nam		4.156.000							
1527		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300	cái	Việt Nam		3.858.000							
1528		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	cái	Việt Nam		4.735.000							
1529		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400	cái	Việt Nam		4.404.000							
1530		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	cái	Việt Nam		5.033.000							
1531		Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	cái	Việt Nam		5.365.000							
1532		Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	cái	Việt Nam		6.043.000							

1533		Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	cái	Việt Nam		7.255.000							
		Thân cột thép chiều sáng - D78											
1534		Cột bát giác, tròn côn H=3m, dày 3mm, bích đế 300x300	cái	Việt Nam		1.550.000							
1535		Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 400x400	cái	Việt Nam		1.700.000							
1536		Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	cái	Việt Nam		2.268.000							
1537		Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400	cái	Việt Nam		3.046.000							
1538		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400	cái	Việt Nam		3.543.000							
1539		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	cái	Việt Nam		4.591.000							

1540		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	cái	Việt Nam		4.653.000							
1541		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400	cái	Việt Nam		5.199.000							
1542		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	cái	Việt Nam		6.000.000							
1543		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400	cái	Việt Nam		6.598.000							
1544		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	cái	Việt Nam		6.772.000							
1545		Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	cái	Việt Nam		7.617.000							
1546		Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	cái	Việt Nam		9.179.000							

		Cột giàn đèn nâng hạ, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ động D16											
1547		Cột đèn nâng hạ 17m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái	Việt Nam		97.400.000							
1548		Cột đèn nâng hạ 20m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái	Việt Nam		109.400.00 0							
1549		Cột đèn nâng hạ 25m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái	Việt Nam		119.400.00 0							
1550		Cột đèn nâng hạ 30m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái	Việt Nam		134.000.00 0							
1551		Cột đèn nâng hạ 35m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12	cái	Việt Nam		158.000.00 0							

		đèn)											
		Cột đèn pha sân Golf											
1552		Cột đa giác, tròn côn 13m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha	cái	Việt Nam		16.500.000							
1553		Cột đa giác, tròn côn 14m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha	cái	Việt Nam		18.520.000							
1554		Cột đa giác, tròn côn 15m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha	cái	Việt Nam		23.530.000							
1555		Cột đa giác, tròn côn 16m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha	cái	Việt Nam		24.521.000							
1556		Cột đa giác, tròn côn 17m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	cái	Việt Nam		27.520.000							
1557		Cột đa giác, tròn côn 18m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	cái	Việt Nam		29.670.000							

1558		Cột đa giác, tròn côn 19m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	cái	Việt Nam		33.500.000							
		Nắp hố ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite, Gang											
1559		Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	cái	Việt Nam		2.000.000							
1560		Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn	cái	Việt Nam		3.250.000							
1561		Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 40 tấn	cái	Việt Nam		3.980.000							
1562		Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	cái	Việt Nam		1.400.000							

1563		Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	cái	Việt Nam		2.050.000							
1564		Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	cái	Việt Nam		2.450.000							
1565		Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 12.5 tấn	cái	Việt Nam		1.680.000							
1566		Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 25 tấn	cái	Việt Nam		1.850.000							
1567		Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 40 tấn	cái	Việt Nam		2.250.000							
1568		Song chắn rác Composite 960x530x60 tải trọng 12.5 tấn	cái	Việt Nam		2.030.000							
1569		Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 12.5 tấn	cái	Việt Nam		2.100.000							

[illegible]

1576		Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m dày 5mm	cái	Việt Nam		12.900.000							
1577		Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 4m dày 5mm	cái	Việt Nam		12.300.000							
1578		Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 3,3m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm	cái	Việt Nam		10.600.000							
1579		Cột thép đa giác, tròn côn THGTH= 6,2m dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m dày 4mm	cái	Việt Nam		13.000.000							
1580		Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 5,6m, tay vươn đơn 5m, dày 5mm	cái	Việt Nam		10.600.000							
1581		Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 4,4m dày 3mm	cái	Việt Nam		2.670.000							

1582		Thanh giá treo đèn thép mạ kẽm D60 dày 3mm	cái	Việt Nam		450,000							
1583		Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 2,5m dày 3mm	cái	Việt Nam		2.140.000							
1584		Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	cái	Việt Nam		7.300.000							
1585		Bộ Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	Việt Nam		8.056.000							
1586		Đèn LED THGT 3 x D100	cái	Việt Nam		5.560.000							
1587		Đèn LED THGT 3 x D200	cái	Việt Nam		6.060.000							
1588		Đèn LED THGT 3 x D300	cái	Việt Nam		7.970.000							
1589		Đèn mũi tên chỉ hướng D300, Led	cái	Việt Nam		2.900.000							

1590		Đèn chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	Việt Nam		3.180.000							
1591		Đèn LED chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	Việt Nam		3.620.000							
1592		Đèn LED đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	Việt Nam		2.680.000							
1593		Đèn LED đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	Việt Nam		3.700.000							
1594		Đèn LED đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	cái	Việt Nam		6.000.000							
1595		Đèn LED đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái	Việt Nam		4.900.000							

1596		Đèn LED đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái	Việt Nam		2.950.000							
1597		Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông	cái	Việt Nam		52.500.000							
1598		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha, ổn áp 2000VA KT: 800x800x450mm	cái	Việt Nam		32.500.000							
1599		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 50A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	cái	Việt Nam		10.350.000							

1600		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 63A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	cái	Việt Nam		10.950.000							
1601		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	cái	Việt Nam		12.950.000							
1602		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 50A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	cái	Việt Nam		11.350.000							

		cáp											
1603		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 63A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	cái	Việt Nam		12.950.000							
1604		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	cái	Việt Nam		12.950.000							

	Vật tư ngành nước												
		Sản phẩm của cửa hàng Nguyễn Thị Thu, tổ 5 phường Phùng Chí Kiên, thành phố Bắc Kạn											
		Ống nhựa U.PVC											
1605		Ống U.PVC PN4 φ 21 Dày 1,0mm	m	Việt Nam		7.200							
1606		Ống U.PVC PN12.5 φ 21 Dày 1,5mm	m	Việt Nam		8.500							
1607		Ống U.PVC PN16 φ 21 Dày 1,6mm	m	Việt Nam		10.500							
1608		Ống U.PVC PN4 φ 27 Dày 1,0mm	m	Việt Nam		8.000							
1609		Ống U.PVC PN12.5 φ 27 Dày 1,6mm	m	Việt Nam		11.501							
1610		Ống U.PVC PN16 φ 27 Dày 2.0mm	m	Việt Nam		13.000							
1611		Ống U.PVC PN4 φ 34 Dày 1,0mm	m	Việt Nam		10.500							

1612		Ống U.PVC PN10 φ 34 Dày 1,7mm	m	Việt Nam		15.000							
1613		Ống U.PVC PN12.5 φ 34 Dày 2.0mm	m	Việt Nam		18.000							
1614		Ống U.PVC PN4 φ 42 Dày 1,2mm	m	Việt Nam		15.500							
1615		Ống U.PVC PN8 φ 42 Dày 1,7mm	m	Việt Nam		20.000							
1616		Ống U.PVC PN10 φ 42 Dày 2,0mm	m	Việt Nam		23.000							
1617		Ống U.PVC PN5 φ 48 Dày 1,4mm	m	Việt Nam		18.000							
1618		Ống U.PVC PN8 φ 48 Dày 1,9mm	m	Việt Nam		24.000							
1619		Ống U.PVC PN10 φ 48 Dày 2,3mm	m	Việt Nam		29.000							
1620		Ống U.PVC PN4 φ 60 Dày 1,4mm	m	Việt Nam		23.500							
1621		Ống U.PVC PN6 φ 60 Dày 1,9mm	m	Việt Nam		34.000							
1622		Ống U.PVC PN8 φ 60 Dày 2.3mm	m	Việt Nam		40.000							

1623		Ống U.PVC PN4 φ 75 Dày 1,5mm	m	Việt Nam		32.500							
1624		Ống U.PVC PN6 φ 75 Dày 2,2mm	m	Việt Nam		43.000							
1625		Ống U.PVC PN8 φ 75 Dày 2,9mm	m	Việt Nam		56.000							
1626		Ống U.PVC PN3 φ 90 Dày 1,5mm	m	Việt Nam		40.000							
1627		Ống U.PVC PN5 φ 90 Dày 2,2mm	m	Việt Nam		53.000							
1628		Ống U.PVC PN6 φ 90 Dày 2,7mm	m	Việt Nam		62.000							
1629		Ống U.PVC PN3 φ 110 Dày 1,9mm	m	Việt Nam		60.000							
1630		Ống U.PVC PN5 φ 110 Dày 2,7mm	m	Việt Nam		79.000							
1631		Ống U.PVC PN6 φ 110 Dày 3,2mm	m	Việt Nam		90.000							
1632		Ống U.PVC PN3 φ 125 Dày 2,0mm	m	Việt Nam		66.000							
1633		Ống U.PVC PN5 φ 125 Dày 3,1mm	m	Việt Nam		98.000							
1634		Ống U.PVC PN6 φ 125 Dày	m	Việt Nam		116.001							

		3,7mm											
1635		Ống U.PVC PN3 φ 140 Dày 2,2mm	m	Việt Nam		82.000							
1636		Ống U.PVC PN5 φ 140 Dày 3,5mm	m	Việt Nam		123.000							
1637		Ống U.PVC PN6 φ 140 Dày 4,1mm	m	Việt Nam		145.000							
1638		Ống U.PVC PN3 φ 160 Dày 2,5mm	m	Việt Nam		106.000							
1639		Ống U.PVC PN5 φ 160 Dày 4,0mm	m	Việt Nam		162.000							
1640		Ống U.PVC PN6 φ 160 Dày 4,7mm	m	Việt Nam		187.000							
1641		Ống U.PVC PN3 φ 180 Dày 2,8mm	m	Việt Nam		134.000							
1642		Ống U.PVC PN5 φ 180 Dày 4,4mm	m	Việt Nam		199.000							
1643		Ống U.PVC PN6 φ 180 Dày 5,3mm	m	Việt Nam		237.001							
1644		Ống U.PVC PN3 φ 200 Dày 3,2mm	m	Việt Nam		199.000							
1645		Ống U.PVC PN5 φ 200 Dày 4,9mm	m	Việt Nam		253.000							

1646		Ống U.PVC PN6 φ 200 Dày 5,9mm	m	Việt Nam		294.000							
		Ống nhựa PPR											
1647		Ống PPR PN10 φ 20 Dày 2,3mm	m	Việt Nam		23.400							
1648		Ống PPR PN20 φ 20 Dày 3,4mm	m	Việt Nam		28.900							
1649		Ống PPR PN10 φ 25 Dày 2,8mm	m	Việt Nam		41.700							
1650		Ống PPR PN20 φ 25 Dày 4,2mm	m	Việt Nam		50.700							
1651		Ống PPR PN10 φ 32 Dày 2,9mm	m	Việt Nam		54.100							
1652		Ống PPR PN20 φ 32 Dày 5,4mm	m	Việt Nam		74.600							
1653		Ống PPR PN10 φ 40 Dày 3,7mm	m	Việt Nam		72.500							
1654		Ống PPR PN20 φ 40 Dày 6,7mm	m	Việt Nam		115.500							
1655		Ống PPR PN10 φ 50 Dày 4,6mm	m	Việt Nam		106.300							
1656		Ống PPR PN20 φ 50 Dày 8,3mm	m	Việt Nam		179.500							

1657		Ống PPR PN10 φ 63 Dày 5,8mm	m	Việt Nam		169.000							
1658		Ống PPR PN20 φ 63 Dày 10,5mm	m	Việt Nam		283.000							
1659		Ống PPR PN10 φ 75 Dày 6,8mm	m	Việt Nam		235.000							
1660		Ống PPR PN20 φ 75 Dày 12,5mm	m	Việt Nam		392.000							
1661		Ống PPR PN10 φ 90 Dày 8,2mm	m	Việt Nam		343.000							
1662		Ống PPR PN20 φ 90 Dày 15mm	m	Việt Nam		586.000							
1663		Ống PPR PN10 φ 110 Dày 10mm	m	Việt Nam		549.000							
1664		Ống PPR PN20 φ 110 Dày 18,3mm	m	Việt Nam		825.000							
1665		Ống PPR PN10 φ 125 Dày 11,4mm	m	Việt Nam		680.000							
1666		Ống PPR PN20 φ 125 Dày 20,8mm	m	Việt Nam		1.110.000							
1667		Ống PPR PN10 φ 140 Dày 12,7mm	m	Việt Nam		839.000							
1668		Ống PPR PN20 φ 140 Dày 23,3mm	m	Việt Nam		1.410.000							

1669		Ống PPR PN10 φ 160 Dày 14,6mm	m	Việt Nam		1.145.000							
1670		Ống PPR PN20 φ 160 Dày 26,6mm	m	Việt Nam		1.875.000							
1671		Ống PPR PN10 φ 180 Dày 16,4mm	m	Việt Nam		1.804.000							
1672		Ống PPR PN20 φ 180 Dày 29mm	m	Việt Nam		2.948.000							
1673		Ống PPR PN10 φ 200 Dày 18,2mm	m	Việt Nam		2.189.000							
1674		Ống PPR PN20 φ 200 Dày 33,2mm	m	Việt Nam		3.630.000							
		Ống nhựa HDPE (PE80)											
1675		Ống HDPE 80 PN6 φ 20 Dày 1,0mm	m	Việt Nam		5.800							
1676		Ống HDPE 80 PN8 φ 20 Dày 1,2mm	m	Việt Nam		6.500							
1677		Ống HDPE 80 PN10 φ 20 Dày 1,5mm	m	Việt Nam		8.500							
1678		Ống HDPE 80 PN12.5 φ 20 Dày 2mm	m	Việt Nam		9.600							

1679		Ống HDPE 80 PN16 φ 20 Dày 2,3mm	m	Việt Nam		11.400							
1680		Ống HDPE 80 PN6 φ 25 Dày 1,2mm	m	Việt Nam		8.500							
1681		Ống HDPE 80 PN8 φ 25 Dày 1,8mm	m	Việt Nam		11.000							
1682		Ống HDPE 80 PN10 φ 25 Dày 2,0mm	m	Việt Nam		12.000							
1683		Ống HDPE 80 PN12.5 φ 25 Dày 2,3mm	m	Việt Nam		14.500							
1684		Ống HDPE 80 PN16 φ 25 Dày 3,0mm	m	Việt Nam		18.200							
1685		Ống HDPE 80 PN6 φ 32 Dày 1,6mm	m	Việt Nam		15.000							
1686		Ống HDPE 80 PN8 φ 32 Dày 2,0mm	m	Việt Nam		16.000							
1687		Ống HDPE 80 PN10 φ 32 Dày 2,4mm	m	Việt Nam		20.000							
1688		Ống HDPE 80 PN12.5 φ 32 Dày 3,0mm	m	Việt Nam		23.500							

1689		Ống HDPE 80 PN16 φ 32 Dày 3,0mm	m	Việt Nam		28.001							
1690		Ống HDPE 80 PN6 φ 40 Dày 2,0mm	m	Việt Nam		21.000							
1691		Ống HDPE 80 PN8 φ 40 Dày 2,4mm	m	Việt Nam		25.000							
1692		Ống HDPE 80 PN10 φ 40 Dày 3,0mm	m	Việt Nam		30.000							
1693		Ống HDPE 80 PN12.5 φ 40 Dày 3,7mm	m	Việt Nam		37.000							
1694		Ống HDPE 80 PN16 φ 40 Dày 4,5mm	m	Việt Nam		43.000							
1695		Ống HDPE 80 PN6 φ 50 Dày 2,4mm	m	Việt Nam		32.000							
1696		Ống HDPE 80 PN8 φ 50 Dày 3,0mm	m	Việt Nam		38.000							
1697		Ống HDPE 80 PN10 φ 50 Dày 3,7mm	m	Việt Nam		46.000							
1698		Ống HDPE 80 PN12.5 φ 50 Dày 4,6mm	m	Việt Nam		56.000							

1699		Ống HDPE 80 PN16 φ 50 Dày 5,6mm	m	Việt Nam		68.000							
1700		Ống HDPE 80 PN6 φ 63 Dày 3,0mm	m	Việt Nam		50.001							
1701		Ống HDPE 80 PN8 φ 63 Dày 3,8mm	m	Việt Nam		62.000							
1702		Ống HDPE 80 PN10 φ 63 Dày 4,7mm	m	Việt Nam		75.000							
1703		Ống HDPE 80 PN12.5 φ 63 Dày 5,8mm	m	Việt Nam		89.000							
1704		Ống HDPE 80 PN16 φ 63 Dày 7,1mm	m	Việt Nam		108.000							
1705		Ống HDPE 80 PN6 φ 75 Dày 3,6mm	m	Việt Nam		71.000							
1706		Ống HDPE 80 PN8 φ 75 Dày 4,5mm	m	Việt Nam		88.000							
1707		Ống HDPE 80 PN10 φ 75 Dày 5,6mm	m	Việt Nam		106.000							
1708		Ống HDPE 80 PN12.5 φ 75 Dày 6,8mm	m	Việt Nam		128.000							

1709		Ống HDPE 80 PN16 φ 75 Dày 8,4mm	m	Việt Nam		152.000							
1710		Ống HDPE 80 PN6 φ 90 Dày 4,3mm	m	Việt Nam		112.000							
1711		Ống HDPE 80 PN8 φ 90 Dày 5,4mm	m	Việt Nam		125.000							
1712		Ống HDPE 80 PN10 φ 90 Dày 6,7mm	m	Việt Nam		150.000							
1713		Ống HDPE 80 PN12.5 φ 90 Dày 8,2mm	m	Việt Nam		182.001							
1714		Ống HDPE 80 PN16 φ 90 Dày 10,1mm	m	Việt Nam		220.000							
1715		Ống HDPE 80 PN6 φ 100 Dày 5,3mm	m	Việt Nam		150.000							
1716		Ống HDPE 80 PN8 φ 100 Dày 6,6mm	m	Việt Nam		190.000							
1717		Ống HDPE 80 PN10 φ 100 Dày 8.1mm	m	Việt Nam		225.000							
1718		Ống HDPE 80 PN12.5 φ 100 Dày 10mm	m	Việt Nam		275.000							

1719		Ống HDPE 80 PN16 φ 100 Dày 12.3mm	m	Việt Nam		330.000							
1720		Ống HDPE 80 PN6 φ 125 Dày 6mm	m	Việt Nam		195.000							
1721		Ống HDPE 80 PN8 φ 125 Dày 7.4mm	m	Việt Nam		240.000							
1722		Ống HDPE 80 PN10 φ 125 Dày 9.2mm	m	Việt Nam		290.000							
1723		Ống HDPE 80 PN12.5 φ 125 Dày 11.4mm	m	Việt Nam		355.000							
1724		Ống HDPE 80 PN16 φ 125 Dày 14mm	m	Việt Nam		420.000							
1725		Ống HDPE 80 PN6 φ 140 Dày 6.7mm	m	Việt Nam		245.000							
1726		Ống HDPE 80 PN8 φ 140 Dày 8.3mm	m	Việt Nam		300.000							
1727		Ống HDPE 80 PN10 φ 140 Dày 10.3mm	m	Việt Nam		360.000							
1728		Ống HDPE 80 PN12.5 φ 140 Dày 12.7mm	m	Việt Nam		440.000							

1729		Ống HDPE 80 PN16 φ 140 Dày 15.7mm	m	Việt Nam		530.000							
1730		Ống HDPE 80 PN6 φ 160 Dày 7.7mm	m	Việt Nam		320.000							
1731		Ống HDPE 80 PN8 φ 160 Dày 9.5mm	m	Việt Nam		395.000							
1732		Ống HDPE 80 PN10 φ 160 Dày 11.8mm	m	Việt Nam		470.000							
1733		Ống HDPE 80 PN12.5 φ 160 Dày 14.6mm	m	Việt Nam		580.000							
1734		Ống HDPE 80 PN16 φ 160 Dày 17.9mm	m	Việt Nam		695.000							
1735		Ống HDPE 80 PN6 φ 180 Dày 8.6mm	m	Việt Nam		400.000							
1736		Ống HDPE 80 PN8 φ 180 Dày 10.7mm	m	Việt Nam		495.000							
1737		Ống HDPE 80 PN10 φ 180 Dày 13.3mm	m	Việt Nam		600.001							
1738		Ống HDPE 80 PN12.5 φ 180 Dày 16.4mm	m	Việt Nam		730.000							

1739		Ống HDPE 80 PN16 φ 180 Dày 20.1mm	m	Việt Nam		880.000							
1740		Ống HDPE 80 PN6 φ 200 Dày 9.6mm	m	Việt Nam		500.000							
1741		Ống HDPE 80 PN8 φ 200 Dày 11.9mm	m	Việt Nam		620.000							
1742		Ống HDPE 80 PN10 φ 200 Dày 14.7mm	m	Việt Nam		735.000							
1743		Ống HDPE 80 PN12.5 φ 200 Dày 18.2mm	m	Việt Nam		910.000							
1744		Ống HDPE 80 PN16 φ 200 Dày 22.4mm	m	Việt Nam		1.100.000							
		Phụ kiện ống uPVC											
1745		(Đầu nối thẳng) Măng sông φ21 PN16	Cái	Việt Nam		1.601							
1746		(Đầu nối thẳng) Măng sông φ27 PN16	Cái	Việt Nam		2.000							
1747		(Đầu nối thẳng) Măng sông φ34 PN12.5	Cái	Việt Nam		2.200							

1748		(Đầu nối thẳng) Măng sông φ42 PN10	Cái	Việt Nam		3.600							
1749		(Đầu nối thẳng) Măng sông φ48 PN10	Cái	Việt Nam		4.500							
1750		(Đầu nối thẳng) Măng sông φ60 PN8	Cái	Việt Nam		7.800							
1751		(Đầu nối thẳng) Măng sông φ75 PN8	Cái	Việt Nam		12.200							
1752		(Đầu nối thẳng) Măng sông φ90 PN6	Cái	Việt Nam		16.000							
1753		(Đầu nối thẳng) Măng sông φ110 PN6	Cái	Việt Nam		26.000							
1754		(Đầu nối thẳng) Măng sông φ125 PN6	Cái	Việt Nam		31.000							
1755		(Đầu nối thẳng) Măng sông φ140 PN6	Cái	Việt Nam		36.000							
1756		(Đầu nối thẳng) Măng sông φ160 PN6	Cái	Việt Nam		53.000							
1757		(Nối góc 90°) Cút φ 21 PN16	Cái	Việt Nam		1.601							
1758		(Nối góc 90°) Cút φ 27 PN16	Cái	Việt Nam		2.500							

1759		(Nối góc 90°) Cút φ 34 PN12.5	Cái	Việt Nam		3.600							
1760		(Nối góc 90°) Cút φ 42 PN10	Cái	Việt Nam		5.600							
1761		(Nối góc 90°) Cút φ 48 PN10	Cái	Việt Nam		9.000							
1762		(Nối góc 90°) Cút φ 60 PN8	Cái	Việt Nam		13.200							
1763		(Nối góc 90°) Cút φ 75 PN8	Cái	Việt Nam		23.500							
1764		(Nối góc 90°) Cút φ 90 PN6	Cái	Việt Nam		32.500							
1765		(Nối góc 90°) Cút φ 110 PN6	Cái	Việt Nam		51.000							
1766		(Nối góc 90°) Cút φ 125 PN6	Cái	Việt Nam		87.000							
1767		(Nối góc 90°) Cút φ 140 PN6	Cái	Việt Nam		119.000							
1768		(Nối góc 90°) Cút φ 160 PN6	Cái	Việt Nam		144.000							
1769		(Ba chạc 90°) Tê φ 21 PN16	Cái	Việt Nam		2.300							
1770		(Ba chạc 90°) Tê φ 27 PN16	Cái	Việt Nam		4.000							
1771		(Ba chạc 90°) Tê φ 34 PN12.5	Cái	Việt Nam		5.300							
1772		(Ba chạc 90°) Tê φ 42 PN10	Cái	Việt Nam		7.500							
1773		(Ba chạc 90°) Tê φ 48 PN10	Cái	Việt Nam		11.300							

1774		(Ba chạc 90°) Tê φ 60 PN8	Cái	Việt Nam		17.600							
1775		(Ba chạc 90°) Tê φ 75 PN8	Cái	Việt Nam		30.000							
1776		(Ba chạc 90°) Tê φ 90 PN6	Cái	Việt Nam		44.000							
1777		(Ba chạc 90°) Tê φ 110 PN6	Cái	Việt Nam		71.000							
1778		(Ba chạc 90°) Tê φ 125 PN6	Cái	Việt Nam		110.000							
1779		(Ba chạc 90°) Tê φ 140 PN6	Cái	Việt Nam		178.000							
1780		(Ba chạc 90°) Tê φ 160 PN6	Cái	Việt Nam		190.000							
1781		(Nối góc 45°) Chếch φ 21 PN16	Cái	Việt Nam		1.601							
1782		(Nối góc 45°) Chếch φ 27 PN16	Cái	Việt Nam		2.000							
1783		(Nối góc 45°) Chếch φ 34 PN12.5	Cái	Việt Nam		2.701							
1784		(Nối góc 45°) Chếch φ 42 PN10	Cái	Việt Nam		4.200							
1785		(Nối góc 45°) Chếch φ 48 PN10	Cái	Việt Nam		6.900							
1786		(Nối góc 45°) Chếch φ 60 PN8	Cái	Việt Nam		11.200							

1787		(Nối góc 45°) Chếch φ 75 PN8	Cái	Việt Nam		19.500							
1788		(Nối góc 45°) Chếch φ 90 PN6	Cái	Việt Nam		26.500							
1789		(Nối góc 45°) Chếch φ 110 PN6	Cái	Việt Nam		39.001							
1790		(Nối góc 45°) Chếch φ 125 PN6	Cái	Việt Nam		65.000							
1791		(Nối góc 45°) Chếch φ 140 PN6	Cái	Việt Nam		81.000							
1792		(Nối góc 45°) Chếch φ 160 PN6	Cái	Việt Nam		108.000							
1793		(Y ba chạc 45°) Y φ 42 PN10	Cái	Việt Nam		8.800							
1794		(Y ba chạc 45°) Y φ 48 PN10	Cái	Việt Nam		16.200							
1795		(Y ba chạc 45°) Y φ 60 PN8	Cái	Việt Nam		22.000							
1796		(Y ba chạc 45°) Y φ 75 PN8	Cái	Việt Nam		42.000							
1797		(Y ba chạc 45°) Y φ 90 PN6	Cái	Việt Nam		51.000							
1798		(Y ba chạc 45°) Y φ 110 PN6	Cái	Việt Nam		77.000							
1799		(Y ba chạc 45°) Y φ 125 PN6	Cái	Việt Nam		144.000							
1800		(Y ba chạc 45°) Y φ 140 PN6	Cái	Việt Nam		235.000							

1801		(Y ba chạc 45°) Y φ 160 PN6	Cái	Việt Nam		332.000							
1802		Đầu bịt ren ngoài Φ 21x1/2	Cái	Việt Nam		699,6							
1803		Đầu bịt ren ngoài Φ 27x3/4	Cái	Việt Nam		1.400							
1804		Đầu bịt ren ngoài Φ 34x1	Cái	Việt Nam		2.200							
1805		Nút bịt φ 42 PN10	Cái	Việt Nam		4.800							
1806		Nút bịt φ 48 PN10	Cái	Việt Nam		5.200							
1807		Nút bịt φ 60 PN8	Cái	Việt Nam		10.800							
1808		Nút bịt φ 75 PN8	Cái	Việt Nam		14.200							
1809		Nút bịt φ 90 PN6	Cái	Việt Nam		24.000							
1810		Nút bịt φ 110 PN6	Cái	Việt Nam		36.000							
1811		Siphong φ 60 PN8	Cái	Việt Nam		31.500							
1812		Siphong φ 75 PN8	Cái	Việt Nam		60.000							
1813		Siphong φ 90 PN6	Cái	Việt Nam		82.000							
1814		Siphong φ 110 PN6	Cái	Việt Nam		121.000							
1815		Tê cong φ 90 PN6	Cái	Việt Nam		62.000							
1816		Tê cong φ 110 PN6	Cái	Việt Nam		108.000							

1817		Tứ chạc cong φ 90 PN6	Cái	Việt Nam		62.000							
1818		Tứ chạc cong φ 110 PN6	Cái	Việt Nam		108.000							
1819		(Khóa ống) Van cầu φ 21 PN16	Cái	Việt Nam		31.000							
1820		(Khóa ống) Van cầu φ 27 PN16	Cái	Việt Nam		40.000							
1821		(Khóa ống) Van cầu φ 34 PN12.5	Cái	Việt Nam		55.000							
1822		(Nối giảm) Côn thu φ 27-21 PN16	Cái	Việt Nam		1.500							
1823		(Nối giảm) Côn thu φ 34-21 PN12.5	Cái	Việt Nam		2.000							
1824		(Nối giảm) Côn thu φ 34-27 PN12.5	Cái	Việt Nam		2.500							
1825		(Nối giảm) Côn thu φ 42-21 PN10	Cái	Việt Nam		2.701							
1826		(Nối giảm) Côn thu φ 42-27 PN10	Cái	Việt Nam		2.900							
1827		(Nối giảm) Côn thu φ 42-34 PN10	Cái	Việt Nam		3.200							
1828		(Nối giảm) Côn thu φ 48-21 PN10	Cái	Việt Nam		3.801							
1829		(Nối giảm) Côn thu φ 48-27	Cái	Việt Nam		4.000							

		PN10											
1830		(Nối giảm) Côn thu φ 48-34 PN10	Cái	Việt Nam		4.200							
1831		(Nối giảm) Côn thu φ 48-42 PN10	Cái	Việt Nam		4.300							
1832		(Nối giảm) Côn thu φ 60-21 PN8	Cái	Việt Nam		5.400							
1833		(Nối giảm) Côn thu φ 60-27 PN8	Cái	Việt Nam		6.400							
1834		(Nối giảm) Côn thu φ 60-34 PN8	Cái	Việt Nam		6.400							
1835		(Nối giảm) Côn thu φ 60-42 PN8	Cái	Việt Nam		7.400							
1836		(Nối giảm) Côn thu φ 60-48 PN8	Cái	Việt Nam		7.400							
1837		(Nối giảm) Côn thu φ 75-34 PN8	Cái	Việt Nam		10.200							
1838		(Nối giảm) Côn thu φ 75-42 PN8	Cái	Việt Nam		10.200							
1839		(Nối giảm) Côn thu φ 75-48 PN8	Cái	Việt Nam		10.800							
1840		(Nối giảm) Côn thu φ 75-60 PN8	Cái	Việt Nam		11.501							

1841		(Nối giảm) Côn thu φ 90-34 PN6	Cái	Việt Nam		14.000							
1842		(Nối giảm) Côn thu φ 90-42 PN6	Cái	Việt Nam		15.000							
1843		(Nối giảm) Côn thu φ 90-48 PN6	Cái	Việt Nam		15.000							
1844		(Nối giảm) Côn thu φ 90-60 PN6	Cái	Việt Nam		15.500							
1845		(Nối giảm) Côn thu φ 90-75 PN6	Cái	Việt Nam		16.800							
1846		(Nối giảm) Côn thu φ 110-34 PN6	Cái	Việt Nam		22.501							
1847		(Nối giảm) Côn thu φ 110-42 PN6	Cái	Việt Nam		22.501							
1848		(Nối giảm) Côn thu φ 110-48 PN6	Cái	Việt Nam		22.501							
1849		(Nối giảm) Côn thu φ 110-60 PN6	Cái	Việt Nam		22.501							
1850		(Nối giảm) Côn thu φ 110-75 PN6	Cái	Việt Nam		24.000							
1851		(Nối giảm) Côn thu φ 110-90 PN6	Cái	Việt Nam		25.500							
1852		Tê thu φ 27-21 PN16	Cái	Việt Nam		3.100							

1853		Tê thu ɸ 34-21 PN12.5	Cái	Việt Nam		4.400							
1854		Tê thu ɸ 34-27 PN12.5	Cái	Việt Nam		4.400							
1855		Tê thu ɸ 42-21 PN10	Cái	Việt Nam		5.200							
1856		Tê thu ɸ 42-27 PN10	Cái	Việt Nam		5.800							
1857		Tê thu ɸ 42-34 PN10	Cái	Việt Nam		7.000							
1858		Tê thu ɸ 48-21 PN10	Cái	Việt Nam		8.300							
1859		Tê thu ɸ 48-27 PN10	Cái	Việt Nam		8.500							
1860		Tê thu ɸ 48-34 PN10	Cái	Việt Nam		9.000							
1861		Tê thu ɸ 48-42 PN10	Cái	Việt Nam		11.501							
1862		Tê thu ɸ 60-21 PN8	Cái	Việt Nam		11.700							
1863		Tê thu ɸ 60-27 PN8	Cái	Việt Nam		11.700							
1864		Tê thu ɸ 60-34 PN8	Cái	Việt Nam		13.000							
1865		Tê thu ɸ 60-42 PN8	Cái	Việt Nam		14.500							
1866		Tê thu ɸ 60-48 PN8	Cái	Việt Nam		15.000							
1867		Tê thu ɸ 75-34 PN8	Cái	Việt Nam		20.000							

1868		Tê thu ƀ 75-42 PN8	Cái	Việt Nam		21.500							
1869		Tê thu ƀ 75-48 PN8	Cái	Việt Nam		24.000							
1870		Tê thu ƀ 75-60 PN8	Cái	Việt Nam		27.000							
1871		Tê thu ƀ 90-34 PN6	Cái	Việt Nam		34.000							
1872		Tê thu ƀ 90-42 PN6	Cái	Việt Nam		34.000							
1873		Tê thu ƀ 90-48 PN6	Cái	Việt Nam		43.000							
1874		Tê thu ƀ 90-60 PN6	Cái	Việt Nam		43.000							
1875		Tê thu ƀ 90-75 PN6	Cái	Việt Nam		48.000							
1876		Tê thu ƀ 110-34 PN6	Cái	Việt Nam		54.000							
1877		Tê thu ƀ 110-42 PN6	Cái	Việt Nam		56.000							
1878		Tê thu ƀ 110-48 PN6	Cái	Việt Nam		65.000							
1879		Tê thu ƀ 110-60 PN6	Cái	Việt Nam		77.000							
1880		Tê thu ƀ 110-75 PN6	Cái	Việt Nam		51.000							
1881		Tê thu ƀ 110-90 PN6	Cái	Việt Nam		60.000							
1882		Bạc chuyển bậc ƀ 75-34 PN8	Cái	Việt Nam		10.000							

1883		Bạc chuyển bậc φ 75-42 PN8	Cái	Việt Nam		10.000							
1884		Bạc chuyển bậc φ 75-48 PN8	Cái	Việt Nam		10.000							
1885		Bạc chuyển bậc φ 75-60 PN8	Cái	Việt Nam		10.000							
1886		Bạc chuyển bậc φ 90-42 PN6	Cái	Việt Nam		15.200							
1887		Bạc chuyển bậc φ 90-48 PN6	Cái	Việt Nam		16.000							
1888		Bạc chuyển bậc φ 90-60 PN6	Cái	Việt Nam		17.500							
1889		Bạc chuyển bậc φ 90-75 PN6	Cái	Việt Nam		17.500							
1890		Bạc chuyển bậc φ 110-48 PN6	Cái	Việt Nam		30.000							
1891		Bạc chuyển bậc φ 110-60 PN6	Cái	Việt Nam		32.000							
1892		Bạc chuyển bậc φ 110-75 PN6	Cái	Việt Nam		34.000							
1893		Bạc chuyển bậc φ 110-90 PN6	Cái	Việt Nam		35.500							
1894		Bạc chuyển bậc φ 140-75 PN6	Cái	Việt Nam		40.000							
1895		Bạc chuyển bậc φ 140-90 PN6	Cái	Việt Nam		53.000							
1896		Bạc chuyển bậc φ 140-110 PN6	Cái	Việt Nam		53.000							
1897		Bạc chuyển bậc φ 160-90 PN6	Cái	Việt Nam		80.000							

1898		Bạc chuyển bậc φ 160-110 PN6	Cái	Việt Nam		87.000							
1899		Măng sông ren trong φ 21 x 1/2" PN16	Cái	Việt Nam		1.601							
1900		Măng sông ren trong φ 27 x 3/4" PN16	Cái	Việt Nam		1.800							
1901		Măng sông ren trong φ 34 x 1" PN12.5	Cái	Việt Nam		3.100							
1902		Măng sông ren trong φ 42 x 1*1/4" PN10	Cái	Việt Nam		4.200							
1903		Măng sông ren trong φ 48 x 1*1/2" PN10	Cái	Việt Nam		6.001							
1904		Măng sông ren ngoài φ 21 x 1/2" PN16	Cái	Việt Nam		13.200							
1905		Măng sông ren ngoài φ 27 x 1/2" PN16	Cái	Việt Nam		17.600							
1906		Măng sông ren ngoài φ 27 x 3/4" PN16	Cái	Việt Nam		27.000							
1907		Măng sông ren ngoài φ 34 x 1" PN12.5	Cái	Việt Nam		36.000							

1908		Măng sông ren ngoài ϕ 42 x 1*1/4" PN10	Cái	Việt Nam		49.000							
1909		Măng sông ren ngoài ϕ 48 x 1*1/2" PN10	Cái	Việt Nam		62.000							
1910		Cút 90° ren trong đồng ϕ 21 x 1/2" PN16	Cái	Việt Nam		2.701							
1911		Cút 90° ren trong đồng ϕ 27 x 3/4" PN16	Cái	Việt Nam		3.600							
1912		Cút 90° ren trong đồng ϕ 34 x 1" PN12.5	Cái	Việt Nam		6.001							
1913		Tê ren trong đồng ϕ 21 x 1/2" PN16	Cái	Việt Nam		15.400							
1914		Tê ren trong đồng ϕ 27 x 1/2" PN16	Cái	Việt Nam		22.000							
1915		Tê ren trong đồng ϕ 27 x 3/4" PN16	Cái	Việt Nam		27.000							
1916		Tê ren trong đồng ϕ 34 x 1" PN12.5	Cái	Việt Nam		53.000							
		Phụ kiện ống PPR											
1917		(Nối góc 90°) Cút Φ 20 - PN 25	Cái	Việt Nam		5.800							

1918		(Nối góc 90°) Cút Φ 25 - PN25	Cái	Việt Nam		7.700							
1919		(Nối góc 90°) Cút Φ 32 - PN 25	Cái	Việt Nam		13.500							
1920		(Nối góc 90°) Cút Φ 40 - PN 25	Cái	Việt Nam		22.000							
1921		(Nối góc 90°) Cút Φ 50 - PN 25	Cái	Việt Nam		38.600							
1922		(Nối góc 90°) Cút Φ 63 - PN 25	Cái	Việt Nam		118.201							
1923		(Nối góc 90°) Cút Φ 75 - PN 25	Cái	Việt Nam		154.300							
1924		(Nối góc 90°) Cút Φ 90 - PN 25	Cái	Việt Nam		238.000							
1925		(Nối góc 90°) Cút Φ 110 - PN 25	Cái	Việt Nam		485.000							
1926		(Ba chạc 90°) Tê Φ 20 - PN 25	Cái	Việt Nam		6.800							
1927		(Ba chạc 90°) Tê Φ 25 - PN25	Cái	Việt Nam		10.500							
1928		(Ba chạc 90°) Tê Φ 32 - PN 25	Cái	Việt Nam		17.300							
1929		(Ba chạc 90°) Tê Φ 40 - PN 25	Cái	Việt Nam		27.000							
1930		(Ba chạc 90°) Tê Φ 50 - PN 25	Cái	Việt Nam		53.000							

1931		(Ba chạc 90°) Tê Φ 63 - PN 25	Cái	Việt Nam		133.000							
1932		(Ba chạc 90°) Tê Φ 75 - PN 25	Cái	Việt Nam		199.700							
1933		(Ba chạc 90°) Tê Φ 90 - PN 25	Cái	Việt Nam		310.000							
1934		(Ba chạc 90°) Tê Φ 110 - PN 25	Cái	Việt Nam		480.000							
1935		(Nối góc 45°) Chếch Φ 20 - PN 25	Cái	Việt Nam		4.800							
1936		(Nối góc 45°) Chếch Φ 25 - PN25	Cái	Việt Nam		7.700							
1937		(Nối góc 45°) Chếch Φ 32 - PN 25	Cái	Việt Nam		11.600							
1938		(Nối góc 45°) Chếch Φ 40 - PN 25	Cái	Việt Nam		23.100							
1939		(Nối góc 45°) Chếch Φ 50 - PN 25	Cái	Việt Nam		44.100							
1940		(Nối góc 45°) Chếch Φ 63 - PN 25	Cái	Việt Nam		101.000							
1941		(Nối góc 45°) Chếch Φ 75 - PN 25	Cái	Việt Nam		155.300							

1942		(Nối góc 45°) Chếch Φ 90 - PN 25	Cái	Việt Nam		185.000							
1943		(Nối góc 45°) Chếch Φ 110 - PN 25	Cái	Việt Nam		322.100							
1944		Nút bịt Φ 20 - PN 25	Cái	Việt Nam		2.900							
1945		Nút bịt Φ 25 - PN25	Cái	Việt Nam		5.000							
1946		Nút bịt Φ 32 - PN 25	Cái	Việt Nam		6.500							
1947		Nút bịt Φ 40 - PN 25	Cái	Việt Nam		9.800							
1948		Nút bịt Φ 50 - PN 25	Cái	Việt Nam		18.500							
1949		Nút bịt Φ 63 - PN 25	Cái	Việt Nam		90.000							
1950		Nút bịt Φ 75 - PN 25	Cái	Việt Nam		160.001							
1951		Nút bịt Φ 90 - PN 25	Cái	Việt Nam		180.000							
1952		Zắc co nhựa Φ 20 - PN 25	Cái	Việt Nam		38.000							
1953		Zắc co nhựa Φ 25 - PN25	Cái	Việt Nam		56.000							
1954		Zắc co nhựa Φ 32 - PN 25	Cái	Việt Nam		80.500							
1955		Zắc co nhựa Φ 40 - PN 25	Cái	Việt Nam		95.000							

1956		Zắc co nhựa Φ 50 - PN 25	Cái	Việt Nam		145.100							
1957		Ống tránh Φ 20 - PN 25	Cái	Việt Nam		15.000							
1958		Ống tránh Φ 25 - PN25	Cái	Việt Nam		28.001							
1959		(Van mở 50%) Van chặn Φ 20 - PN 25	Cái	Việt Nam		180.000							
1960		(Van mở 50%) Van chặn Φ 25 - PN25	Cái	Việt Nam		220.000							
1961		(Van mở 50%) Van chặn Φ 32 - PN 25	Cái	Việt Nam		360.000							
1962		(Van mở 50%) Van chặn Φ 40 - PN 25	Cái	Việt Nam		500.000							
1963		(Van mở 50%) Van chặn Φ 50 - PN 25	Cái	Việt Nam		800.000							
1964		Măng sông ren trong đồng Φ 20 x 1/2"	Cái	Việt Nam		42.000							
1965		Măng sông ren trong đồng Φ 25 x 1/2"	Cái	Việt Nam		46.500							
1966		Măng sông ren trong đồng Φ 25 x 3/4"	Cái	Việt Nam		62.000							

1967		Măng sông ren trong đồng Φ 32 x 1"	Cái	Việt Nam		105.001							
1968		Măng sông ren trong đồng Φ 40 x 1-1/4"	Cái	Việt Nam		209.501							
1969		Măng sông ren trong đồng Φ 50 x 1-1/2"	Cái	Việt Nam		278.000							
1970		Măng sông ren ngoài đồng Φ 20 x 1/2"	Cái	Việt Nam		48.000							
1971		Măng sông ren ngoài đồng Φ 25 x 1/2"	Cái	Việt Nam		55.501							
1972		Măng sông ren ngoài đồng Φ 25 x 3/4"	Cái	Việt Nam		76.000							
1973		Măng sông ren ngoài đồng Φ 32 x 1"	Cái	Việt Nam		138.001							
1974		Măng sông ren ngoài đồng Φ 40 x 1-1/4"	Cái	Việt Nam		288.000							
1975		Măng sông ren ngoài đồng Φ 50 x 1-1/2"	Cái	Việt Nam		360.000							
1976		Cút ren trong đồng Φ 20 x 1/2"	Cái	Việt Nam		47.000							

1977		Cút ren trong đồng Φ 25 x 1/2"	Cái	Việt Nam		53.000							
1978		Cút ren trong đồng Φ 25 x 3/4"	Cái	Việt Nam		72.001							
1979		Cút ren trong đồng Φ 32 x 1"	Cái	Việt Nam		119.500							
1980		Cút ren ngoài đồng Φ 20 x 1/2"	Cái	Việt Nam		59.500							
1981		Cút ren ngoài đồng Φ 25 x 1/2"	Cái	Việt Nam		67.300							
1982		Cút ren ngoài đồng Φ 25 x 3/4"	Cái	Việt Nam		88.000							
1983		Cút ren ngoài đồng Φ 32 x 1"	Cái	Việt Nam		140.000							
1984		Tê ren trong đồng Φ 20 x 1/2"	Cái	Việt Nam		47.000							
1985		Tê ren trong đồng Φ 25 x 1/2"	Cái	Việt Nam		51.000							
1986		Tê ren trong đồng Φ 25 x 3/4"	Cái	Việt Nam		74.000							
1987		Tê ren trong đồng Φ 32 x 1"	Cái	Việt Nam		145.200							
1988		Tê ren ngoài đồng Φ 20 x 1/2"	Cái	Việt Nam		52.500							

1989		Tê ren ngoài đồng Φ 25 x 1/2"	Cái	Việt Nam		57.000							
1990		Tê ren ngoài đồng Φ 25 x 3/4"	Cái	Việt Nam		78.000							
1991		Tê ren ngoài đồng Φ 32 x 1"	Cái	Việt Nam		145.000							
1992		Zắc co ren trong đồng Φ 20 x 1/2"	Cái	Việt Nam		100.000							
1993		Zắc co ren trong đồng Φ 25 x 3/4"	Cái	Việt Nam		155.000							
1994		Zắc co ren trong đồng Φ 32 x 1"	Cái	Việt Nam		212.500							
1995		Zắc co ren trong đồng Φ 40 x 1- 1/4"	Cái	Việt Nam		528.000							
1996		Zắc co ren trong đồng Φ 50 x 1- 1/2"	Cái	Việt Nam		770.000							
1997		Zắc co ren ngoài đồng Φ 20 x 1/2"	Cái	Việt Nam		116.001							
1998		Zắc co ren ngoài đồng Φ 25 x 3/4"	Cái	Việt Nam		185.000							
1999		Zắc co ren ngoài đồng Φ 32 x 1"	Cái	Việt Nam		250.000							
2000		Zắc co ren ngoài đồng Φ 40 x 1- 1/4"	Cái	Việt Nam		572.000							

2001		Zắc co ren ngoài đồng Φ 50 x 1- 1/2"	Cái	Việt Nam		814.000							
2002		(Nối giảm) Côn thu Φ 25-20 PN25	Cái	Việt Nam		4.800							
2003		(Nối giảm) Côn thu Φ 32-20 PN25	Cái	Việt Nam		6.800							
2004		(Nối giảm) Côn thu Φ 32-25 PN25	Cái	Việt Nam		6.800							
2005		(Nối giảm) Côn thu Φ 40-20 PN25	Cái	Việt Nam		10.500							
2006		(Nối giảm) Côn thu Φ 40-25 PN25	Cái	Việt Nam		10.500							
2007		(Nối giảm) Côn thu Φ 40-32 PN25	Cái	Việt Nam		10.500							
2008		(Nối giảm) Côn thu Φ 50-20 PN25	Cái	Việt Nam		18.900							
2009		(Nối giảm) Côn thu Φ 50-25 PN25	Cái	Việt Nam		18.900							
2010		(Nối giảm) Côn thu Φ 50-32 PN25	Cái	Việt Nam		18.900							
2011		(Nối giảm) Côn thu Φ 50-40 PN25	Cái	Việt Nam		18.900							
2012		(Nối giảm) Côn thu Φ 63-25	Cái	Việt Nam		36.600							

		PN25											
2013		(Nối giảm) Côn thu Φ 63-32 PN25	Cái	Việt Nam		36.600							
2014		(Nối giảm) Côn thu Φ 63-40 PN25	Cái	Việt Nam		36.600							
2015		(Nối giảm) Côn thu Φ 63-50 PN25	Cái	Việt Nam		36.600							
2016		(Nối giảm) Côn thu Φ 75-32 PN25	Cái	Việt Nam		63.900							
2017		(Nối giảm) Côn thu Φ 75-40 PN25	Cái	Việt Nam		63.900							
2018		(Nối giảm) Côn thu Φ 75-50 PN25	Cái	Việt Nam		63.900							
2019		(Nối giảm) Côn thu Φ 75-63 PN25	Cái	Việt Nam		63.900							
2020		(Nối giảm) Côn thu Φ 90-50 PN25	Cái	Việt Nam		103.700							
2021		(Nối giảm) Côn thu Φ 90-63 PN25	Cái	Việt Nam		103.700							
2022		(Nối giảm) Côn thu Φ 90-75 PN25	Cái	Việt Nam		103.700							
2023		(Nối giảm) Côn thu Φ 110-50 PN25	Cái	Việt Nam		183.600							

2024		(Nối giảm) Côn thu Φ 110-63 PN25	Cái	Việt Nam		183.600							
2025		(Nối giảm) Côn thu Φ 110-75 PN25	Cái	Việt Nam		183.600							
2026		(Nối giảm) Côn thu Φ 110-90 PN25	Cái	Việt Nam		183.600							
2027		Tê thu Φ 25-20 PN25	Cái	Việt Nam		10.500							
2028		Tê thu Φ 32-20 PN25	Cái	Việt Nam		18.500							
2029		Tê thu Φ 32-25 PN25	Cái	Việt Nam		18.500							
2030		Tê thu Φ 40-20 PN25	Cái	Việt Nam		40.700							
2031		Tê thu Φ 40-25 PN25	Cái	Việt Nam		40.700							
2032		Tê thu Φ 40-32 PN25	Cái	Việt Nam		40.700							
2033		Tê thu Φ 50-20 PN25	Cái	Việt Nam		71.500							
2034		Tê thu Φ 50-25 PN25	Cái	Việt Nam		71.500							
2035		Tê thu Φ 50-32 PN25	Cái	Việt Nam		71.500							
2036		Tê thu Φ 50-40 PN25	Cái	Việt Nam		71.500							
2037		Tê thu Φ 63-25 PN25	Cái	Việt Nam		125.700							

2038		Tê thu Φ 63-32 PN25	Cái	Việt Nam		125.700							
2039		Tê thu Φ 63-40 PN25	Cái	Việt Nam		125.700							
2040		Tê thu Φ 63-50 PN25	Cái	Việt Nam		125.700							
2041		Tê thu Φ 75-32 PN25	Cái	Việt Nam		185.000							
2042		Tê thu Φ 75-40 PN25	Cái	Việt Nam		185.000							
2043		Tê thu Φ 75-50 PN25	Cái	Việt Nam		185.000							
2044		Tê thu Φ 75-63 PN25	Cái	Việt Nam		185.000							
2045		Tê thu Φ 90-50 PN25	Cái	Việt Nam		290.000							
2046		Tê thu Φ 90-63 PN25	Cái	Việt Nam		290.000							
2047		Tê thu Φ 90-75 PN25	Cái	Việt Nam		290.000							
2048		Tê thu Φ 110-50 PN25	Cái	Việt Nam		460.000							
2049		Tê thu Φ 110-63 PN25	Cái	Việt Nam		460.000							
2050		Tê thu Φ 110-75 PN25	Cái	Việt Nam		460.000							
2051		Tê thu Φ 110-90 PN25	Cái	Việt Nam		460.000							

		Sản phẩm của Công ty CP Đầu tư Quốc tế khoáng sản JSC chi nhánh: Showroom TBVS Bắc Kạn, tổ 6, phường Đức Xuân, TP Bắc Kạn. Điện thoại 0327.278.829; 0336.791.498											
		Xi bột											
2052		Bê-tông VS Trứng- R22	Cái	Việt Nam		5.488.000							
2053		Bê-tông VS - Hoa Vân nhiều	Cái	Việt Nam		4.018.000							
2054		Bê-tông VS-M38	Cái	Việt Nam		2.626.400							
2055		Bê-tông Vs-M32; M65; M68; M77; M89	Cái	Việt Nam		2.842.000							
2056		Bê-tông VS-M99	Cái	Việt Nam		2.920.400							
2057		Tiêu Nam Xả thường to	Cái	Việt Nam		2.058.000							
2058		Tiêu Nam cảm ứng treo tường	Cái	Việt Nam		3.528.000							
2059		Tiêu Nam Cảm Ứng đặt sàn (Liên Chân)	Cái	Việt Nam		4.900.000							

		Chậu RM											
2060		CRM-M1.0 các loại, xanh vân mây	Cái	Việt Nam		1.666.000							
2061		CRM- Bát Loa, Vuông 40*40, trắng trơn	Cái	Việt Nam		1.078.000							
2062		CRM-Mã 580	Cái	Việt Nam		1.136.800							
2063		CRM-Treo tường -6005; 6001	Cái	Việt Nam		2.234.400							
2064		CRM-M1.2 đen hoa văn nổi	Cái	Việt Nam		1.803.200							
2065		CRM-M1.0 âm trắng trơn	Cái	Việt Nam		1.078.000							
2066		Bộ Tủ Chậu PVC vân gỗ	Bộ	Việt Nam		5.292.000							
		Gương nhà tắm											
2067		Gương Thường M07; M17	Cái	Việt Nam		225.400							
2068		Gương MB	Cái	Việt Nam		411.600							
2069		Gương Tròn 60x60 3 CN	Cái	Việt Nam		1.636.600							
2070		Gương Trứng 2CN	Cái	Việt Nam		1.705.200							
2071		Gương Tròn Bao viền 3CN	Cái	Việt Nam		1.960.000							
2072		Gương Vuông 60*80 3CN	Cái	Việt Nam		1.705.200							

2073		Gương Vuông 60*80 1CN	Cái	Việt Nam		1.381.800							
2074		Gương tròn 60x60 1CN	Cái	Việt Nam		1.176.000							
		Sen tắm các loại											
2075		Sen Cây Inox Tròn Mờ	Bộ	Việt Nam		1.058.400							
2076		Sen Cây Khổng Tước	Bộ	Việt Nam		3.400.600							
2077		Sen Cây Inox Mã 01	Bộ	Việt Nam		1.372.000							
2078		Sen Cây Đồng Vàng	Bộ	Việt Nam		6.895.280							
2079		Sen Cây Inox vuông mờ	Bộ	Việt Nam		1.626.800							
2080		Sen Cây Chính nhiệt độ	Bộ	Việt Nam		5.390.000							
		Vòi rửa mặt											
2081		VRM- Đồng Vàng thấp	Cái	Việt Nam		2.312.800							
2082		VRM-Đồng Vàng Cao	Cái	Việt Nam		2.818.480							
2083		VRM-Cao Mã 261	Cái	Việt Nam		940.800							
2084		VRM-1506	Cái	Việt Nam		960.400							
2085		VRM-715-JD; 835-JD	Cái	Việt Nam		1.078.000							
2086		VRM-1512	Cái	Việt Nam		705.600							

2087		VRM-Đồng Đen thấp	Cái	Việt Nam		784.000							
2088		VRM-1507	Cái	Việt Nam		627.200							
2089		VRM-Đồng Cổ Xoay cao	Cái	Việt Nam		1.274.000							
2090		VRM-Đồng Cổ Xoay thấp	Cái	Việt Nam		1.078.000							
2091		VRM-Inox Bóng	Cái	Việt Nam		784.000							
2092		VRM-Cao đen (đồng)	Cái	Việt Nam		774.200							
2093		VRM-MS08 đen (đồng)	Cái	Việt Nam		1.528.800							
2094		VRM-Chậu cao (đồng)	Cái	Việt Nam		1.666.000							
		Vòi + Chậu rửa mặt											
2095		VRB-Inox bóng 8077	Cái	Việt Nam		784.000							
2096		VRB-Dây Rút mờ I 304	Cái	Việt Nam		450.800							
2097		VRB-Dây rút bóng I 304	Cái	Việt Nam		960.400							
2098		VRB-Lạnh chậu mềm 113-JD	Cái	Việt Nam		352.800							
2099		VRB-Chậu Vặn	Cái	Việt Nam		980.000							
2100		VRB-Nóng lạnh 026	Cái	Việt Nam		1.038.800							

2101		Chậu Rửa Bát Inox 304 mờ 2 hồ cân	Cái	Việt Nam		1.254.400							
2102		Chậu Rửa Bát 2 hồ lệch	Cái	Việt Nam		2.136.400							
		Phụ kiện các loại											
2103		Lô Giấy Inox 304	Cái	Việt Nam		186.200							
2104		Phụ Kiện Gương đế âm	Cái	Việt Nam		411.600							
2105		Phụ Kiện Gương đế nổi	Cái	Việt Nam		352.800							
2106		Kệ Góc Đơn Đồng	Cái	Việt Nam		490.000							
2107		Kệ Thẳng 2 tầng I nóc	Cái	Việt Nam		882.000							
2108		Xịt Xi Vi	Cái	Việt Nam		205.800							
2109		Thoát Sàn 01	Cái	Việt Nam		133.280							
2110		Thoát Sàn 02	Cái	Việt Nam		107.800							
2111		Thoát Sàn 03	Cái	Việt Nam		54.880							
2112		Giá Khăn Lard đồng vàng	Cái	Việt Nam		1.920.800							
2113		Giá Khăn Lard đồng trắng	Cái	Việt Nam		1.705.200							
2114		Vòi Lạnh Gắn Tường I nox 304 (vòi Xả Chậu)	Cái	Việt Nam		88.200							

		Đồng hồ nước											
		Công ty cổ phần thiết bị đo điện EMIC											
2115		Đồng hồ đo nước lạnh đa tia cấp B loại EW- 15M1	cái	Việt Nam		681.800							
2116		Rắc co đồng DN15 35mm loại EW.05A2	cái	Việt Nam		25.000							
		Đồng hồ nước Minh Hòa tại cửa hàng Nguyễn Thị Thu - Tổ 5, phường Phùng Chí Kiên, thành phố Bắc Kạn											
2117		Đồng hồ đo nước loại từ đa tia cấp C, khay đồng, thân đồng, không bao gồm rắc co - nhãn hiệu MHD	cái	Việt Nam		695.000							
2118		Đồng hồ đo nước loại từ đa tia cấp B, khay đồng, thân nhựa PA, không bao gồm rắc co - nhãn hiệu MHD	cái	Việt Nam		598.000							

		Đồng hồ nhãn hiệu Minh Hòa của Công ty cổ phần đầu tư Minh Hòa báo giá tại Hà Nội											
2119		Đồng hồ loại từ đa tia cấp C, khuy đồng, thân đồng, không rắc co (DN15)	cái	Việt Nam		615.500							
2120		Đồng hồ loại từ đa tia cấp C, khuy đồng, thân nhựa PA, không rắc co (DN15)	cái	Việt Nam		480.200							
2121		Đồng hồ loại từ đa tia cấp B, thân đồng, không rắc co (DN15)	cái	Việt Nam		511.100							
2122		Đồng hồ đo nước loại từ đa tia cấp B, khuy đồng, thân nhựa PA, không rắc co (DN15)	cái	Việt Nam		400.000							
2123		Đồng hồ loại từ đa tia cấp B, khuy đồng, thân nhựa PA, không rắc co (DN20)	cái	Việt Nam		436.900							

[illegible]

2131		Dàn giáo cao 1.5m phi 42 dày 1.4mm gioăng dày 1.0mm	Bộ	Việt Nam		530.000							
2132		Dàn giáo cao 1.7m phi 42 dày 1.4mm gioăng dày 1.0mm	Bộ	Việt Nam		580.000							
2133		Dàn giáo cao 2.0m phi 42 dày 1.4mm gioăng dày 1.0mm	Bộ	Việt Nam		610.000							
2134		Bản lề cối phi 18	Cái	Việt Nam		7.000							
2135		Bản lề cối phi 20	Cái	Việt Nam		9.000							
2136		Bản lề lá bé dày	Cái	Việt Nam		5.000							
2137		Bản lề lá bé mỏng	Cái	Việt Nam		4.000							
2138		Bản lề lá to	Cái	Việt Nam		7.000							
2139		Bản lề ô tô to đen	Cái	Việt Nam		25.000							
2140		Bì treo nhỏ	Cái	Việt Nam		9.000							
2141		Bì treo to	Cái	Việt Nam		10.000							
2142		Bánh xe bì ray V7 + tai	Cái	Việt Nam		30.000							
2143		Bánh xe bì ray V9 + tai	Bộ	Việt Nam		40.000							

2144		Băng dính giấy cát tường	Cuộn	Việt Nam		45.000							
2145		Cọ đánh rỉ	Hộp	Việt Nam		20.000							
2146		Chốt INOX bé	Cái	Việt Nam		12.000							
2147		Chốt INOX nhỡ	Cái	Việt Nam		14.000							
2148		Chốt phi 12 ngắn	Cái	Việt Nam		11.000							
2149		Chốt phi 14 ngắn	Cái	Việt Nam		13.000							
2150		Chốt phi 14 dài	Cái	Việt Nam		14.000							
2151		Chốt phi 16 ngắn	Cái	Việt Nam		15.000							
2152		Chốt phi 16 dài	Cái	Việt Nam		17.000							
2153		Chốt phi 18 ngắn	Cái	Việt Nam		20.000							
2154		Chụp sắt 13*26	Cái	Việt Nam		1.800							
2155		Chụp sắt 20*40	Cái	Việt Nam		2.000							
2156		Chụp sắt 25*50	Cái	Việt Nam		2.500							
2157		Chụp sắt 40*80	Cái	Việt Nam		6.000							
2158		Chụp nhựa	kg	Việt Nam		25.000							
2159		Cáp mềm vải (3m)	Dây	Việt Nam		110.000							

2160		Dây dù bet	kg	Việt Nam		75.000							
2161		Đá cắt 100 (đá Thái)	Viên	Việt Nam		6.000							
2162		Đá cắt 350	Viên	Việt Nam		35.000							
2163		Đá mài 100	Viên	Việt Nam		9.000							
2164		Đá ráp xếp	Viên	Việt Nam		10.000							
2165		Đầu tô vít vàng	Cái	Việt Nam		6.000							
2166		Giấy Cát Tường P2 (Krộng 1.55)	m2	Việt Nam		27.000							
2167		Hồ lô đỏ + râu	Cái	Việt Nam		25.000							
2168		Hồ lô xanh dương + ghi	Cái	Việt Nam		30.000							
2169		Ke chống bão râu + đỏ	Hộp	Việt Nam		95.000							
2170		Kim chống sét 12*80cm	Cái	Việt Nam		22.000							
2171		Kim chống sét 16*80cm	Cái	Việt Nam		29.000							
2172		Kim chống sét 16*100cm	Cái	Việt Nam		50.000							
2173		Kim chống sét 16*115cm	Cái	Việt Nam		60.000							
2174		Kéo cắt tôn	Cái	Việt Nam		90.000							

2175		Mác gang	kg	Việt Nam		19.000							
2176		Núm hén	kg	Việt Nam		24.000							
2177		Nẹp huỳnh nhỏ	Cây	Việt Nam		13.000							
2178		Nẹp huỳnh to	Cây	Việt Nam		16.000							
2179		Que hàn kim tín 2,5 (2.5kg)	kg	Việt Nam		29.333							
2180		Que hàn 3.2 + 4ly (5kg)	kg	Việt Nam		25.333							
2181		Quả bóng sắt lan can phi 5	Quả	Việt Nam		15.000							
2182		Quả bóng sắt lan can phi 8	Quả	Việt Nam		20.000							
2183		Quả bóng sắt lan can phi 10	Quả	Việt Nam		30.000							
2184		Thước 7.5 mét	Cái	Việt Nam		40.000							
2185		Tay nắm cửa ống nhỏ	Đôi	Việt Nam		35.000							
2186		Tay nắm cửa ống to	Đôi	Việt Nam		45.000							
2187		Tăng đơ 6m	Cái	Việt Nam		160.000							
2188		Tăng đơ sắt phi 14	Cái	Việt Nam		25.000							
2189		Tăng đơ sắt phi 16	Cái	Việt Nam		30.000							

2190		U treo nhỏ (U6)	Cây	Việt Nam		220.000							
2191		U treo to (U8)	Cây	Việt Nam		270.000							
2192		Nở sắt 10*10	Cái	Việt Nam		4.000							
2193		Nở sắt 12*12	Cái	Việt Nam		5.000							
2194		Nở sắt 14*15	Cái	Việt Nam		15.000							
2195		Nở sắt 16*15	Cái	Việt Nam		20.000							
2196		Con lăn sơn bé	Cái	Việt Nam		10.000							
2197		Con lăn sơn to	Cái	Việt Nam		20.000							
		Sản phẩm do Công ty TNHH thương mại và Đầu tư Thành An											
2198		Nắp hồ ga, kích thước 850x850mm, tải trọng 12,5 tấn	Bộ	Việt Nam		3.035.000							
2199		Nắp hồ ga, kích thước 850x850mm, tải trọng 40 tấn	Bộ	Việt Nam		3.740.000							
2200		Nắp hồ ga, kích thước 900x900mm, tải trọng 12,5 tấn	Bộ	Việt Nam		3.098.000							

2201		Nắp hồ ga, kích thước 900x900mm, tải trọng 40 tấn	Bộ	Việt Nam		4.010.000							
2202		Nắp hồ ga, kích thước 1000x1000mm, tải trọng 12,5 tấn	Bộ	Việt Nam		3.320.000							
2203		Nắp hồ ga, kích thước 1000x1000mm, tải trọng 40 tấn	Bộ	Việt Nam		4.670.000							
2204		Song chắn rác, kích thước 960x530, tải trọng xe 12,5 tấn	Bộ	Việt Nam		1.890.000							
2205		Song chắn rác, kích thước 960x530, tải trọng xe 25 tấn	Bộ	Việt Nam		2.016.000							
2206		Song chắn rác, kích thước 960x530, tải trọng xe 40 tấn	Bộ	Việt Nam		2.205.000							
2207		Nắp bể cấp, kích thước 950x910, tải trọng xe 12,5 tấn	Bộ	Việt Nam		5.586.000							
2208		Nắp bể cấp, kích thước 950x910, tải trọng xe 40 tấn	Bộ	Việt Nam		7.266.000							
2209		Nắp bể cấp, kích thước 1660x950, tải trọng xe 12,5 tấn	Bộ	Việt Nam		9.290.000							

2210		Nắp bể cáp, kích thước 1660x950, tải trọng xe 40 tấn	Bộ	Việt Nam		10.520.000							
2211		Ghi bảo vệ gốc cây	Bộ	Việt Nam		2.770.000							

Ghi chú: Khu vực trung tâm thành phố Bắc Kạn là khu vực thuộc địa giới hành chính của các phường: Đức Xuân, Sông Cầu, Nguyễn Thị Minh Khai, Phùng Chí Kiên, Huyện Tụng và Xuất Hóa; Khu vực trung tâm các huyện là khu vực thuộc địa giới hành chính của thị trấn huyện lỵ: (thị trấn Chợ Rã - Ba Bể, Bằng Lũng - Chợ Đồn, Đông Tâm - Chợ Mới, Yên Lạc - Na Rì, Phủ Thông - Bạch Thông, Vân Tùng - Ngân Sơn) và khu vực thuộc địa giới hành chính xã Bộc Bó huyện Pác Nặm.

PHỤ LỤC 02

Giá đá xây dựng tại cơ sở sản xuất, khai thác tháng 3 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

(Kèm theo Công bố số /CBG-SXD ngày 10 /4/2024 của Sở Xây dựng Bắc Kạn)

Đơn vị: Đồng

STT	Loại vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa VAT	Đơn vị sản xuất khai thác	Ghi chú
I	HUYỆN BẠCH THÔNG				
	Đá xây dựng				
1	Bột đá	m3	115.000	Mỏ đá Nà Cà. Địa chỉ: Xã Nguyễn Phúc	Chứng nhận hợp quy còn hiệu lực đến ngày 12/9/2026
2	Đá 0,5x1	m3	230.000		
3	Đá 1x2	m3	190.000		
4	Đá 2x4	m3	190.000		
5	Đá 4x6	m3	175.000		
6	Đá hộc	m3	150.000		
7	Đá cấp phối loại 1	m3	175.000		
8	Đá cấp phối loại 2	m3	130.000		
II	HUYỆN BA BÈ				
	Đá xây dựng				
	Báo giá về Sở Xây dựng				
9	Đá 0,5x1	m3	180.000	Mỏ đá xã Bành Trạch - Doanh nghiệp tư nhân Việt Anh	Chứng nhận hợp quy còn hiệu lực đến ngày 03/8/2026
10	Đá 1x2	m3	270.000		
11	Đá 2x4	m3	270.000		
12	Đá 4x6	m3	220.000		
13	Đá hộc	m3	180.000		
14	Đá cấp phối loại 1	m3	185.000		
15	Đá cấp phối loại 2	m3	170.000		
16	Bột đá	m3	160.000		
17	Đá sô bồ	m3	120.000		
	Báo cho Doanh nghiệp				
18	Đá 0,5x1	m3	168.182	Mỏ đá xã Bành Trạch - Doanh nghiệp tư nhân Việt Anh	Chứng nhận hợp quy còn hiệu lực đến ngày 03/8/2026
19	Đá 1x2	m3	256.364		
20	Đá 2x4	m3	254.545		
21	Đá 4x6	m3	216.364		
22	Đá hộc	m3	163.636		
23	Đá cấp phối loại 1	m3	168.182		
24	Đá cấp phối loại 2	m3	145.455		

25	Bột đá	m3	145.455		
III	HUYỆN CHỢ ĐỒN				
	Đá xây dựng				
26	Bột đá	m3	154.545	Mỏ đá Lũng Váng. Địa chỉ: Thị trấn Bằng Lũng huyện Chợ Đồn (SP của Công ty TNHHMTV khoáng sản và Thương Mại Đồng Nam)	Chứng nhận hợp quy còn hiệu lực đến ngày 10/5/2026
27	Đá 0,5x1	m3	154.545		
28	Đá 1x2	m3	218.181		
29	Đá 2x4	m3	218.181		
30	Đá 4x6	m3	177.272		
31	Đá hộc	m3	145.454		
32	Đá cấp phối loại 1	m3	150.000		
33	Đá cấp phối loại 2	m3	132.000		
34	Bột đá	m3	150.000	Mỏ đá Bản Cẩu. Địa chỉ: Xã Yên Thịnh, huyện Chợ Đồn (SP của Công ty TNHHMTV khoáng sản và Thương Mại Đồng Nam)	Chứng nhận hợp quy còn hiệu lực đến ngày 10/5/2026
35	Đá 0,5x1	m3	150.000		
36	Đá 1x2	m3	240.000		
37	Đá 2x4	m3	240.000		
38	Đá 4x6	m3	190.000		
39	Đá hộc	m3	155.000		
40	Đá cấp phối loại 1	m3	155.000		
41	Đá cấp phối loại 2	m3	145.000		
42	Bột đá	m3	136.364	Mỏ đá Lũng Mò, tổ 9, thị trấn Bằng Lũng (Doanh nghiệp tư nhân Đồng Sơn)	Chứng nhận hợp quy còn hiệu lực đến ngày 10/8/2026
43	Đá 0,5x1	m3	136.364		
44	Đá 1x2	m3	218.182		
45	Đá 2x4	m3	218.182		
46	Đá 4x6	m3	168.182		
47	Đá hộc	m3	127.273		
48	Đá cấp phối loại 1	m3	127.273		
49	Đá cấp phối loại 2	m3	154.545		
50	Bột đá	m3	156.750	Mỏ đá Lũng Cà, tổ 17, Thị	Chứng nhận hợp quy còn

51	Đá 0,5x1	m3	163.636	trần Bằng Lũng (Công ty TNHH Thương Mại Thắng Lợi)	hiệu lực đến ngày 14/11/2026
52	Đá 1x2	m3	288.750		
53	Đá 2x4	m3	272.250		
54	Đá 4x6	m3	177.273		
55	Đá hộc	m3	189.750		
56	Đá cấp phối loại 1	m3	189.750		
57	Đá cấp phối loại 2	m3	167.750		
IV	HUYỆN CHỢ MỚI				
	Đá xây dựng				
58	Đá 0,5x1	m3	290.000	HTX Thắng Lợi, xã Bình Văn, huyện Chợ Mới	Chứng nhận hợp quy còn hiệu lực đến ngày 14/8/2026
59	Đá 1x2	m3	290.000		
60	Đá 2x4	m3	280.000		
61	Đá 4x6	m3	250.000		
62	Đá hộc	m3	200.000		
63	Đá bẫy	m3	200.000		
64	Đá xô bồ (đá thải)	m3	150.000		
V	HUYỆN NA RÌ				
	Đá xây dựng				
50	Bột đá	m3	170.000	Mỏ đá Thôm Ở. Địa chỉ: Xã Lam Sơn (Công ty TNHH SH Sơn Hà)	Chứng nhận hợp quy còn hiệu lực đến ngày 23/11/2025
51	Đá 0,5x1	m3	250.000		
52	Đá 1x2	m3	260.000		
53	Đá 2x4	m3	240.000		
54	Đá 4x6	m3	220.000		
55	Đá hộc	m3	220.000		
56	Đá cấp phối loại 1	m3	230.000		
57	Đá cấp phối loại 2	m3	180.000		
58	Bột đá	m3	170.000	Mỏ đá Lũng Tráng xã Cường Lợi, mỏ	Chứng nhận hợp quy còn hiệu lực đến
59	Đá 0,5x1	m3	250.000		

60	Đá 1x2	m3	260.000	đá Lũng Ráo Xã Cư Lễ (Cty CP xây dựng công trình 399)	ngày 12/6/2026
61	Đá 2x4	m3	240.000		
62	Đá 4x6	m3	220.000		
63	Đá hộc	m3	220.000		
64	Đá cấp phối loại 1	m3	230.000		
65	Đá cấp phối loại 2	m3	180.000		
	HUYỆN PẮC NẠM				
	Đá xây dựng				
69	Đá 0,5x1	m3	210.000	Mỏ đá Kéo Pụt. Địa chỉ: Xã Nhạn Môn	Chứng nhận hợp quy còn hiệu lực đến ngày 31/10/2025
70	Đá 1x2	m3	310.000		
71	Đá 2x4	m3	300.000		
72	Đá 4x6	m3	240.000		
73	Đá hộc	m3	210.000		
74	Đá cấp phối loại 1	m3	210.000		
75	Đá cấp phối loại 2	m3	190.000		
	THÀNH PHỐ BẮC KẠN				
	Đá xây dựng				
76	Đá 0,5x1	m3	140.000	Mỏ đá Suối Viên. Địa chỉ phường Xuất hóa (Công ty cổ phần Hồng Hà)	Chứng nhận hợp quy còn hiệu lực đến ngày 19/12/2024
77	Đá 1x2	m3	230.000		
78	Đá 2x4	m3	220.000		
79	Đá 4x6	m3	170.000		
80	Đá hộc	m3	165.000		
81	Đá cấp phối loại 1	m3	170.000		
82	Đá cấp phối loại 2	m3	150.000		
83	Đá xô bồ (đá sau nổ mìn khai thác)	m3	80.000		
84	Bột đá (trộn)	m3	135.000	Mỏ đá Suối Viên. Địa chỉ: Phường Xuất Hóa (Công ty Việt Thắng)	Chứng nhận hợp quy còn hiệu lực đến ngày 28/8/2026
85	Bột đá (tinh - mịn)	m3	150.000		
86	Đá 0,5x1	m3	140.000		
87	Đá 1x2	m3	230.000		
88	Đá 1 x 1.6	m3	230.000		
89	Đá 2x4	m3	220.000		
90	Đá bẫy - Loại A	m3	160.000		
91	Đá bẫy - Loại B	m3	140.000		
92	Đá 4x6	m3	165.000		
93	Đá hộc	m3	160.000		

94	Xô bồ	m3	80.000		
VIII	Huyện Ngân Sơn				
	Đá xây dựng				
95	Đá dăm 1x1,6	m3	270.000	Mỏ đá Bản Tặc xã Đức Vân (Doanh nghiệp Tư nhân Cao Bắc ĐT: 02093.871. 888)	Chứng nhận hợp quy còn hiệu lực đến ngày 13/12/2025
96	Đá 0,5x1	m3	270.000		
97	Đá 1x2	m3	270.000		
98	Đá 2x4	m3	250.000		
99	Đá 4x6	m3	240.000		
100	Đá hộc	m3	210.000		
101	Đá cấp phối loại 1	m3	230.000		
102	Đá cấp phối loại 2	m3	190.000		